

VIETNAM NATIONAL COAL - MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED
VINACOMIN - NORTHERN COAL TRADING JOINT STOCK COMPANY

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

BIDDING DOCUMENTS

HỒ SƠ MỜI THẦU

Procuring Entity: Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company
Bên mời thầu: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

Package No.: NK10/2025
Số hiệu gói thầu: NK10/2025

Name of the Package: Import of coal for the tenth time in 2025
Tên gói thầu: Nhập khẩu than đợt 10 năm 2025

Issued on: 25th June 2025
Phát hành ngày: 25/06/2025

Issued together with: Decision No. 1624 /QĐ-TMB dated 25th June 2025
Ban hành kèm theo: Quyết định số 1624 /QĐ-TMB ngày 25/06/2025

Representative of Procuring Entity

Đại diện Bên mời thầu



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Minh Long

HANOI – JUNE, 2025

HÀ NỘI - THÁNG 06/2025

TABLE OF CONTENT/ MỤC LỤC

TABLE OF CONTENT/ MỤC LỤC.....	1
ABBREVIATIONS AND DEFINITIONS/CÁC THUẬT NGỮ	2
CHAPTER I. INSTRUCTION TO BIDDERS/CHƯƠNG I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU.....	3
1. Package introduction/Giới thiệu gói thầu.....	3
2. Preparation, submission, opening, and evaluation of Bids/Chuẩn bị, nộp hồ sơ, mở và đánh giá HSDT.....	5
CHAPTER II. COAL SUPPLY REQUIREMENTS/ CHƯƠNG II. YÊU CẦU CUNG CẤP THAN.....	49
CHAPTER III. EVALUATION CRITERIA/CHƯƠNG III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ	57
1. Examination and evaluation of the validity of the Bid/Kiểm tra và Đánh giá tính hợp lệ của HSDT.....	57
2. Technical evaluation criteria/Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về kỹ thuật	59
3. Financial evaluation criteria/Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính	59
CHAPTER IV. FORMS/CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU	61
1. Form No.01: BID GUARANTEE/Mẫu số 01: BẢO LÃNH DỰ THẦU	62
2. Form No. 02: BID SUBMISSION FORM/Mẫu số 02: ĐƠN DỰ THẦU	71
3. Form No. 03: SUMMARY TABLE OF OFFER PRICE ⁽¹⁾ /Mẫu số 03: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU ⁽¹⁾	78
4. Form No. 04: LETTER OF COMMITMENT/Mẫu số 04: BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN GÓI THẦU	80
CHAPTER V. CONTRACT TERMS AND CONTRACT FORM/ CHƯƠNG V. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG.....	88
5. Form No. 05: NOTICE OF APPROVAL OF THE BID AND CONTRACT AWARD/Mẫu số 05: THÔNG BÁO CHẤP THUẬN HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG.....	89
6. Form No.06: DRAFT COAL SALES AND PURCHASE CONTRACT/ Mẫu số 06: DỰ THẢO HỢP ĐỒNG MUA BÁN THAN ...	92
7. Form No. 07: PERFORMANCE GUARANTEE ⁽¹⁾ / Mẫu số 07: BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG ⁽¹⁾	111

ABBREVIATIONS AND DEFINITIONS/CÁC THUẬT NGỮ

BD <i>HSMT</i>	Bidding Documents <i>Hồ sơ mời thầu</i>
Procuring Entity/Company <i>Bên mời thầu/Công ty</i>	Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company <i>Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin</i>
Bid <i>HSDT</i>	Bid: Includes all documents which the Bidder submits as required in the BD to participate in the Bidder selection process for supplying coal to the Company. <i>Hồ sơ dự thầu: Bao gồm toàn bộ tài liệu Nhà thầu nộp theo yêu cầu của HSMT để tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu cung cấp than cho Công ty</i>
Contract <i>Hợp đồng</i>	Coal Sales and Purchase Contract <i>Hợp đồng mua bán than</i>
PQ Application <i>HSDST</i>	Pre-qualification Application <i>Hồ sơ dự sơ tuyển</i>
PQD <i>HSMST</i>	Pre-qualification Documents <i>Hồ sơ mời sơ tuyển</i>
Framework Agreement <i>Thỏa thuận khung</i>	An agreement signed between Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company and the Bidders named in the Shortlist <i>Là thỏa thuận được ký giữa Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin và Nhà thầu có tên trong Danh sách ngắn</i>
USD	US Dollar <i>Đô la Mỹ</i>
VND	Viet Nam Dong <i>Việt Nam Đồng</i>

CHAPTER I. INSTRUCTION TO BIDDERS/CHƯƠNG I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Package introduction/Giới thiệu gói thầu

The Procuring Entity invites the Shortlisted Bidders to submit Bids for the package with the following information:

Bên mời thầu mời Nhà thầu trong Danh sách ngắn nộp HSDT cho gói thầu với thông tin như sau:

- a) Name of the package: Import of coal for the tenth time in 2025.
Tên gói thầu: Nhập khẩu than đợt 10 năm 2025.
- b) Package No.: NK10/2025.
Số hiệu gói thầu: NK10/2025.
- c) Competent person: General Director of Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company.
Người có thẩm quyền: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.
- d) Procuring Entity: Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company.
Bên mời thầu: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.
Address: No.5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam.
Địa chỉ: Số 5, phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Phone/Điện thoại: (+84) 243.664.1010.
Email/Email: business@northerncoal.vn.
- e) Bank account No. to receive Bid security/Performance security:
Số tài khoản nhận tiền bảo đảm:
Account holder: Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company.
Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.
Account No. (VND)/Số tài khoản (VND): 115000000962.
Account No. (USD)/Số tài khoản (USD): 111604126969.
Bank's name: Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Hai Ba Trung Branch.
Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng.
SWIFT code/Mã SWIFT: ICBVVNVX142.
- f) Source of capital (or capital raising method) to implement the package:

Production and Business cost of Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company.

Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để thực hiện gói thầu: Chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

- g) Time to start Bidder selection: June 2025.
Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 06/2025.
- h) Type of contract: Contract based on fixed unit price.
Loại Hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
- i) Duration of Contract Performance: From the signing date of the contract to the end of 31st October 2025.
Thời gian thực hiện Hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng đến hết 31/10/2025.
- j) The Standing Department of Petition Settlement:
Bộ phận thường trực giải quyết kiến nghị:
Business Department, Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company
Phòng Kinh doanh, Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.
Address: No.5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam.
Địa chỉ: Số 5, phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Phone/Điện thoại: (+84) 243.664.1010.
Email/Email: business@northerncoal.vn.
- k) Bid Security: Bidders are required to provide Bid Security in accordance with Section 2.14
Bảo đảm dự thầu: Nhà thầu được yêu cầu cung cấp Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 2.14.
- l) Method of Evaluation of Bids: The Bidder with the lowest evaluated unit price will be awarded the Contract. Details of the evaluation method are provided in Chapter III. Evaluation Criteria.
Phương pháp đánh giá HSDT: Nhà thầu có đơn giá đánh giá thấp nhất sẽ được trao Hợp đồng. Chi tiết về phương pháp đánh giá được quy định tại Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá.
- m) Performance Security: Bidders that are awarded the Contract shall be required to provide the Performance Security in accordance with Section 2.28.
Bảo đảm thực hiện Hợp đồng: Nhà thầu được trao Hợp đồng được yêu cầu cung cấp Bảo đảm thực hiện Hợp đồng theo quy định tại Mục 2.28.

2. Preparation, submission, opening, and evaluation of Bids/*Chuẩn bị, nộp hồ sơ, mở và đánh giá HSDT*

<p>2.1. Components of Bid</p> <p><i>Thành phần của HSDT</i></p>	<p>Bid includes the following documents:</p> <p><i>HSDT bao gồm các tài liệu sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> a) Bid Submission Form; <i>Đơn dự thầu;</i> b) Completed Forms which include all required information; <i>Các biểu mẫu được hoàn thiện bao gồm tất cả các thông tin được yêu cầu;</i> c) Bid Security; <i>Bảo đảm dự thầu;</i> d) Power of Attorney (if necessary) according to the form in the PQD; <i>Giấy ủy quyền (nếu cần) theo mẫu trong HSMST;</i> e) Other (if any). <i>Các nội dung khác (nếu có).</i> <p>Bidders must complete Bid Submission Form and corresponding forms as prescribed in Chapter IV – Forms.</p> <p><i>Nhà thầu phải lập Đơn dự thầu và các mẫu biểu tương ứng theo quy định tại Chương IV - Biểu mẫu.</i></p> <p>Bidders shall not change any information/forms in the Form except to fill in the blanks. If the Bidder arbitrarily changes any part or does not follow the instructions in the Forms, the Bidder's Bid may be disqualified.</p> <p><i>Nhà thầu không được thay đổi bất kỳ thông tin/hình thức nào trong Biểu mẫu ngoại trừ việc điền vào chỗ trống. Nếu Nhà thầu tự ý thay đổi bất kỳ phần nào hoặc không tuân theo chỉ dẫn tại các Biểu mẫu, HSDT của Nhà thầu có thể bị loại.</i></p> <p>Bids must be ensured the truthfulness and completeness in accordance with the provisions of the BD and relevant regulations.</p> <p><i>Các HSDT phải đảm bảo tính trung thực, đầy đủ theo quy định của HSMT và quy định có liên quan.</i></p> <p>Date of Bid Submission Form and other forms in accordance with the provisions of the BD must be not before the issuing time of BD and not after the bid closing time.</p>
---	--

	<p><i>Ngày ký Đơn dự thầu và các biểu mẫu theo quy định của HSMT không được trước thời điểm Bên mời thầu phát hành HSMT và sau thời điểm đóng thầu.</i></p>
<p>2.2. Bid Submission Form <i>Đơn dự thầu</i></p>	<p>Bid Submission Form, documents in the Bid, supplemental documents, clarification documents must be signed by the Bidder's legal representative and sealed (if any). The authorized representative must obtain a Power of Attorney.</p> <p><i>Đơn dự thầu, các tài liệu trong HSMT, tài liệu bổ sung, tài liệu làm rõ phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp của Nhà thầu và đóng dấu (nếu có). Người đại diện theo ủy quyền phải có Giấy ủy quyền.</i></p> <p>In case the Bidder is a consortium, the Bid Submission Form, documents in the Bid, supplemental documents and clarification documents must be signed by the legal representative of all consortium members or the head member of the Consortium according to the Consortium Agreement in the PQ Application of the Bidder in the pre-qualification process and sealed (if any). In case the head member of the consortium authorizes another person to sign the Bid Submission Form, supplemental documents and clarification documents, a Power of Attorney must be attached.</p> <p><i>Trường hợp là Nhà thầu liên danh thì Đơn dự thầu, các tài liệu trong HSMT, tài liệu bổ sung, tài liệu làm rõ phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả thành viên liên danh hoặc thành viên đứng đầu liên danh theo Thỏa thuận liên danh trong HSDST của Nhà thầu đó trong bước sơ tuyển và đóng dấu (nếu có). Trong trường hợp thành viên đứng đầu liên danh ủy quyền cho một người khác ký Đơn dự thầu, tài liệu bổ sung, tài liệu làm rõ thì phải có Giấy ủy quyền kèm theo.</i></p>
<p>2.3. Language of Bid <i>Ngôn ngữ của HSMT</i></p>	<p>The Bid, as well as all correspondence and documents relating to the Bid exchanged between the Bidder and the Procuring Entity, shall be written in English or bilingual in English and Vietnamese.</p> <p><i>HSMT, cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSMT được trao đổi giữa Nhà thầu và Bên mời thầu, sẽ được viết bằng tiếng Anh hoặc song ngữ tiếng Anh và tiếng Việt.</i></p> <p>In case the Bid is bilingual in English and Vietnamese, if there is any difference between the English and Vietnamese versions, the English version will prevail.</p>

	<p><i>Trường hợp HSDT bằng song ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, mà có bất kỳ sự sai khác nào giữa bản tiếng Anh và tiếng Việt thì sẽ căn cứ vào bản tiếng Anh.</i></p> <p>The documents and supporting materials in the Bid may be in a language other than English and Vietnamese, but must be accompanied by a notarized English translation.</p> <p><i>Đối với các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể bằng ngôn ngữ khác tiếng Anh và tiếng Việt, nhưng đồng thời phải kèm theo bản dịch tiếng Anh có công chứng.</i></p>
<p>2.4. The validity period of the Bid <i>Hiệu lực của HSDT</i></p>	<p>The validity period of the Bid is 30 days from the bid closing date. Bids with a shorter validity period than specified will not be further considered and evaluated.</p> <p><i>Thời hạn hiệu lực của HSDT là 30 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.</i></p> <p>In case it is necessary to extend the validity period of Bid, the Procuring Entity shall notify the Bidder in writing of the extension of the validity of the Bid. The Bidder that accepts the extension of the validity period of the Bid shall not change any other content of the Bid, except for the extension of the validity of the bid security (if any). The request and approval or disapproval of the extension of the validity period of the Bid must be made in writing (sent by post, fax or email). If the Bidder does not accept the extension of validity period of the Bid, the Bidder's Bid will not be considered further.</p> <p><i>Trường hợp cần gia hạn HSDT, Bên mời thầu sẽ thông báo cho Nhà thầu bằng văn bản về việc gia hạn hiệu lực của HSDT. Nhà thầu chấp nhận gia hạn HSDT không được thay đổi bất kỳ nội dung nào khác trong HSDT đó, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu (nếu có). Việc yêu cầu và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn HSDT phải được thực hiện bằng văn bản (gửi chuyển phát qua đường bưu điện, fax hoặc email). Nếu Nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của Nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp.</i></p> <p>The Bidder's original written acceptance of extension of the validity period of Bid must be signed by the signatory of the Bid Submission Form and sealed (if any). In case the Bidder sends a written approval of the extension of validity period of the Bid to the Procuring Entity by fax or email, the Bidder must simultaneously send by post the original approval to the Procuring Entity right after the Bidder sends by fax or email to</p>

	<p>the Procuring Entity and ensure that the Procuring Entity receives it before the time for signing the Minutes of Contract Negotiation. If the Bidder fails to comply with these requirements, the Bidder's Bid will be disqualified.</p> <p><i>Bản gốc văn bản chấp thuận gia hạn HSDT của Nhà thầu phải có chữ ký của người ký Đơn dự thầu và đóng dấu (nếu có). Trong trường hợp Nhà thầu gửi văn bản chấp thuận gia hạn HSDT cho Bên mời thầu bằng fax hoặc email, Nhà thầu đồng thời phải gửi bản gốc tới Bên mời thầu ngay sau khi Nhà thầu đã gửi fax hoặc email tới Bên mời thầu và đảm bảo Bên mời thầu nhận được trước thời điểm ký Biên bản thương thảo hợp đồng. Nếu Nhà thầu không thực hiện theo các yêu cầu này, HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại.</i></p>
<p>2.5. Cost of participating in the package <i>Chi phí tham dự gói thầu</i></p>	<p>The Bidder shall bear all costs associated with the preparation and submission of the Bid. Under no circumstances shall the Procuring Entity be responsible for the costs associated with the Bidder's participation in the package.</p> <p><i>Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự gói thầu của Nhà thầu.</i></p>
<p>2.6. Clarification of the BD <i>Làm rõ HSMT</i></p>	<p>The Bidder may request in writing for clarification of the BD regarding the evaluation criteria or any other content in the BD at least 04 (four) working days prior to the bid closing date. When the Procuring Entity receives the Bidder's request for clarification of the BD before the deadline specified as above, the Procuring Entity shall respond in writing to all requests for clarification. The Procuring Entity shall send Clarification of BD via email to all Shortlisted Bidders, as well as publish on the Company's website, including a description of the requests but without identifying the Bidder who makes request. In case the clarification leads to an amendment of the BD, the Procuring Entity must amend the BD according to the procedures specified in Section 2.7 below.</p> <p><i>Nhà thầu có thể gửi văn bản đề nghị làm rõ HSMT về Tiêu chuẩn đánh giá hay bất kỳ nội dung nào tại HSMT tối thiểu 04 (bốn) ngày làm việc trước ngày đóng thầu. Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của Nhà thầu trước thời điểm đóng thầu theo thời hạn ở trên, Bên mời thầu sẽ trả lời bằng văn bản tất cả các yêu cầu làm rõ. Bên mời thầu cũng sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT qua email cho tất cả Nhà thầu trong</i></p>

	<p><i>Danh sách ngắn, đồng thời đăng tải lên website của Công ty, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên Nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 2.7 dưới đây.</i></p>
<p>2.7. Amendment of the BD <i>Sửa đổi HSMT</i></p>	<p>At any time prior to the bid closing time, according to the Company's decision or result of clarification of BD, the Procuring Entity may amend the BD, notify in writing via email to all Shortlisted Bidders, and publish this on the Company's website.</p> <p><i>Trước thời điểm đóng thầu, theo quyết định của Công ty hoặc kết quả làm rõ theo yêu cầu của Nhà thầu, Bên mời thầu có thể sửa đổi bất kỳ nội dung nào của HSMT và sẽ gửi Thông báo sửa đổi kèm sửa đổi bằng văn bản qua email tới tất cả Nhà thầu trong Danh sách ngắn, đồng thời đăng tải lên website của Công ty.</i></p> <p>Any amendments to be issued shall be deemed to be part of the BD</p> <p><i>Bất kỳ văn bản sửa đổi nào được ban hành được coi là một phần của HSMT.</i></p> <p>At its decision, the Procuring Entity may extend the submission deadline of the Bid in case of amendment of the BD, and the extension period shall be at least 03 (three) working days from the date of the amendment of the BD. The extension of the submission deadline of Bids must be clearly stated in the amendment of BD.</p> <p><i>Theo quyết định của mình, Bên mời thầu có thể gia hạn thời hạn nộp HSDT trong trường hợp sửa đổi HSMT, thời gian gia hạn tối thiểu 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày sửa đổi HSMT. Việc gia hạn thời hạn nộp HSDT phải được quy định rõ trong văn bản sửa đổi HSMT.</i></p>
<p>2.8. Specification and signing of Bid <i>Quy cách và chữ ký trong HSDT</i></p>	<p>- The Bidder shall prepare 01 (one) original of the Bid including all documents mentioned in Section 2.1 Chapter I and 00 (zero) copy of the Bid. The cover of the documents comprising the Bid shall be clearly marked "ORIGINAL OF BID", or "COPY OF BID".</p> <p><i>- Nhà thầu phải chuẩn bị 01 (một) bản gốc HSDT bao gồm: các tài liệu theo quy định tại Mục 2.1 Chương I và 00 (không) bản sao của HSDT. Bìa của các tài liệu trong HSDT phải ghi</i></p>

rõ “BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU”, hoặc “BẢN SAO HỒ SƠ DỰ THẦU”.

- If there are any modification or substitution of the Bid, the Bidder shall prepare one (01) original and 00 (zero) copy of the modified/substitute Bid. The cover of these documents shall be clearly marked "ORIGINAL OF MODIFIED BID", "COPY OF MODIFIED BID", "ORIGINAL OF SUBSTITUTE BID, "COPY OF SUBSTITUTE BID".

- Trong trường hợp có sửa đổi hoặc thay thế đối với HSDT, Nhà thầu phải chuẩn bị một bản gốc và 00 (không) bản sao của HSDT sửa đổi /thay thế. Bìa của các tài liệu phải ghi rõ “BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI”, “BẢN SAO HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ”, “BẢN SAO HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ”.

- The Bidder shall be responsible for the discrepancy between the original and the copies. In the event of any discrepancy between the original and the copies, the original shall prevail.

- Nhà thầu dự gói thầu phải chịu trách nhiệm về sự khác biệt giữa bản gốc và bản sao. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản gốc và bản sao, thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá.

- The original of Bid shall be typed or written in indelible ink. The prescribed forms and documents issued by the Bidder to send to the Procuring Entity (if any) must be signed by the Bidder's legal representative and sealed (if any).

- Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai. Các mẫu biểu quy định và các văn bản mà Nhà thầu phát hành để gửi cho Bên mời thầu (nếu có) phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp của Nhà thầu và đóng dấu (nếu có).

- If the Bidder is a Consortium, the Bid must bear the signatures of the legal representatives of all Consortium members or the head member of the Consortium according to Consortium Agreement.

- Trường hợp là Nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên của Liên danh hoặc thành viên đứng đầu liên danh theo Thỏa thuận Liên danh.

- Any interlineations, erasures, or overwriting shall be valid only if they are signed or initiated at the same page by the signatory of the Bid Submission Form.

	<p>- Những chữ được ghi thêm, tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký Đơn dự thầu.</p> <p>- Copies specified in this BD shall be construed as certified copies. For documents that the Bidder does not keep the originals or documents that cannot be authenticated in accordance with the provisions of the law, the Bidder shall submit a copy signed by the legal representative of the Bidder and sealed (if any).</p> <p>- Bản sao được quy định trong HSMT này đều được hiểu là Bản sao có chứng thực. Đối với các tài liệu không có bản gốc hoặc các tài liệu không thể chứng thực được theo quy định pháp luật, thì Nhà thầu nộp bản sao có chữ ký xác nhận của đại diện hợp pháp của Nhà thầu và đóng dấu (nếu có).</p> <p>- In some cases, the Bidder may submit original documents to prove qualification and experience (if any).</p> <p>- Trong một số trường hợp, Nhà thầu có thể nộp bản gốc các tài liệu kèm theo để chứng minh năng lực, kinh nghiệm (nếu có).</p>
<p>2.9. Sealing and Marking of Bid</p> <p><i>Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT</i></p>	<p>- The Bid envelope contains the original and the copy (copies) and the outer envelope is clearly marked "BID".</p> <p><i>Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và (các) bản sao, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU".</i></p> <p>- If there is any modification or substitution of Bid, the modified or substitute documents (including the original and the copy) must be put into separate envelopes and the outer envelopes are clearly marked "MODIFIED BID", "SUBSTITUTE BID".</p> <p><i>Trường hợp Nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSDT, hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và bản sao) phải được đựng trong các túi riêng biệt, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ".</i></p> <p>- These envelopes, which contain Bid, Modified Bid, and Substitute Bid (if any) must be sealed. The sealing of envelopes shall comply with the regulations of Bidder.</p> <p><i>Các túi đựng HSDT, HSDT sửa đổi, HSDT thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo các quy định riêng của Nhà thầu.</i></p> <p>- The outer envelopes shall:</p>

Trên các túi đựng hồ sơ phải:

a) Bear the name and address of the Bidder;

Ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu;

b) Bear the name of the recipient - the Procuring Entity, and the address as specified in Section 2.10;

Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 2.10 dưới đây;

c) Bear the name of the package; and

Ghi tên của Gói thầu; và

d) Bear a warning “Do not open before the bid opening time” on the outer envelopes of the Bid, Modified Bid, or Substitute Bid (if any).

Ghi dòng chữ cảnh báo “không được mở trước thời điểm mở thầu” trên các túi đựng của HSDT, HSDT sửa đổi hoặc HSDT thay thế (nếu có).

If the outer envelope is not clearly marked “BID”, but the name of the Bidder and the name of the package are presented, and the contents of the Bid comply with the requirements of BD, then the Bid of the Bidder will be considered valid.

Trường hợp bên ngoài túi đựng không ghi đúng tên là “HỒ SƠ DỰ THẦU” nhưng cách trình bày đảm bảo nhận biết được tên Nhà thầu, gói thầu và nội dung của HSDT đảm bảo tuân thủ theo yêu cầu của HSMT thì HSDT của Nhà thầu được đánh giá là hợp lệ.

- In case the outer envelope of the Bid does not bear the information or incorrectly bear the information as prescribed above, resulting in the Procuring Entity’s inability to determine the origin and purpose of the submitted documents, the Procuring entity shall refuse to receive these documents and shall not be liable for not receiving the Bid of the Bidder.

Trường hợp bên ngoài túi đựng HSDT không ghi hoặc ghi sai các thông tin theo quy định trên đây dẫn đến việc Bên mời thầu không xác định được nguồn gốc và mục đích của tài liệu gửi đến, Bên mời thầu sẽ từ chối nhận tài liệu này và không phải chịu trách nhiệm về việc không tiếp nhận HSDT của Nhà thầu.

Bidder must be responsible for consequences or disadvantages if it does not follow the provisions of this BD such as failing to seal or losing the seal during transportation to the Procuring entity, failing to correctly write the information on the outer

	<p>envelope in accordance with the above provisions. Procuring entity will not be responsible for the confidentiality of the Bid and reserve the rights to refuse to receive Bid if the Bidder does not comply with the above provisions.</p> <p><i>Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng hồ sơ theo các quy định trên. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu Nhà thầu không tuân thủ các quy định trên đồng thời có quyền từ chối tiếp nhận các HSDT này.</i></p>
<p>2.10. Submission of Bid</p> <p><i>Nộp HSDT</i></p>	<p>Bids must be delivered in sealed envelopes by hand or by post to address of Procuring Entity:</p> <p><i>Các HSDT cho HSMT phải đựng trong túi đựng niêm phong và gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới địa chỉ của Bên mời thầu:</i></p> <p>Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company. <i>Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.</i> Address: No.5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam. <i>Địa chỉ: Số 5, Phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.</i> Phone/Điện thoại: (+84) 243.664.1010</p> <p>In case of submitting Bid by hand at the address of the Procuring Entity, the representative assigned by the Bidder to submit the Bid is required to provide a letter of introduction issued by the Bidder for submission of the Bid and must sign the Minutes of the handover of Bid with the Procuring Entity.</p> <p><i>Trường hợp nộp HSDT trực tiếp tại địa chỉ của Bên mời thầu, đại diện được Nhà thầu cử đến nộp HSDT cần có giấy giới thiệu của Nhà thầu đến nộp HSDT và phải ký Biên bản giao nhận HSDT với Bên mời thầu.</i></p>
<p>2.11. Bid closing time</p> <p><i>Thời điểm đóng thầu</i></p>	<p>The bid closing time (the submission deadline of the Bid) is 14:00 (Hanoi Time) on 4th July 2025.</p> <p><i>Thời điểm đóng thầu (thời điểm hết hạn nộp HSDT) là lúc 14 giờ 00 (Giờ Hà Nội) ngày 04/07/2025.</i></p> <p>- The Procuring Entity may extend the bid closing time by</p>

	<p>amending the BD. In this case, all rights and obligations of the Procuring Entity and the Bidder shall be changed according to the newly extended deadline.</p> <p><i>Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT. Trong trường hợp này, tất cả các quyền và nghĩa vụ của Bên mời thầu và Nhà thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời hạn mới được gia hạn.</i></p> <p>- When extending the submission deadline of Bid, the Procuring Entity will send notice in writing to the shortlisted Bidders, and at the same time, publish the notice of extension of submission deadline on the website of the Company. The Bidder who already submitted the Bid can receive it back to modify and supplement. In case the Bidder submits Substitute Bid but has not received or does not receive back the initial Bid, the Procuring entity shall manage such initial Bid under the “confidential” dossier management regime until the Bidder selection result is publicized.</p> <p><i>Khi gia hạn thời hạn nộp HSDT, Bên mời thầu sẽ gửi thông báo kèm sửa đổi HSMT bằng văn bản qua email cho các Nhà thầu trong Danh sách ngắn, đồng thời đăng tải trên website của Công ty. Nhà thầu đã nộp HSDT có thể nhận lại để sửa đổi, bổ sung HSDT của mình. Trường hợp Nhà thầu nộp HSDT thay thế mà chưa nhận lại hoặc không nhận lại HSDT ban đầu thì Bên mời thầu quản lý HSDT đó theo chế độ quản lý hồ sơ “mật” cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</i></p>
<p>2.12. Late submission of Bid <i>HSDT nộp muộn</i></p>	<p>Bid which is received by the Procuring Entity after bid closing time will not be opened, considered invalid, disqualified and returned in its original condition to the Bidder. Any documents sent by the Bidder after the submission deadline of Bid to modify and supplement the submitted Bid are invalid, except for documents sent to clarify the Bid at the request of the Procuring Entity or supplemental and clarification documents to prove the Bidder’s eligibility, qualification, and experience in Section 2.17.</p> <p><i>HSDT được gửi đến Bên mời thầu sau thời điểm hết hạn nộp HSDT sẽ không được mở, không hợp lệ, bị loại và được trả lại cho Nhà thầu theo nguyên trạng. Bất kỳ tài liệu nào được Nhà thầu gửi đến sau thời điểm hết hạn nộp HSDT để sửa đổi, bổ sung HSDT đã nộp đều không hợp lệ, trừ tài liệu Nhà thầu gửi đến để làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu hoặc tài</i></p>

	<p>liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu tại Mục 2.17.</p>
<p>2.13. Modification, substitution or withdrawal of Bid <i>Sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT</i></p>	<p>After submission, the Bidder may withdraw the Bid by sending a written notice signed by the legal representative of the Bidder to the Procuring Entity prior to the bid closing time.</p> <p><i>Sau khi nộp, Nhà thầu có thể rút lại HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của Người đại diện hợp pháp của Nhà thầu đến Bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu.</i></p> <p>Before the bid closing time, if it is necessary to modify or substitute the Bid, the Bidder shall submit the Modified Bid or Substitute Bid to the Procuring Entity in accordance with prescribed format.</p> <p><i>Trước thời điểm đóng thầu, nếu cần sửa đổi hoặc thay thế HSDT thì Nhà thầu nộp HSDT sửa đổi hoặc HSDT thay thế cho Bên mời thầu theo quy cách quy định.</i></p> <p>The Bidder must not modify, substitute or withdraw the Bid after the bid closing time.</p> <p><i>Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu.</i></p>
<p>2.14. Bid Security <i>Bảo đảm dự thầu</i></p>	<p>1. When submitting a Bid, Bidder shall carry out Bid Security before the bid closing time (submission deadline of Bid) in one of the following forms: a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity or an unconditional and irrevocable letter of guarantee issued by a legal representative of a credit institution or a branch of a foreign bank established under the law of Vietnam, the total value of the Bid Security shall not be lower than the required value specified in this Section.</p> <p><i>Khi tham dự gói thầu, Nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu (thời điểm hết hạn nộp HSDT) theo một trong các hình thức: đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng vào tài khoản của Bên mời thầu hoặc thư bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành, tổng giá trị bảo đảm không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục này.</i></p> <p>In case of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity, the Bidder shall bear the costs incurred, including those associated with returning the Bid Security.</p>

Trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng vào tài khoản của Bên mời thầu thì Nhà thầu phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan, bao gồm cả chi phí để làm thủ tục hoàn trả bảo đảm dự thầu.

In case of a letter of guarantee, it must be made in accordance with Form No. 01 (a) or Form No. 01 (b) Chapter IV – Forms or in another similar form but must include all the basic information of Bid Guarantee as the above forms. In case the validity period of Bid is extended, the validity period of the Bid Security must also be extended accordingly (equal to the extended validity period of the Bid plus 30 days).

Trường hợp thư bảo lãnh thì phải theo Mẫu số 01(a) hoặc Mẫu số 01(b) Chương IV - Biểu mẫu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu theo Mẫu nêu trên. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày).

Regarding Consortium, the Bid Security may be provided in one of the two following ways:

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Each member of Consortium will provide Bid Security separately, but the total value of Bid Security of all members must be not lower than the required value specified in this Section; if the Bid Security of either member of the Consortium is determined to be invalid, the Bid of that Consortium will not be further considered and evaluated. If any member of Consortium violates the provisions in the law and/or in the BD, resulting in the fact that its Bid Security is not returned/released, the Bid Security of all members of Consortium will not be returned or released and the Procuring entity reserves the rights to request Bidder's Bank/Credit institution to perform its guarantee obligations.

Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng phải bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục này; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật và/hoặc quy định tại HSMT dẫn đến không được hoàn trả/giải tỏa bảo đảm dự thầu theo quy định thì giá trị bảo

đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả hoặc giải tỏa và Bên mời thầu có quyền yêu cầu ngân hàng/tổ chức tín dụng của Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

b) Members of Consortium agree that one member shall be responsible for providing Bid Security for all members in Consortium. In this case, if Bid Security is in form of a letter of guarantee, the letter of guarantee may include the name of Consortium or name of the member who is responsible for providing Bid Guarantee for the whole Consortium, but total value of Bid Security must not be lower than the required value specified in this Section. If any member of Consortium violates provisions in the law and/or in the BD, resulting in the fact that its Bid Security is not returned/released, the Bid Security of Consortium will not be returned or released and the Procuring entity reserves the rights to request Bidder's Bank/Credit institution to perform its guarantee obligation.

Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, nếu bảo đảm dự thầu bằng thư bảo lãnh, thì thư bảo lãnh có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục này. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật và/hoặc quy định tại HSMT dẫn đến không được hoàn trả/giải tỏa bảo đảm dự thầu theo quy định thì giá trị bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả hoặc giải tỏa và Bên mời thầu có quyền yêu cầu ngân hàng/tổ chức tín dụng của Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

2. Value, currency unit, and validity period of the Bid Security are as follows:

Giá trị, đồng tiền, thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu như sau:

a) Bid Security's currency unit:

Đồng tiền của bảo đảm dự thầu:

Domestic Bidder/Domestic member of Consortium: VND;

Nhà thầu trong nước/Thành viên liên danh trong nước: VND;

Foreign Bidder/Foreign member of Consortium: VND or USD

Nhà thầu nước ngoài/Thành viên liên danh nước ngoài: VND hoặc USD.

a) Value of Bid Security: 32,792.25 USD, or 860,567,017 VND.

Giá trị của bảo đảm dự thầu: 32.792,25 USD, hoặc 860.567.017 VND.

In case the Bidder offers only a part of the quantity of the bidding package, the value of the Bid Security shall be calculated in proportion to the ratio between the quantity offered by the Bidder and the total quantity of the bidding package.

Trong trường hợp nhà thầu chỉ chào một phần khối lượng công việc của gói thầu thì giá trị của bảo đảm dự thầu được tính tương ứng với tỷ lệ giữa khối lượng công việc mà nhà thầu chào và tổng khối lượng công việc của gói thầu.

b) The validity period of the Bid Security is within 60 (sixty) days from the bid closing date.

Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu là trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

In case of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity, the Bid Security will only be considered as submitted on time if the Procuring Entity receives the bank's credit note of the Bidder's deposit before the bid closing time. The deposit receiving bank account is as follows:

Trong trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng vào tài khoản của bên mời thầu, bảo đảm dự thầu chỉ được coi là nộp đúng thời hạn nếu bên mời thầu nhận được báo có từ ngân hàng về khoản tiền đặt cọc của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu. Thông tin tài khoản nhận tiền đặt cọc như sau:

Account holder: Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company.

Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.

Account No. (VND)/Số tài khoản (VND): 115000000962.

Account No. (USD)/Số tài khoản (USD): 111604126969.

Bank's name: Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Hai Ba Trung Branch.

Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng.

SWIFT code/Mã SWIFT: ICBVNVX142.

Content: __[Insert Bidder's name] - Bid Security for package Import of coal for the tenth time in 2025.

Nội dung chuyển tiền: __[Ghi Tên nhà thầu] - Bảo đảm dự thầu gói thầu Nhập khẩu than đợt 10 năm 2025.

In case of a letter of guarantee, documents proving and specifying that the signatory of Bid Guarantee is the legal representative of the credit institution or bank must be attached.

Trong trường hợp dùng thư bảo lãnh, các tài liệu chứng minh và chỉ rõ Người ký Bảo lãnh dự thầu là đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc ngân hàng phải được đính kèm.

b) Bid Security shall be considered invalid in one of the following cases:

Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ For Bid Security in form of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity: the total value of Bid Security is lower than the required value as prescribed in subsection 2, Section 2.14; the time of transfer is before the issuing date of BD; the Procuring Entity receives the credit note after the bid closing time; the Bidder and the package cannot be identified from the transfer content.

Đối với trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng: có giá trị thấp hơn so với quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14; thời gian chuyển khoản trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT; thời gian Bên mời thầu nhận được báo có từ ngân hàng sau thời điểm đóng thầu; không thể xác định được Nhà thầu và gói thầu thông qua nội dung chuyển tiền.

+ For Bid Security in form of a letter of guarantee: the total value of Bid Guarantee is lower than the required value as prescribed in subsection 2, Section 2.14; validity period of Bid Guarantee is shorter than the required period as prescribed in subsection 2, Section 2.14; Procuring Entity's name (the Beneficiary's name) is incorrect; Bid Guarantee is not an original and does not have valid signature; Bid Guarantee is signed before the issuing date of BD or after the bid closing time; Bid Guarantee fails to comply with subsection 1, Section

2.14; or Bid Guarantee has disadvantaged conditions for the Procuring Entity.

Đối với trường hợp thư bảo lãnh: có giá trị thấp hơn so với quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14; thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14; không đúng tên Bên mời thầu (Bên thụ hưởng); không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ; ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT hoặc sau thời điểm đóng thầu, không tuân thủ quy định tại tiểu mục 1, Mục 2.14 hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu.

c) For unselected Bidder, the Bid Security shall be returned or released to the Bidder. In case of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity, after the Bidder selection result is published, the Procuring Entity shall return the Bid Security to the Bidder within 10 working days from the date on which the Procuring Entity receives the Bidder's debit note for the Bid Security. In case of a letter of guarantee, the Bid Security shall be released from the date of the Notice of the Bidder selection result or after the expiration of the validity period of the Bid Guarantee, whichever comes first.

Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu. Trong trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng, sau khi có kết quả lựa chọn Nhà thầu, Bên mời thầu sẽ hoàn trả bảo đảm dự thầu cho Nhà thầu trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Bên mời thầu nhận được đề nghị hoàn trả bảo đảm dự thầu từ Nhà thầu. Trong trường hợp thư bảo lãnh, bảo đảm dự thầu được giải tỏa kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc sau khi hết thời hạn hiệu lực của bảo lãnh dự thầu, tùy điều kiện nào đến trước.

For the selected Bidder, after the Bidder signs the contract and carries out Performance Security, the Bid Security shall be returned to the Bidder within 10 working days from the date on which the Procuring Entity receives the Bidder's debit note for the Bid Security (in case of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity), or the Bid Security shall be released after the Bidder signs the contract and carries out Performance Security (in case of a letter of guarantee).

Đối với Nhà thầu được lựa chọn, sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo đảm dự thầu được hoàn trả cho Nhà thầu trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Bên mời thầu nhận được đề nghị hoàn trả bảo đảm dự thầu từ nhà thầu (đối với trường hợp đặt cọc bằng

chuyển khoản ngân hàng) hoặc được giải tỏa sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng (đối với trường hợp thư bảo lãnh).

d) The Bid Security shall not be returned or released and the Procuring entity reserves the rights to request the Bank/Credit institution to perform its guarantee obligations in the following cases:

Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả hoặc giải tỏa và Bên mời thầu có quyền yêu cầu ngân hàng/tổ chức tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong các trường hợp sau đây:

a) Bidder requests to withdraw the Bid after the bid closing time and within the validity period of the Bid;

Nhà thầu yêu cầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;

b) Bidder violates the law on bidder selection and the provisions in the BD, resulting in the cancellation of the package;

Nhà thầu vi phạm pháp luật về lựa chọn nhà thầu và yêu cầu tại HSMT dẫn đến phải hủy gói thầu;

c) Bidder fails to carry out Performance Security;

Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng;

d) After the expiration of the negotiation time period specified in the Invitation for Contract Negotiation, the Bidder fails to or refuses to negotiate the contract or has negotiated the contract but refuses to complete and sign the Minutes of Contract Negotiation, except in the force majeure cases and the Procuring Entity has received a notice of force majeure from the Bidder within this time period;

Hết thời hạn trong Thông báo mời thương thảo Hợp đồng mà Nhà thầu không tiến hành thương thảo Hợp đồng hoặc đã thương thảo Hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên mời thầu đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Nhà thầu trong thời hạn này;

e) Bidder fails to or refuses to complete and sign the contract within the time period specified in the Notice of Approval of the Bid and Contract Award of the Procuring Entity, except in the force majeure cases and the Procuring Entity has received

	<p>a notice of force majeure from the Bidder within this time period;</p> <p><i>Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên mời thầu đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Nhà thầu trong thời hạn này;</i></p> <p>f) Bidder violates the principles of contract negotiation in accordance with Section 2.22 Chapter I;</p> <p><i>Nhà thầu vi phạm nguyên tắc thương thảo Hợp đồng quy định tại Mục 2.22 Chương I;</i></p> <p>g) Bidder is not eligible for the return/release of the Bid Security as specified in Section 2.23 Chapter I.</p> <p><i>Nhà thầu thuộc trường hợp không được hoàn trả/giải tỏa bảo đảm dự thầu theo Mục 2.23 Chương I.</i></p>
<p>2.15. Update on the qualification and experience of the Bidder</p> <p><i>Cập nhật năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu</i></p>	<p>In case the Bidder has any changes in its structure, organization, eligibility, qualification and experience compared to submitted information in the pre-qualification process and submitted amendments after the pre-qualification process, the Bidder shall send relevant information and documents to the Procuring Entity. For changes after the bid closing time, the Bidder must send information and documents to the Procuring Entity within 03 (three) working days from the time in which there is any of such changes for the Procuring Entity to evaluate but must be before the time of signing the Coal Sales and Purchase Contract.</p> <p><i>Trường hợp Nhà thầu có bất kỳ thay đổi nào về cơ cấu, tổ chức, tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm so với giai đoạn sơ tuyển và các sửa đổi sau giai đoạn sơ tuyển, Nhà thầu phải gửi các thông tin, tài liệu liên quan cho Bên mời thầu. Đối với các thay đổi sau thời điểm đóng thầu, Nhà thầu phải gửi thông tin, tài liệu cho Bên mời thầu trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi thay đổi để Bên mời thầu đánh giá nhưng phải trước thời điểm ký Hợp đồng mua bán than.</i></p>
<p>2.16. Opening of Bid</p> <p><i>Mở thầu</i></p>	<p>1. Except for the case that no Bidder has submitted a Bid by the bid closing time, the Procuring Entity will carry out Bid opening according to the following procedure regardless of the number of submitted Bids.</p> <p><i>Trừ trường hợp đến thời điểm đóng thầu không có nhà thầu nào nộp HSDT, Bên mời thầu sẽ tiến hành mở thầu theo các</i></p>

nội dung sau đây mà không phụ thuộc vào số lượng nhà thầu nộp HSDT.

2. The Procuring Entity shall open all Bids submitted in correct format and submitted before the bid closing time (except for the Bids that the Bidder requests to withdraw, the Bids for which are substituted by the Bidder before the bid closing time) at the following time and place:

Bên mời thầu sẽ mở tất cả các HSDT đúng quy cách và được nộp trước thời điểm đóng thầu (ngoại trừ các HSDT mà Nhà thầu yêu cầu rút, các HSDT đã được Nhà thầu thay thế trước thời điểm đóng thầu) vào thời gian và địa điểm như sau:

Time: 14:10 (Hanoi Time) on 4th July 2025.

Thời gian: 14 giờ 10 (Giờ Hà Nội) ngày 04/07/2025.

Place: Head office of Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company, at: No.5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam.

Địa điểm: Văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại: Số 5, Phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

3. The opening of Bid does not depend on the presence or absence of the representative of the Bidders submitting Bid. The Procuring Entity shall open each Bid in alphabetical order of the names of the Bidders submitting the Bid and follow the following steps:

Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện Nhà thầu tham dự thầu. Bên mời thầu sẽ mở từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của các Nhà thầu nộp HSDT và theo trình tự sau đây:

a) Examine the sealing status;

Kiểm tra niêm phong;

b) All Bids shall be opened and be read out loud the following information: the name of Bidder, number of originals of Bid, number of copies of Bid, the value of Bid Security, the validity period of Bid Security (in case of a letter of guarantee), offer price, offer unit price, offer quantity, discount value (if any), duration of contract performance, validity period of the Bid, and other details as the Procuring Entity may consider necessary;

Tất cả các hồ sơ phải được mở và đọc to, rõ các thông tin như tên Nhà thầu, số lượng bản gốc HSDT, số lượng bản sao

	<p><i>HSDT, giá trị của bảo đảm dự thầu, hiệu lực của bảo đảm dự thầu (trong trường hợp thư bảo lãnh), giá dự thầu, đơn giá dự thầu, khối lượng dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian thực hiện hợp đồng, hiệu lực của HSDT và các thông tin chi tiết khác mà Bên mời thầu cho là cần thiết;</i></p> <p>c) Representative of the Procuring Entity must sign the Bid Submission Form, Power of Attorney and Discount Letter (if any).</p> <p><i>Đại diện Bên mời thầu phải ký vào bản gốc Đơn dự thầu, Thư uỷ quyền và Thư giảm giá (nếu có).</i></p> <p>The Procuring Entity shall prepare Minutes of Bid opening, which will at least include the name of Bidder, number of originals of Bid, number of copies of Bid, the value of Bid Security, the validity period of Bid Security (in case of a letter of guarantee), offer price, offer unit price, offer quantity, discount value (if any), duration of contract performance, validity period of Bid. A copy of Minutes of Bid opening will be sent to all Bidders participating in the package.</p> <p><i>Bên mời thầu sẽ lập biên bản mở thầu, trong đó tối thiểu sẽ bao gồm thông tin, tên của Nhà thầu, số lượng bản gốc HSDT, số lượng bản sao HSDT, giá trị của bảo đảm dự thầu, hiệu lực của bảo đảm dự thầu (trong trường hợp thư bảo lãnh), giá dự thầu, đơn giá dự thầu, khối lượng dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian thực hiện hợp đồng, hiệu lực của HSDT. Bản sao biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các Nhà thầu tham dự gói thầu.</i></p>
<p>2.17. Clarification of Bid <i>Làm rõ HSDT</i></p>	<p>1. After Bid opening, the Bidder is responsible for clarifying the Bid at the request of the Procuring Entity. All Procuring Entity's requests for clarifications and Bidder's responses must be made in writing.</p> <p><i>Sau khi mở thầu, Nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của Nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản.</i></p> <p>2. In the event that Bid lacks documents proving eligibility, qualification, experience of the Bidder, and other contents as required in the BD, the Procuring Entity shall request the Bidder to clarify and supplement such documents. The Bidder shall notify the Procuring Entity of the receipt of the request for clarification by email, by hand, by post, or by fax. The specifications, delivery method, and address for sending the</p>

	<p>response and clarifications to the Procuring Entity are in accordance with the provisions in Section 2.8, Section 2.9 and Section 2.10 of Chapter I.</p> <p><i>Trong trường hợp HSDT của Nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu, các nội dung khác theo yêu cầu trong HSMT thì Bên mời thầu yêu cầu Nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ bằng một trong các cách sau: gửi email xác nhận hoặc gửi văn bản trực tiếp, qua đường bưu điện, fax. Quy cách, cách thức, địa chỉ Nhà thầu gửi phản hồi, bổ sung làm rõ đến Bên mời thầu được áp dụng tương tự như Mục 2.8, Mục 2.9 và Mục 2.10 Chương I.</i></p> <p>3. For clarifications that affect directly the evaluation of the Bidder's eligibility, qualification, experience, technical requirement, and financial requirement, if the deadline for clarification expires and the Bidder fails to send any clarification or the clarification does not satisfy the request for clarification from the Procuring Entity, the Procuring Entity shall evaluate the Bid that is sent prior to the submission deadline of Bid and clarification documents submitted by the Bidder for clarification (if any).</p> <p><i>Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ theo yêu cầu của Bên mời thầu mà Nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của Nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu và các tài liệu làm rõ mà Nhà thầu đã nộp (nếu có).</i></p> <p>4. The clarification must not change important information about the Bidder, Bid, offer unit price, offer price.</p> <p><i>Việc làm rõ không được làm thay đổi các thông tin quan trọng về Nhà thầu, HSDT, đơn giá, giá dự thầu.</i></p>
<p>2.18. Responsiveness of Bid</p> <p><i>Mức độ đáp ứng của HSDT</i></p>	<p>The Procuring Entity may disqualify any Bid that does not meet the requirements of the BD. In the event that the information provided by the Bidder is incomplete or the Bidder's clarification does not meet these requests for clarification of Procuring entity, and/or missing information, the Bidder's Bid may be disqualified.</p>

Y

	<p><i>Bên mời thầu có thể loại bất kỳ HSDT nào không đáp ứng với các yêu cầu của HSMT. Trong trường hợp thông tin được cung cấp bởi Nhà thầu không đầy đủ hoặc cần làm rõ mà Nhà thầu không đáp ứng được yêu cầu làm rõ và/hoặc thiếu thông tin, HSDT của Nhà thầu có thể sẽ bị loại.</i></p> <p>For important information directly affecting the evaluation of Bids and the ranking of Bidders, if the Bidder states incompletely or unclearly, the Bidder's Bid will be disqualified.</p> <p><i>Đối với các thông tin quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá HSDT, xếp hạng Nhà thầu mà Nhà thầu ghi không đầy đủ, không rõ ràng thì HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại.</i></p>
<p>2.19. Offer price and discounts <i>Giá chào và giảm giá</i></p>	<p>1. The offer price is the price stated by the Bidder in the Bid Submission Form, including all costs (excluding discounts), taxes, fees and charges for the performance of the bidding package/part of the tasks offered by the Bidder as required in Section 1 of Chapter II, plus cost contingency. In case the Bidder declares that the offer price does not include taxes, fees and charges (if any), the Bidder's Bid will be disqualified.</p> <p><i>Giá dự thầu (giá chào) là giá do Nhà thầu ghi trong Đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá), các khoản thuế, phí, lệ phí để thực hiện gói thầu/phần công việc mà nhà thầu chào theo yêu cầu tại Mục 1 Chương II và chi phí dự phòng. Trường hợp Nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại.</i></p> <p>2. The Bidder must be responsible for performing and completing the tasks in accordance with the requirements stated in the BD at its offer price and offer unit price. In case the Bidder quotes an unusual unit price, the Procuring Entity may request the Bidder to clarify the structure of that unit price.</p> <p><i>Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu, đơn giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp Nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của Nhà thầu.</i></p> <p>3. The Bidder must submit Bid for a part of or all of the entire quantity of coal described in Section 1 Chapter II and state the offer unit price and total offer price for the tasks in accordance with the corresponding forms as specified in Chapter IV – Forms.</p> <p><i>Nhà thầu phải nộp HSDT cho một phần hoặc toàn bộ khối lượng than được mô tả tại Mục 1 Chương II và ghi đơn giá dự</i></p>

	<p><i>thầu, thành tiền cho các công việc theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV – Biểu mẫu.</i></p> <p>4. If the Bidder proposes a discount, the Bidder can state the discount value in the Bid Submission Form or separately in a discount letter. In case there is a discount letter, the discount letter may be included in the Bid or may be submitted separately but must reach the Procuring Entity before the bid closing time. The discount letter shall be preserved by the Procuring Entity as part of the Bid and shall be opened simultaneously with the Bid of the Bidder.</p> <p><i>Trường hợp Nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào Đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDT hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của Nhà thầu.</i></p> <p>The discount value shall be referred to as a discount on the total offer price of the goods excluding cost contingency.</p> <p><i>Giá trị giảm giá phải được tính cho tổng giá chào của hàng hóa chưa bao gồm chi phí dự phòng.</i></p>
<p>2.20. Offer currency unit and Payment currency unit <i>Đồng tiền chào thầu và thanh toán</i></p>	<p>1. Offer currency unit and Payment currency unit is USD. <i>Đồng tiền chào thầu và thanh toán: Đồng USD.</i></p> <p>2. In case the offer currency unit and payment currency unit do not comply with the above requirements, the Bidder's Bid will be disqualified. <i>Trong trường hợp đồng tiền chào thầu và thanh toán không tuân theo yêu cầu trên, HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại.</i></p>
<p>2.21. Bid evaluation and ranking of Bidders <i>Đánh giá HSDT và xếp hạng Nhà thầu</i></p>	<p>1. The Procuring Entity shall apply the criteria listed in this Section and method of evaluation prescribed in Chapter III Evaluation Criteria to evaluate Bid. No other evaluation criteria or methods of evaluation are allowed. <i>Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.</i></p> <p>2. Examination and evaluation of the validity of the Bid:</p>

Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

a) The examination and evaluation of the validity of Bid shall comply with provisions in Chapter III. Evaluation Criteria;

Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá;

b) Valid Bid shall be considered and evaluated in detail.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSDT.

3. Detailed evaluation of Bid and ranking of Bidders:

Đánh giá chi tiết HSDT và xếp hạng Nhà thầu:

a) The detailed evaluation of Bid shall comply with provision in Chapter III - Evaluation Criteria;

Việc đánh giá chi tiết HSDT thực hiện theo quy định tại Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá;

b) After detailed evaluation of Bid, the Procuring Entity establish a List of ranked Bidders and the first-ranked Bidder shall be invited to enter into contract negotiation.

Sau khi đánh giá chi tiết HSDT, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng Nhà thầu. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng.

4. Handling of some situations during the Bid evaluation process:

Xử lý một số tình huống trong quá trình đánh giá HSDT:

a) In case the offer unit price after error correction, adjustment of deviations, minus the discount value (if any), plus the import tax unit price (if any) of all Bidders whose Bids meet the requirements on validity and technical criteria exceeds the estimated unit price, the Procuring entity will notify the Bidders for the Bidders to re-offer the offer unit price and offer price.

Trường hợp đơn giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng đơn giá thuế nhập khẩu (nếu có) của tất cả các Nhà thầu có HSDT đáp ứng các yêu cầu về tính hợp lệ và tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật đều vượt đơn giá dự toán thì Bên mời thầu sẽ thông báo đến các Nhà thầu để Nhà thầu chào lại đơn giá và giá dự thầu.

b) In case after the re-offering of the Bidders, the re-offer unit price of all Bidders after error correction, adjustment of

deviations, minus the discount value (if any), plus the import tax unit price (if any) still exceeds the estimated unit price, the Procuring entity shall report to the competent person to cancel the bidding package.

Trường hợp sau khi Nhà thầu chào lại mà đơn giá chào lại của các Nhà thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng đơn giá thuế nhập khẩu (nếu có) vẫn vượt đơn giá dự toán, Bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền để hủy gói thầu.

c) In case the Procuring Entity negotiates with the current Bidder unsuccessfully, but the next ranked bidder has a offer unit price after error correction, adjustment of deviation, minus the discount value (if any), plus the import tax unit price (if any) exceeding the estimated unit price, the Procuring Entity may invite the next ranked bidder to negotiate the price but must ensure that the evaluated unit price after negotiation does not exceed the estimated unit price of the approved bidding package.

Trường hợp Bên mời thầu thương thảo với Nhà thầu xếp hạng trước đó không thành công mà Nhà thầu xếp hạng tiếp theo có đơn giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng đơn giá thuế nhập khẩu (nếu có) vượt đơn giá dự toán, Bên mời thầu có thể mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo đó vào thương thảo về giá nhưng phải bảo đảm đơn giá đánh giá sau đàm phán không được vượt đơn giá dự toán của gói thầu được duyệt.

d) In case there are 02 or more Bidders meeting the requirements of BD and having the same offer unit price after error correction, adjustment of deviations, minus the discount value (if any), plus the import tax unit price (if any) and not higher than the estimated unit price, the evaluation shall be handled as follows:

Trường hợp có từ 02 Nhà thầu đáp ứng các yêu cầu của HSMT và có đơn giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng đơn giá thuế nhập khẩu (nếu có) bằng nhau và không cao hơn đơn giá dự toán thì việc đánh giá được xử lý như sau:

(i) In case the total offer quantity of these Bidders is not greater than the total quantity of the bidding package: the Bidders are ranked equally, are all invited to negotiate the contract in the order of the ranking, and are all approved to win the

	<p>bidding package and to be awarded the contract if the negotiation is successful.</p> <p><i>Trường hợp tổng khối lượng chào của các Nhà thầu này không cao hơn khối lượng của gói thầu: các Nhà thầu được xếp hạng ngang nhau, cùng được mời vào thương thảo hợp đồng theo thứ tự xếp hạng, cùng được phê duyệt trúng gói thầu và trao hợp đồng nếu thương thảo thành công.</i></p> <p>(ii) In case the total offer quantity of these Bidders is greater than the total quantity of the bidding package:</p> <p><i>Trường hợp tổng khối lượng chào của các Nhà thầu này cao hơn khối lượng của gói thầu:</i></p> <p>- In case the offer quantity of these Bidders is not equal: The Bidder with a greater offer quantity will be ranked higher.</p> <p><i>Trường hợp khối lượng chào của Nhà thầu không bằng nhau: Nhà thầu chào khối lượng cao hơn sẽ được xếp hạng cao hơn.</i></p> <p>- In case the offer quantity of these Bidders is equal: Bidders with a higher Average annual revenue from production and business activities (excluding VAT) in 03 closest fiscal years prior to the submission deadline of PQ Application will be ranked higher.</p> <p><i>Trường hợp khối lượng chào của các Nhà thầu bằng nhau: Nhà thầu có chỉ tiêu Doanh thu trung bình hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) trong 03 năm tài chính gần nhất trước thời điểm hết hạn nộp HSDT cao hơn sẽ được xếp hạng cao hơn.</i></p>
<p>2.22. Contract Negotiation</p> <p><i>Thương thảo Hợp đồng</i></p>	<p>1. Based on the list of ranked Bidders, the Procuring Entity invites the first-ranked Bidder to negotiate the Contract. The negotiation of the Contract must be based on the following basis:</p> <p><i>Căn cứ danh sách xếp hạng Nhà thầu, Bên mời thầu mời Nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo Hợp đồng. Việc thương thảo Hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:</i></p> <p>a) Bid evaluation report;</p> <p><i>Báo cáo đánh giá HSDT;</i></p> <p>b) Bid and Clarification of Bid (if any) submitted by the Bidder;</p> <p><i>HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của Nhà thầu;</i></p>

c) BD;

HSMT;

2. Principles of Contract Negotiation:

Nguyên tắc thương thảo Hợp đồng:

a) The content that the Bidders offer in accordance with the requirements of BD shall not be negotiated. Contract negotiation must not change the offer unit price of Bidder after error correction, adjustment of deviations, minus the discount value (if any). The Procuring Entity may still consider if the Bidder offers discounts or service support during negotiations provided that the Bidder still ensures the quality, delivery schedule, and other contents as required in the BD and the Bid;

Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà Nhà thầu đã chào theo đúng yêu cầu của HSMT. Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá chào của Nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Bên mời thầu vẫn có thể xem xét nếu Nhà thầu đề nghị giảm giá hoặc hỗ trợ dịch vụ trong quá trình thương thảo với điều kiện Nhà thầu vẫn phải đảm bảo chất lượng, thời gian giao hàng và các nội dung khác theo đúng yêu cầu của HSMT và HSDT;

b) Negotiation shall be based on the contract form in Form No. 06 Chapter V;

Thương thảo dựa trên mẫu hợp đồng tại Mẫu số 06 Chương V;

c) Only negotiate detailed contents to adjust/supplement for Draft Contract provided that the amended and supplemented contents do not conflict with the Framework Agreement and the above documents in subsection 1 Section 2.22; and do not reduce Company's rights and interests;

Chỉ đàm phán các nội dung chi tiết để điều chỉnh/bổ sung nội dung mẫu hợp đồng với điều kiện là nội dung sửa đổi, bổ sung không mâu thuẫn với nội dung của Thỏa thuận khung và các tài liệu nêu tại tiểu mục 1 Mục 2.22 trên đây; và không làm giảm quyền và lợi ích của Công ty;

d) Only negotiate within the validity period of Bid Security and Bid;

Chỉ thương thảo khi còn thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu và HSDT;

e) During Contract Negotiation process, the Procuring Entity has the rights to request the Bidder to resubmit the documents

proving qualification and experience to recheck the qualification and experience of the Bidder. If the Procuring Entity detects or suspects inaccuracy in the the Bidder's qualification or/and the quality, quantity, and origin of the goods, the Procuring Entity reserves the rights to examine and re-evaluate qualification and Bid of Bidder. If the Bidder fails to provide enough documents to prove the accuracy of the Bid, fails to clarify the Bidder's qualification, documents, and information related to the goods, the Procuring Entity reserves the rights to terminate the Contract negotiation by sending a written notice of termination to the Bidder and proceeding with the forfeiture of the Bid Security or requesting the Bidder's bank/credit institutions to perform the guarantee obligation.

Trong quá trình thương thảo Hợp đồng, Bên mời thầu có quyền yêu cầu Nhà thầu nộp lại hồ sơ năng lực, kinh nghiệm để kiểm tra lại năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu. Nếu Bên mời thầu phát hiện hoặc có nghi ngờ về năng lực của Nhà thầu hoặc/và chất lượng, khối lượng, nguồn gốc của hàng hóa thì Bên mời thầu cũng có quyền kiểm tra, đánh giá lại năng lực và HSDT của Nhà thầu. Nếu Nhà thầu không cung cấp đủ các hồ sơ, tài liệu để chứng minh tính chính xác của HSDT, không làm rõ được năng lực của Nhà thầu và hồ sơ, thông tin có liên quan đến hàng hóa thì Bên mời thầu có quyền chấm dứt thương thảo Hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo chấm dứt cho Nhà thầu và xử lý bảo đảm dự thầu hoặc yêu cầu ngân hàng/tổ chức tín dụng của Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

3. During the Contract negotiation process, the parties shall finalize the draft Contract; specific terms and conditions of the contract, contract addendum, including detailed list of Scope of Supply, price table, delivery schedule, etc.

Trong quá trình thương thảo Hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản Hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng, danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện...

4. Content of Contract negotiation:

Nội dung thương thảo Hợp đồng:

a) Negotiation about the undetailed, unclear or nonconforming, inconsistent contents, between the BD and the Bid, between different contents in the Bid, which potentially leads to arising issues and disputes or affecting the

responsibilities of the parties during the performance of the contract;

Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Negotiation about the deviations discovered and proposed by the Bidder in the Bid (if any), including the proposed changes or alternative plan from the Bidder if there is a provision in the BD that allows the Bidder to offer an alternative plan;

Thương thảo về các sai lệch do Nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án thay thế của Nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép Nhà thầu chào phương án thay thế;

c) Negotiation about arising issues (if any) to clarify and to complete the detailed contents of the bidding package in accordance with principles of contract negotiation;

Thương thảo về các vấn đề phát sinh (nếu có) nhằm mục tiêu làm rõ, hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu theo đúng các nguyên tắc thương thảo Hợp đồng;

d) Negotiation about other necessary contents in accordance with principles of contract negotiation.

Thương thảo về các nội dung cần thiết khác theo đúng các nguyên tắc thương thảo Hợp đồng.

5. If the negotiation is not successful within the negotiation time period or the negotiation is terminated according to the cases in Section 2.23, Procuring Entity shall invite the next ranked Bidder to enter into contract negotiation; if the negotiation with all the ranked Bidder is not successful, the Procuring Entity shall report to the competent person to consider to decide on the cancellation of the package according to regulations.

Trường hợp thương thảo không thành công trong thời hạn thương thảo hoặc chấm dứt thương thảo theo Mục 2.23, Bên mời thầu mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với tất cả các Nhà thầu trong danh sách xếp hạng không thành công thì Bên mời thầu báo cáo

	<p><i>Người có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy gói thầu theo quy định.</i></p>
<p>2.23. Termination of Contract negotiation Chấm dứt thương thảo Hợp đồng</p>	<p>The competent person shall decide to terminate the contract negotiation in the following cases:</p> <p><i>Người có thẩm quyền quyết định chấm dứt thương thảo Hợp đồng trong các trường hợp sau:</i></p> <p>a) The negotiation of the Contract does not meet the conditions and principles set forth in Section 2.22;</p> <p><i>Việc thương thảo Hợp đồng không đáp ứng được các điều kiện, nguyên tắc nêu tại Mục 2.22;</i></p> <p>b) After the expiration of the negotiation time period as specified in the Invitation for Contract Negotiation, the parties fail to complete the signing of the Minutes of Contract Negotiation for any reason, and the Procuring Entity does not agree to extend the negotiation time period;</p> <p><i>Hết thời hạn thương thảo ghi trong Thông báo mời thương thảo hợp đồng mà các bên không hoàn thành việc ký kết Biên bản thương thảo vì bất kỳ lý do nào, và Bên mời thầu không đồng ý gia hạn thời hạn thương thảo;</i></p> <p>c) After the expiration of the negotiation time period as specified in the Invitation for Contract Negotiation, the Procuring Entity cannot contact or does not receive a response from the Bidder, except in the force majeure cases and the Procuring Entity has received a notice of force majeure from the Bidder within this time period;</p> <p><i>Hết thời hạn thương thảo ghi trong Thông báo mời thương thảo hợp đồng mà Bên mời thầu không thể liên hệ, không nhận được phản hồi từ Nhà thầu, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên mời thầu đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Nhà thầu trong thời hạn này;</i></p> <p>d) The Bidder proposes to change the basic contents of the Contract or/and the main contents and basic contents of the Bid without the approval of the Procuring Entity;</p> <p><i>Nhà thầu đề xuất thay đổi các nội dung cơ bản của Hợp đồng hoặc/và các nội dung chính, nội dung cơ bản của HSDT mà không được sự chấp thuận của Bên mời thầu;</i></p> <p>e) Bidder violates the provisions of this BD. In this case, the Procuring Entity has the right, but not the obligation, to extend the time for the Bidder to stop the violation.</p>

	<p><i>Nhà thầu vi phạm quy định của HSMT này. Trong trường hợp này, Bên mời thầu có quyền, nhưng không có nghĩa vụ gia hạn thời gian để Nhà thầu chấm dứt hành vi vi phạm.</i></p> <p>Upon termination of contract negotiation under subparagraph e of Section 2.23, Bid Security shall not be returned or released to the Bidder and the Bidder shall be dealt with in accordance with the provisions in the Framework Agreement, BD and the law. For clarity, the Procuring Entity reserves the right to proceed with the forfeiture of the Bid Security or to request the Bank/Credit institutions to perform its guarantee obligations without the written approval of Bidder.</p> <p><i>Khi chấm dứt thương thảo hợp đồng theo điểm e Mục 2.23 này, Nhà thầu sẽ không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu và bị xử lý theo quy định tại Thỏa thuận khung, HSMT và quy định pháp luật. Để hiểu rõ, Bên mời thầu có quyền xử lý bảo đảm dự thầu hoặc yêu cầu ngân hàng/tổ chức tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh mà không cần có văn bản chấp thuận của Nhà thầu.</i></p>
<p>2.24. Force majeure event</p> <p><i>Sự kiện bất khả kháng</i></p>	<p>1. Force majeure mentioned in BD is an event (referred as Force majeure event) which occurs in an objective manner, unforeseenable and uncontrollable even though the Party affected by the Force majeure event has taken all necessary measures to remedy and such event is a direct cause related to the non-performance or delayed performance of the obligations of each Party set out in this BD.</p> <p><i>Bất khả kháng đề cập trong HSMT này được hiểu là các sự kiện (gọi là sự kiện Bất khả kháng) xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước và không thể kiểm soát được mặc dù Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết để khắc phục, là nguyên nhân trực tiếp liên quan đến việc không thực hiện hoặc thực hiện chậm trễ các nghĩa vụ của từng Bên được quy định tại HSMT này.</i></p> <p>2. The obligation to notify/Nghĩa vụ thông báo</p> <p>As soon as the force majeure event is determined, affected Party must notify the other party in accordance with the provisions below:</p> <p><i>Ngay sau khi sự kiện bất khả kháng được xác định, Bên gặp sự kiện Bất khả kháng có nghĩa vụ phải thông báo cho Bên kia theo đúng quy định dưới đây:</i></p> <p>a) Clearly state the obligations that the affected party is unable</p>

to perform;

nêu rõ các nghĩa vụ mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện;

b) Fully describe the event of force majeure;

mô tả đầy đủ sự kiện Bất khả kháng;

c) Estimate the time during which the force majeure will continue;

ước tính thời gian tiếp diễn của sự kiện Bất khả kháng;

d) Specify the measures proposed to be adopted to remedy or abate damage of force majeure event;

chi rõ các biện pháp được đề xuất thông qua để khắc phục hoặc làm giảm mức độ thiệt hại của sự kiện bất khả kháng;

e) Affected Party shall, at the request of the other Party, provide information about impacts arising from force majeure event;

Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng phải cung cấp những thông tin về các ảnh hưởng do sự kiện Bất khả kháng theo yêu cầu từ Bên kia;

f) Affected Party must promptly notify the other Party when the force majeure has ceased.

Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng phải thông báo ngay cho Bên kia khi tình huống bất khả kháng đã chấm dứt.

3. Force majeure for the Bidder

Bất khả kháng đối với Nhà thầu:

a) Only applicable to cases where the Bidder encounters force majeure specified in the BD: If the Procuring Entity receives a valid notice of force majeure from Bidder, the Bidder can not delay performance of its obligations more than 05 days from the last date that it must perform its obligations as prescribed.

Chỉ áp dụng đối với các trường hợp Nhà thầu gặp bất khả kháng đã được ghi rõ trong HSMT này: thời gian cho phép trì hoãn thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà thầu là 05 ngày kể từ ngày cuối cùng Nhà thầu phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định nếu Bên mời thầu nhận được thông báo hợp lệ về bất khả kháng của Nhà thầu.

b) In case the affected Bidder fails to meet the requirements for force majeure events mentioned in this Section and other

provisions mentioned in BD, Bidder will be disqualified and dealt with in accordance with the provisions in the PQD, Framework Agreement, BD and the law.

Trong trường hợp Nhà thầu bị ảnh hưởng không đáp ứng được yêu cầu về sự kiện Bất khả kháng nêu tại Mục này và các quy định khác nêu tại HSMT, Nhà thầu sẽ bị loại và bị xử lý theo quy định tại HSMT, Thỏa thuận khung, HSMT và quy định pháp luật.

4. Force majeure for the Procuring Entity

Bất khả kháng đối với Bên mời thầu:

- a) In any case, if the Procuring Entity encounters force majeure: the permissible time for delaying the performance of its obligations is until the force majeure ends but not exceeding 20 days from the last time that the Procuring Entity must perform its obligations as prescribed or a reasonable time, depending on the specific case.

Trong mọi trường hợp nếu Bên mời thầu gặp bất khả kháng: thời gian cho phép trì hoãn thực hiện các nghĩa vụ của mình là cho đến khi bất khả kháng kết thúc nhưng không quá 20 ngày kể từ thời điểm cuối cùng Bên mời thầu phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định hoặc một thời gian hợp lý, tùy từng trường hợp cụ thể.

- b) In this case, the Bidder reserves the rights to continue or not continue to participate in the Bidder selection process of the Company after the expiration of the time period for performing the obligations of the Procuring Entity; however, the Bidder shall notify in writing to the Procuring entity of its decision to not continue participating within 24 hours of the expiration of Procuring entity's permitted period to perform its obligation.

Trong trường hợp này, Nhà thầu có quyền tiếp tục hoặc không tiếp tục tham gia vào quy trình lựa chọn nhà thầu của Công ty sau khi hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ của Bên mời thầu; tuy nhiên, Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu nếu không tiếp tục tham gia trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ của Bên mời thầu.

- c) Cancellation of Bidder selection due to force majeure:

Hủy bỏ lựa chọn nhà thầu do bất khả kháng:

- (i) If the Procuring Entity has not continued to perform its

	<p>obligations after more than 20 days from the last time that the Procuring Entity must perform its obligations as prescribed or after a reasonable time at the decision of the competent person, the Bidder selection process shall be considered cancelled;</p> <p><i>Trường hợp quá 20 ngày kể từ thời điểm cuối cùng Bên mời thầu phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định hoặc một thời gian hợp lý theo quyết định của người có thẩm quyền, mà Bên mời thầu vẫn chưa tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình thì quy trình lựa chọn nhà thầu coi như bị hủy bỏ;</i></p> <p>(ii) The Procuring Entity may also announce the cancellation of the Bidder selection process if it determines that force majeure affects the initial objective, scope of supply, and delivery schedule of coal supply.</p> <p><i>Bên mời thầu cũng có thể tuyên bố hủy bỏ quy trình lựa chọn nhà thầu nếu xác định bất khả kháng ảnh hưởng tới mục tiêu, phạm vi, tiến độ cung cấp than ban đầu.</i></p> <p>When cancelling the Bidder selection as prescribed in this Section, the Procuring Entity shall not bear any responsibility to the Bidder.</p> <p><i>Khi hủy bỏ lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục này, Bên mời thầu không phải chịu bất cứ trách nhiệm gì đối với Nhà thầu.</i></p> <p>5. Force majeure stipulated in this Section applies only to the Bidder's selection process, not to the contract performance phase. For the contract performance phase, force majeure cases will be specified in the Draft Contract and agreed upon by the two parties through contract negotiation.</p> <p><i>Trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục này chỉ áp dụng cho giai đoạn lựa chọn nhà thầu, không áp dụng đối với giai đoạn thực hiện hợp đồng. Đối với giai đoạn thực hiện hợp đồng, các trường hợp bất khả kháng sẽ được quy định cụ thể trong Dự thảo hợp đồng và được hai bên thống nhất thông qua thương thảo Hợp đồng.</i></p>
<p>2.25. Award Criteria</p> <p><i>Điều kiện xét duyệt trúng thầu</i></p>	<p>Bidder shall be considered and proposed for contract award upon Bidder satisfies the following conditions:</p> <p><i>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng gói thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Having a valid Bid;

	<p><i>Có HSDT hợp lệ;</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - The Bid of Bidder meets the conditions prescribed in the BD; <i>HSDT của Nhà thầu đáp ứng các điều kiện theo quy định tại HSMT;</i> - Having the evaluated unit price according to the provisions of Chapter III. Evaluation criteria to be the lowest and the evaluated unit price does not exceed the estimated unit price of the bidding package; <p><i>Có đơn giá đánh giá được đánh giá theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá là thấp nhất và đơn giá đánh giá không vượt đơn giá dự toán của gói thầu;</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Reach agreement in contract negotiation and complete signing the Minutes of Contract Negotiation with the Procuring Entity. <p><i>Thương thảo hợp đồng thành công và hoàn thành ký Biên bản thương thảo hợp đồng với Bên mời thầu.</i></p>
<p>2.26. Publishing of Bidder selection result</p> <p><i>Công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu</i></p>	<p>Procuring Entity shall send the notice of Bidder selection result to all Bidders by post or email, and publish the result on the website of the Company. The contents of the notification of Bidder selection result include but not limited to:</p> <p><i>Bên mời thầu gửi thông báo về kết quả lựa chọn nhà thầu đến tất cả các Nhà thầu đã nộp HSDT bằng đường bưu điện hoặc email, đồng thời đăng tải trên trang trên website của Công ty. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu bao gồm nhưng không giới hạn:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> a) Name of the Package; <i>Tên Gói thầu;</i> b) Name of selected Bidder; <i>Tên Nhà thầu trúng gói thầu;</i> c) Winning price; <i>Giá trúng thầu;</i> d) Contract type and duration of Contract Performance; <i>Loại hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng;</i> e) List of unselected Bidders and the reasons for not being selected; <i>Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và lý do không được lựa chọn;</i>

	<p>f) Other relevant information.</p> <p><i>Những thông tin liên quan khác.</i></p> <p>Within 03 (three) working days from the date of receiving the notice of the Bidder selection result, if the unselected Bidder has a written request for the reasons for not being selected, within 03 (three) working days from the date on which the Procuring Entity receives the Bidder's request, the Procuring Entity must send a written reply to the Bidder.</p> <p><i>Trong vòng 03 (ba) ngày làm việc từ ngày nhận được thông báo về kết quả lựa chọn nhà thầu, nếu Nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày Bên mời thầu nhận được yêu cầu giải thích của Nhà thầu, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho Nhà thầu.</i></p>
<p>2.27. Conditions for signing the Contract</p> <p><i>Điều kiện ký kết Hợp đồng</i></p>	<p>1. At the time of signing the Contract, the Bid of the selected Bidder is valid.</p> <p><i>Tại thời điểm ký kết Hợp đồng, HSDT của Nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</i></p> <p>2. At the time of signing the Contract, the selected Bidder must ensure that it meets the requirements on technical and financial capacity to implement the bidding package. In case the Bidder no longer basically meets the requirements on qualification and experience as required by the Company, the Company will refuse to sign the Contract with the Bidder. In this case, depending on the actual situation, the competent person shall cancel the issued Decision regarding the approval of Bidder selection result, Notice of Approval of the Bid and Contract Award and invite the next ranked Bidder to negotiate the contract, or shall handle the situation in another way.</p> <p><i>Tại thời điểm ký kết Hợp đồng, Nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế Nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của Công ty thì Công ty sẽ từ chối ký kết Hợp đồng với Nhà thầu. Trong trường hợp này, tùy theo tình hình thực tế, Người có thẩm quyền sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng hoặc một hình thức xử lý khác.</i></p>

	<p>3. At the time of signing the Contract, the Bidder is not removed from the Shortlist.</p> <p><i>Tại thời điểm ký kết Hợp đồng, Nhà thầu không bị loại khỏi Danh sách ngắn.</i></p>
<p>2.28. Performance Security</p> <p><i>Bảo đảm thực hiện hợp đồng</i></p>	<p>1. Before signing the contract, the selected Bidder must carry out Performance Security in one of the following forms: a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity or an unconditional and irrevocable letter of guarantee issued by the legal representative of a credit institution or a branch of a foreign bank established under Vietnamese law. The total value of the Performance Security shall not be lower than the required value specified in this Section.</p> <p><i>Trước khi ký kết hợp đồng, Nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo một trong các hình thức: đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng vào tài khoản của bên mời thầu hoặc thư bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành, tổng giá trị bảo đảm không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục này.</i></p> <p>In case of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity, the Bidder shall bear the costs incurred, including those associated with returning the Performance Security.</p> <p><i>Trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng vào tài khoản của bên mời thầu thì Nhà thầu phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan, bao gồm cả chi phí để làm thủ tục hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng.</i></p> <p>In case of a letter of guarantee, it must be made in accordance with Form No. 07 Chapter V – Contract terms and Contract Forms or in another similar form but must fully include the basic contents of the Performance Guarantee in the above form.</p> <p><i>Trường hợp thư bảo lãnh thì phải theo Mẫu số 07 Chương V - Điều kiện hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo Mẫu nêu trên.</i></p> <p>2. Value, currency unit, and validity period of the Performance Security are as follows:</p> <p><i>Giá trị, đồng tiền, thời gian hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng như sau:</i></p>

a) Performance Security's currency unit:

Đồng tiền của bảo đảm thực hiện hợp đồng:

Domestic Bidder/Domestic member of consortium: VND;

Nhà thầu trong nước/Thành viên liên danh trong nước: VND;

Foreign Bidder/Foreign member of consortium: VND or USD.

Nhà thầu nước ngoài/Thành viên liên danh nước ngoài: VND hoặc USD.

The USD/VND exchange rate is according to the selling rate of the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam at the end of the bid opening date.

Tỷ giá USD/VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam vào cuối ngày có thời điểm mở thầu.

b) Value of Performance Security: 3% of the winning price, which includes the cost contingency.

Giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá trúng thầu đã bao gồm chi phí dự phòng.

c) The validity period of the Performance Security is: from the issuing date of Performance Security to the end of 30 days from the expiration date of Contract.

Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng là: từ ngày phát hành đến hết 30 ngày kể từ ngày hết hạn hiệu lực của hợp đồng.

In case it is necessary to extend the duration of contract performance, the validity period of Performance Security should also be extended accordingly.

Trong trường hợp cần thiết phải gia hạn hợp đồng, thời hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cũng phải được gia hạn tương ứng.

In case of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity, the Performance Security will only be considered as submitted on time if the Procuring Entity receives the bank's credit note of the Bidder's deposit prior to expiry of the time stipulated in Notice of Approval of the Bid and Contract Award. The deposit receiving bank account is as follows:

Trong trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng, bảo đảm thực hiện hợp đồng chỉ được coi là nộp đúng thời hạn nếu

bên mời thầu nhận được báo có từ ngân hàng về khoản tiền đặt cọc của nhà thầu trước thời điểm hết hạn theo Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Thông tin tài khoản nhận tiền đặt cọc như sau:

Account holder: Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company.

Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.

Account No. (VND)/Số tài khoản (VND): 115000000962.

Account No. (USD)/Số tài khoản (USD): 111604126969.

Bank's name: Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Hai Ba Trung Branch.

Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng.

SWIFT code/Mã SWIFT: ICBVNVX142.

Content: __[Insert Bidder's name] - Performance Security for package Import of coal for the tenth time in 2025.

Nội dung chuyển tiền: __[Ghi Tên nhà thầu] - Bảo đảm thực hiện hợp đồng gói thầu Nhập khẩu than đợt 10 năm 2025.

In case of a letter of guarantee, documents proving and specifying that the signatory of the Performance Guarantee is the legal representative of the bank or credit institution must be attached.

Trong trường hợp dùng thư bảo lãnh, các tài liệu chứng minh và chỉ rõ Người ký Bảo lãnh thực hiện hợp đồng là đại diện hợp pháp của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng phải được đính kèm.

3. Performance Security shall be considered invalid in one of the following cases:

Bảo đảm thực hiện hợp đồng được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ For Performance Security in form of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity: the total value of Performance Security is lower than the required value as prescribed in subsection 2, Section 2.14; the time of transfer is before the issuing date of Notice of Approval of the Bid and Contract Award; the Procuring Entity receives the credit note after the time limit stipulated in the Notice of Approval of the

Bid and Contract Award; the Bidder and the package cannot be identified from the transfer content.

Đối với đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng: có giá trị thấp hơn so với quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.28; thời gian chuyển khoản trước khi Bên mời thầu phát hành Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; thời gian Bên mời thầu nhận được báo có từ ngân hàng sau thời hạn quy định trong Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; không thể xác định được Nhà thầu và gói thầu thông qua nội dung chuyển tiền.

+ For Performance Security in form of a letter of guarantee: the Performance Guarantee's value is lower than the required value as prescribed in subsection 2, Section 2.28; validity period of Performance Guarantee is shorter than the required period as prescribed in subsection 2, Section 2.28; Procuring Entity's name (the Purchaser's name) is incorrect; Performance Guarantee is not an original and does not have valid signature; Performance Guarantee is signed before the issuing date of Notice of Approval of the Bid and Contract Award or after the the time limit stipulated in the Notice of Approval of the Bid and Contract Award; Performance Guarantee fails to comply with subsection 1, Section 2.28; or Performance Guarantee has disadvantaged conditions for the Procuring Entity.

Đối với trường hợp thư bảo lãnh: có giá trị thấp hơn so với quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.28; thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.28; không đúng tên Bên mời thầu (Bên mua); không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ; ký trước khi Bên mời thầu phát hành Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng hoặc sau thời hạn quy định trong Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; không tuân thủ quy định tại tiểu mục 1 Mục 2.28; hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu.

4. If the Bidder fulfills the obligations of the contract, the Bidder's Performance Security shall be returned or released. In case of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity, after both Parties fulfill the obligations and sign Minutes of Contract Liquidation, Performance Security shall be returned to the Bidder within 10 working days from the date on which the Procuring Entity receives the Bidder's debit note for the Performance Security. In case of a letter of guarantee, the Performance Security shall be released when the Performance Guarantee expires, or when both parties complete

	<p>their obligations of the Contract and sign the Minutes of Contract Liquidation, whichever comes first.</p> <p><i>Nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng, sau khi hai bên hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng và ký biên bản thanh lý hợp đồng, bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày bên mời thầu nhận được đề nghị hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng từ Nhà thầu. Trong trường hợp thư bảo lãnh, bảo đảm thực hiện hợp đồng được giải tỏa khi bảo lãnh thực hiện hợp đồng hết hạn, hoặc khi hai bên hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng và ký biên bản thanh lý hợp đồng, tùy điều kiện nào đến trước.</i></p> <p>5. The Bidder's Performance Security shall not be returned or released and the Procuring entity reserves the rights to request the Bank/Credit institution to perform its guarantee obligation in the following cases:</p> <p><i>Nhà thầu không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng và Bên mời thầu có quyền yêu cầu ngân hàng/tổ chức tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp sau đây:</i></p> <p>a) The Bidder refuses to perform the contract when it is valid; <i>Nhà thầu từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</i></p> <p>b) The Bidder is in breach of contractual agreements; <i>Nhà thầu vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</i></p> <p>c) Contract performance is behind schedule due to Bidder's fault but Bidder refuses to extend the validity period of the Performance Security. <i>Nhà thầu thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</i></p>
<p>2.29. Settlement of petitions in bidding <i>Giải quyết kiến nghị trong lựa chọn Nhà thầu</i></p>	<p>When finding that its legitimate rights and interests are affected, the Bidder has the right to submit a petition about issues during the Bidder selection process and the Bidder selection result to the Company.</p> <p><i>Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, Nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn Nhà thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu đến Công ty.</i></p>

	<p>Address to receive petitions as in point d, clause 1, Chapter I. Instruction to Bidders.</p> <p><i>Địa chỉ nhận đơn kiến nghị như điểm d, Khoản 1, Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu.</i></p>
<p>2.30. Procuring Entity's right to reject Bidder</p> <p><i>Quyền của Bên mời thầu không chấp nhận Nhà thầu</i></p>	<p>The Procuring entity reserves the right to disqualify and reject any Bidder at any time without liability to Bidder in the following cases:</p> <p><i>Bên mời thầu có quyền loại và từ chối bất kỳ Nhà thầu vào bất kỳ thời gian nào mà không phải chịu trách nhiệm đối với Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:</i></p> <p>a) Bid does not meet requirements of BD;</p> <p><i>HSDT của Nhà thầu không đáp ứng được các yêu cầu của HSMST;</i></p> <p>b) Bidder no longer meets the requirements on qualifications and experience as prescribed in PQD;</p> <p><i>Nhà thầu không còn đáp ứng các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại HSMST;</i></p> <p>c) Bidder violates any content of BD, Framework Agreement, or PQD;</p> <p><i>Nhà thầu vi phạm bất kỳ nội dung nào của HSMST, Thỏa thuận khung, HSMST;</i></p> <p>d) Bidder is subject to the termination of contract negotiations pursuant to Section 2.23 Chapter I;</p> <p><i>Nhà thầu thuộc trường hợp chấm dứt thương thảo theo Mục 2.23 Chương I;</i></p> <p>e) Bidder provides untruthful information in Bid and in the Bidder selection process in order to falsify Bidder selection results;</p> <p><i>Nhà thầu cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT và quá trình lựa chọn Nhà thầu nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu;</i></p> <p>f) There is evidence of giving, receiving, brokering bribes, collusive tendering, cheating, taking advantage of positions and powers to illegally interfere in bidding activities, leading to falsifying Bidder selection results.</p> <p><i>Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp</i></p>

	<p><i>luật vào hoạt động lựa chọn Nhà thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu.</i></p> <p>g) Other cases at the Company's decision.</p> <p><i>Các trường hợp khác theo quyết định của Công ty.</i></p> <p>Organizations and individuals who violate regulations on Bidder selection will be handled in accordance with law. If the Bidder is handled for violations during the bidding process, it will be considered to be included in the blacklist of the Bidders who are not allowed to participate in bidding packages issued by the Company.</p> <p><i>Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về lựa chọn Nhà thầu sẽ bị xử lý theo quy định về xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. Nếu Nhà thầu bị xử lý vi phạm trong quá trình đấu thầu sẽ bị xem xét đưa vào danh sách cấm tham gia đấu thầu do Công ty ban hành.</i></p>
<p>2.31. Procuring entity's right to cancel the package</p> <p><i>Quyền của Bên mời thầu huỷ gói thầu</i></p>	<p>Company reserves the right to cancel the package without liability to Bidder in the following cases:</p> <p><i>Công ty có quyền huỷ gói thầu mà không phải chịu trách nhiệm đối với Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:</i></p> <p>a. There are no Bidder submitted Bid or there are no Bid that meet the requirements of the BD;</p> <p><i>Không có Nhà thầu nộp HSDT hoặc không có HSDT đáp ứng được các yêu cầu của HSMT;</i></p> <p>b. Changes in purpose, scope of supply, delivery schedule, and/or other conditions specified in the BD;</p> <p><i>Thay đổi mục tiêu, phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa và/hoặc các điều kiện khác đã ghi trong HSMT;</i></p> <p>c. The BD does not comply with the law or the Company's regulation, resulting in the selected Bidder not meeting requirements for execution of the package;</p> <p><i>HSMT không tuân thủ các quy định bắt buộc áp dụng của pháp luật hoặc của Công ty dẫn đến việc Nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</i></p> <p>d. There is evidence of giving, receiving, brokering bribes, colluding bids, cheating, taking advantage of positions and powers to illegally interfere in bidding activities, leading to falsifying Bidder selection results.</p> <p><i>Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái quy</i></p>

	<p><i>định vào hoạt động lựa chọn Nhà thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</i></p> <p>e. Other cases at the Company's decision.</p> <p><i>Các trường hợp khác theo quyết định của Công ty.</i></p> <p>Organizations and individuals who violate regulations on Bidder selection will be handled in accordance with law and/or the Company's regulation. If the Bidder is handled for violations during the bidding process, it will be considered to be included in the blacklist of the Bidders who are not allowed to participate in bidding packages issued by the Company.</p> <p><i>Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về lựa chọn Nhà thầu sẽ bị xử lý theo quy định về xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và/hoặc quy định của Công ty. Nếu Nhà thầu bị xử lý vi phạm trong quá trình đấu thầu sẽ bị xem xét đưa vào danh sách cấm tham gia đấu thầu do Công ty ban hành.</i></p>
<p>2.32. Notice <i>Thông báo</i></p>	<p>Notices sent in accordance with the BD and notices sent during the evaluation process of the Bidder's Bid under the BD are deemed to be received by the receiving party on (a) the date of the courier's confirmation of delivery completion, if delivered by post; (b) the date of delivery on the minutes of handover, if delivered by hand; (c) the date of successful faxing by confirmation of fax system, if sent by fax; or (d) the date that email was successfully sent, if sent by email.</p> <p><i>Thông báo gửi theo quy định tại HSMT và trong quá trình đánh giá HSDT của Nhà thầu theo HSMT được coi là đã nhận bởi bên nhận vào (a) ngày có xác nhận đã giao người nhận của hãng chuyển phát, nếu chuyển phát qua đường bưu điện; (b) ngày giao nhận trên biên bản giao nhận, nếu giao tận tay; (c) ngày xác nhận của hệ thống fax về việc fax thành công, nếu gửi bằng fax; hoặc (d) ngày theo xác nhận của email về việc email thành công, nếu gửi bằng email.</i></p>
<p>2.33. Applicable Law <i>Luật áp dụng</i></p>	<p>The applicable law in the Bidder selection process is Vietnamese law.</p> <p><i>Luật áp dụng trong quá trình lựa chọn nhà thầu cung cấp than là pháp luật Việt Nam.</i></p>

**CHAPTER II. COAL SUPPLY REQUIREMENTS/ CHƯƠNG II. YÊU CẦU
CUNG CẤP THAN**

1. Type of coal, scope of supply, and delivery schedule:

1. *Chủng loại than, phạm vi và tiến độ cung cấp:*

No. STT	Goods <i>Hàng hóa</i>	Quantity (MT) <i>Khối lượng (tấn)</i>	Delivery time at the place of delivery <i>Thời gian giao hàng tại địa điểm giao hàng</i>	Place of delivery <i>Địa điểm giao hàng</i>
1	Overseas-produced coal with typical Net calorific value of 4,700 kcal/kg (ARB). <i>Than sản xuất tại nước ngoài có nhiệt năng tịnh điển hình 4.700 kcal/kg (cơ sở nhận)</i>	50,000 50.000	3 rd Quarter of 2025 <i>Quý III/2025</i>	Hon La port, Quang Binh, Vietnam <i>Cảng Hòn La, Quảng Bình, Việt Nam</i>

The Bidder can offer for all or part of the quantity of the package, but total quantity offered by the Bidder must not be less than 30,000 MT and must be compatible with the delivery schedule above.

Nhà thầu có thể chào hàng cho toàn bộ hoặc một phần khối lượng của gói thầu, nhưng tổng khối lượng nhà thầu chào hàng không được nhỏ hơn 30.000 tấn và phải phù hợp với tiến độ giao hàng trên đây.

Actual payment quantity during the performance of the contract is allowed within 10% tolerance, but the offer quantity must be a fixed number with no quantity tolerance.

Khối lượng thanh toán thực tế khi thực hiện hợp đồng được phép trong dung sai +/- 10%, tuy nhiên khối lượng nhà thầu chào phải là một con số cố định và không được phép ghi dung sai.

2. Requirements on quality and conditions for coal supply:

2. *Yêu cầu về chất lượng và các điều kiện đối với việc cung cấp than:*

2.1. Coal specification and unit price adjustment:

2.1. *Quy cách của than và điều chỉnh đơn giá:*

2.1.1. Coal specification:

2.1.1. *Quy cách của than:*

No. STT	Specification <i>Chỉ tiêu kỹ thuật</i>	Basis (ISO or ASTM standards) <i>Cơ sở phân tích (theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM)</i>	Typical value <i>Giá trị điển hình</i>	Rejection <i>Từ chối</i>
1	Total Moisture	As received basis	10%	Above 13%

	<i>Độ ẩm toàn phần</i>	<i>Cơ sở nhận</i>	10%	<i>Trên 13%</i>
2	Inherent Moisture <i>Nội ẩm</i>	Air dried basis <i>Cơ sở khí khô</i>	1.5-2% 1,5-2%	None <i>Không</i>
3	Net Calorific Value <i>Nhiệt năng tịnh</i>	As received basis <i>Cơ sở nhận</i>	4,700 kcal/kg 4.700 kcal/kg	Under 4,500 kcal/kg <i>Dưới 4.500 kcal/kg</i>
4	Ash Content <i>Độ tro</i>	Air dried basis <i>Cơ sở khí khô</i>	35-37% 35-37%	None <i>Không</i>
5	Total Sulphur <i>Lưu huỳnh</i>	Air dried basis <i>Cơ sở khí khô</i>	0.6% 0,6%	Above 1% <i>Trên 1%</i>
6	Volatile Matter <i>Chất bốc</i>	Air dried basis <i>Cơ sở khí khô</i>	9% 9%	Above 10% <i>Trên 10%</i>
7	Fe ₂ O ₃ <i>Fe₂O₃</i>	Dry basis <i>Cơ sở khô</i>	4-6% 4-6%	Above 8% <i>Trên 8%</i>
8	H <i>H</i>	Air dried basis <i>Cơ sở khí khô</i>	3% 3%	Above 3.5% <i>Trên 3,5%</i>
9	Size 0-50mm <i>Cỡ hạt 0-50 mm</i>		95.0% 95,0%	None <i>Không</i>
10	HGI <i>HGI</i>		50-70 50-70	None <i>Không</i>
11	Ash fusion temperature (in reducing environment): T1 (Initial Deformation) and T3 (Hemispherical) <i>Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử)</i> <i>T1: (Biến dạng ban đầu)</i> <i>T3: (Bán cầu)</i>		T1 ≥ 1,250°C T3 ≥ 1,400°C T1 ≥ 1.250°C T3 ≥ 1.400°C	T1 < 1,250°C T3 < 1,400°C T1 < 1.250°C T3 < 1.400°C

2.1.2. Adjustment of unit price in Commercial Invoice based on actual Net Calorific Value (ARB) according to analysis result at the place of loading:

2.1.2. Điều chỉnh đơn giá hóa đơn thương mại theo nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) thực tế theo kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng:

- If the actual Net Calorific Value (ARB) according to analysis result at the place of loading is different from typical Net Calorific Value (ARB) but not higher than 4,900 kcal/kg, then the DPU unit price shall be adjusted as the following formula:

- Trong trường hợp nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng khác nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận) nhưng không cao hơn

4.900 kcal/kg, đơn giá DPU được điều chỉnh theo công thức sau:

Adjusted DPU Unit Price = Base Unit Price up to the first import border gate × (Actual Net Calorific Value (ARB)/Typical Net Calorific Value (ARB)) + Freight, inspection cost, insurance (if any) and other costs incurred in Vietnam.

Đơn giá DPU điều chỉnh = Đơn giá cơ sở đến cửa khẩu nhập đầu tiên × (Nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận)/Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận)) + Cước vận chuyển, chi phí giám định, bảo hiểm (nếu có) và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam.

- If the actual Net Calorific Value (ARB) is higher than 4,900 kcal/kg, then the DPU unit price shall be adjusted as the following formula:

- Trong trường hợp nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng cao hơn 4.900 kcal/kg, đơn giá DPU sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

Adjusted DPU Unit Price = Base Unit Price up to the first import border gate × [4,900 kcal/kg/Typical Net Calorific Value (ARB)] + Freight, inspection cost, insurance (if any) and other costs incurred in Vietnam.

Đơn giá DPU điều chỉnh = Đơn giá cơ sở đến cửa khẩu nhập đầu tiên × [4.900 kcal/kg/Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận)] + Cước vận chuyển, chi phí giám định, bảo hiểm (nếu có) và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam.

2.2. Origin of Goods:

2.2. Xuất xứ hàng hóa:

- Origin: Overseas-produced coal. Coal must have a clear origin (The Bidder must state origin of coal from a specific country/territory; the Bidder is not allowed to state multiple origins) and must not have origins from embargoed countries and territories.

- Xuất xứ: Than sản xuất tại nước ngoài. Than phải có xuất xứ rõ ràng (nhà thầu phải ghi rõ xuất xứ than từ một quốc gia/vùng lãnh thổ cụ thể; nhà thầu không được chào nhiều xuất xứ khác nhau) và không được có xuất xứ từ các quốc gia và vùng lãnh thổ bị cấm vận.

- Coal has not yet been imported and custom cleared into Vietnam's territory.

- Than chưa được nhập khẩu và thông quan vào lãnh thổ Việt Nam.

2.3. Place of loading: Any overseas place.

2.3. Địa điểm xếp hàng: Địa điểm bất kỳ tại nước ngoài.

2.4. Place of discharging: At the Procuring Entity's stockyard at Hon La port, Quang Binh, Vietnam.

2.4. Địa điểm dỡ hàng: Tại kho của Bên mời thầu thuộc Cảng Hòn La, Quảng Bình, Việt Nam.

2.5. Term of delivery: DPU Hon La port, Quang Binh, Vietnam (Incoterms 2020).

2.5. Điều kiện cơ sở giao hàng: DPU cảng Hòn La, Quảng Bình, Việt Nam theo Incoterms 2020.

2.6. Shipment:

2.6. Điều kiện giao hàng:

- The goods must be discharged at Procuring Entity's stockyard before being delivered to Procuring Entity.

- Hàng hóa phải được dỡ xuống kho của Bên mời thầu trước khi giao cho Bên mời thầu.

2.7. Inspection entity: Reputable independent international inspection organization.

2.7. Đơn vị giám định: Đơn vị giám định độc lập quốc tế có uy tín.

2.8. Terms of payment:

2.8. Điều kiện thanh toán:

- Payment method: Telegraphic transfer (T/T).

- Phương thức thanh toán: Chuyển tiền bằng điện (T/T).

- Time for payment: Payment after delivery.

- Thời hạn thanh toán: Trả sau.

2.9. Documents provided:

2.9. Các chứng từ cung cấp:

The Bidder must provide Certificate of Origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority and other shipping documents as required by Procuring Entity for customs declaration. All time and costs incurred due to delay in providing the documents and/or failure to provide correct required documents shall be borne by the Bidder.

Nhà thầu phải cung cấp Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền và các chứng từ hàng hóa theo yêu cầu của Bên mời thầu để khai báo hải quan. Mọi thời gian và chi phí phát sinh do việc chậm cung cấp chứng từ và/hoặc cung cấp chứng từ không đúng yêu cầu sẽ do nhà thầu chịu.

2.10. Quantity/quality penalty:

2.10. Phạt khối lượng/chất lượng:

2.10.1. Quantity penalty:

2.10.1. Phạt khối lượng:

If the actual quantity according to the certificate of weight at the place of discharging is less than the quantity according to the certificate of weight at the place of loading, penalty as the following formula:

Trường hợp khối lượng theo kết quả giám định khối lượng tại địa điểm dỡ hàng thấp hơn so với khối lượng theo kết quả giám định khối lượng tại địa điểm xếp hàng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Quantity penalty amount = Commercial invoice DPU unit price × (Quantity according to the certificate of weight at the place of loading - Quantity

according to the certificate of weight at the place of discharging)

Giá trị phạt khối lượng = Giá DPU theo hoá đơn thương mại × (Khối lượng theo kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng - Khối lượng theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng).

2.10.2. Quality penalty:

2.10.2. *Phạt chất lượng:*

a) Net Calorific Value (ARB):

Chỉ tiêu Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận):

- If the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of discharging is lower than the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of loading, penalty as the following formula:

- Trường hợp Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng thấp hơn so với kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Net Calorific Value penalty unit price (P_{Qk}) = Base Unit Price up to the first import border gate × [(Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of loading - Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of discharging)/Typical Net Calorific value (ARB)].

Đơn giá phạt Nhiệt năng tịnh (P_{Qk}) = Đơn giá cơ sở đến cửa khẩu nhập đầu tiên × [(Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng - Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng)/Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) điển hình].

- If the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of discharging is lower than the rejection limit of the contract, triple penalty as the following formula:

- Trường hợp Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng thấp hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt nhân ba theo công thức sau:

Net Calorific Value penalty unit price (P_{Qk}) = 3 × [Base Unit Price up to the first import border gate × (Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of loading - Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of discharging)/Typical Net Calorific value (ARB)].

Đơn giá phạt Nhiệt năng tịnh (P_{Qk}) = 3 × [Đơn giá cơ sở đến cửa khẩu nhập đầu tiên × (Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng - Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng)/Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) điển hình].

b) Volatile Matter (ADB):

Chỉ tiêu Chất bốc (cơ sở khí khô):

- If the actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the place of

discharging is less than 3% higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng lớn hơn dưới 3% so với giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Volatile Matter penalty unit price (P_{vk}) = 1.6% × [Commercial invoice DPU unit price × (Actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the place of discharging – Rejection limit of the Contract) × 100]

Đơn giá phạt Chất bốc (P_{vk}) = 1,6% × [Giá DPU theo hoá đơn thương mại × (Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng - Giới hạn từ chối theo hợp đồng) × 100]

- If the actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the place of discharging is more than or equal to 3% higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng lớn hơn từ 3% trở lên so với giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Volatile Matter penalty unit price (P_{vk}) = 2 × 1.6% × [Commercial invoice DPU unit price × (Actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the place of discharging – Rejection limit of the Contract) × 100]

Đơn giá phạt Chất bốc (P_{vk}) = 2 × 1,6% × [Giá DPU theo hoá đơn thương mại × (Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng - Giới hạn từ chối theo hợp đồng) × 100]

c) Total Sulphur (ADB):

Chỉ tiêu Lưu huỳnh (cơ sở khí khô):

If the actual Total Sulphur (ADB) according to the analysis result at place of discharging is higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Lưu huỳnh (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Total Sulphur penalty unit price (P_{sk}) = USD 10.00/MT × (Actual Total Sulphur (ADB) according to the analysis result at the place of discharging – Rejection limit of the Contract) × 100

Đơn giá phạt Lưu huỳnh (P_{sk}) = 10,00 USD/tấn × (Lưu huỳnh (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100

d) Fe₂O₃ (DB):

Chỉ tiêu Fe₂O₃ (cơ sở khô):

If the actual Fe₂O₃ (DB) according to the analysis result at the place of discharging is higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Fe₂O₃ (cơ sở khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng cao hơn

giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Fe_2O_3 penalty unit price ($P_{Fe_2O_3}$) = USD 0.10/MT × (Fe_2O_3 (DB) according to the analysis result at the place of discharging – Rejection limit of the Contract) × 100

Đơn giá phạt Fe_2O_3 ($P_{Fe_2O_3}$) = 0,10 USD/tấn × (Fe_2O_3 (cơ sở khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100

e) H (ADB):

Chỉ tiêu H (cơ sở khí khô):

If the actual H (ADB) according to the analysis result at place of discharging is higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp H (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

H penalty unit price (P_H) = USD 0.10/MT × (H (ADB) according to the analysis result at the place of discharging – Rejection limit of the Contract) × 100

Đơn giá phạt H (P_H) = 0,10 USD/tấn × (H (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100

f) Ash Fusion Temperature (in reducing environment): T1: (Initial Deformation) and T3: (Hemispherical):

Chỉ tiêu Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử): T1: (Biến dạng ban đầu) và T3: (Bán cầu):

If the actual T1 and/or T3 according to the analysis result at place of discharging is lower than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp T1 và/hoặc T3 theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng thấp hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

T1 and/or T3 penalty unit price ($P_{T1 \text{ and/or } T3}$) = USD 0.01/MT × (Rejection limit of the Contract - T1 and/or T3 according to the analysis result at the place of discharging)

Đơn giá phạt T1 và/hoặc T3 ($P_{T1 \text{ và/hoặc } T3}$) = 0,01 USD/tấn × (Giới hạn từ chối của hợp đồng - T1 và/hoặc T3 theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng)

g) Total Moisture (ARB):

Chỉ tiêu Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận):

If the actual Total moisture (ARB) according to the analysis result at place of discharging is over 0.5% higher than actual Total moisture (ARB) according to the analysis result at place of loading, penalty as the following formula:

Trường hợp Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng cao hơn quá 0,5% so với kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Total Moisture penalty unit price (P_w) = Commercial Invoice DPU unit price × [Actual Total moisture (ARB) according to analysis result at the place of discharging – (Actual Total moisture (ARB) according to analysis result at the

place of loading + 0.5%)]

Đơn giá phạt Độ ẩm toàn phần (P_w) = Đơn giá DPU theo hóa đơn thương mại × [Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng - (Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng + 0,5%)]

Penalty amount for the penalties shall be equal to: Penalty unit price × The quantity according to the certificate of weight at the place of loading.

Giá trị tiền phạt đối với các khoản phạt được tính bằng Đơn giá phạt × Khối lượng theo chứng thư giám định tại địa điểm xếp hàng.

†

CHAPTER III. EVALUATION CRITERIA/CHƯƠNG III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ

1. Examination and evaluation of the validity of the Bid/Kiểm tra và Đánh giá tính hợp lệ của HSDT

1.1. Examination of Bid/Kiểm tra HSDT

- a) Examine the number of original and copy of the Bid;
Kiểm tra số lượng bản gốc, bản sao của HSDT;
- b) Examine the components of the original Bid, including: Bid Submission Form, Summary Table of Offer Price, and all other documents as prescribed in Chapter I;
Kiểm tra thành phần của bản gốc HSDT, bao gồm: Đơn dự thầu, Bảng tổng hợp giá dự thầu và các tài liệu khác theo yêu cầu tại Chương I;
- c) Examine the consistency of content between the original and the copy to serve the detailed evaluation process of the Bid.

Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản sao để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

1.2. Evaluation of the validity of the Bid/Đánh giá tính hợp lệ của HSDT

The Bid shall be considered valid when it meets all of the following requirements:
HSDT được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) The Bidder is included in the shortlist under Decision No. 175/QĐ-TMB dated 20th January 2025 signed by General Director of Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company regarding the approval of Pre-qualification result for Pre-qualification Documents: Oversea-produced coal supplier selection in 2025 for production and business activities of Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company (STDSN01/2025), signed the Framework Agreement with Company and the Framework Agreement is not early terminated;

Nhà thầu nằm trong Danh sách ngắn ban hành kèm theo Quyết định số 175/QĐ-TMB ngày 20/01/2025 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin về việc phê duyệt kết quả sơ tuyển Danh sách ngắn của Hồ sơ mời sơ tuyển: Lựa chọn nhà cung cấp than nhập năm 2025 phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (STDSN01/2025), đã ký Thỏa thuận khung với Công ty và Thỏa thuận khung không bị chấm dứt sớm trước thời hạn;

- b) Have the original Bid containing all components as specified in Section 2.1. Chapter I;

Có bản gốc HSDT gồm đầy đủ các thành phần theo quy định tại Mục 2.1. Chương I;

- c) Having the Letter of Commitment in accordance with Form No. 04 of Chapter IV as required in the BD;

Có Bản cam kết thực hiện gói thầu theo Mẫu số 04 Chương IV đáp ứng các yêu cầu của HSMT;

- d) Having a Bid Submission Form signed and sealed (if any) by the legal representative of the Bidder in accordance with the BD. In case the Bidder is a consortium, Bid Submission Form shall be signed and sealed (if any) by the legal representatives of every consortium member or by the head member of the consortium on behalf of the consortium according to the Consortium Agreement;

Có Đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT. Đối với Nhà thầu liên danh, Đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký, đóng dấu (nếu có) theo Thỏa thuận Liên danh;

- e) The validity period of the Bid is 30 (thirty) days from the bid closing date;

Thời hạn có hiệu lực của HSDT là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu;

- f) The offer price and the offer quantity mentioned in the Bid Submission Form must be specified and fixed in both figures and words. The Bidder must not propose different offer prices and offer quantity or includes disadvantaged conditions for the Company;

Giá dự thầu, khối lượng dự thầu trong Đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ, không đề xuất các giá dự thầu, khối lượng dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu;

- g) The duration of contract performance is: From the signing date of the contract to the end of 31st October 2025;

Thời gian thực hiện hợp đồng là: Từ ngày ký hợp đồng đến hết 31/10/2025;

- h) Having a Bid Security as specified in Section 2.14 of Chapter I.

Có Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 2.14 Chương I.

The Bidder that satisfies the above criterias shall be further evaluated. For the avoidance of doubt:

Nhà thầu đáp ứng các tiêu chí trên sẽ được đánh giá tại các bước tiếp theo. Để làm rõ:

- The Bidder is required to meet the above criteria fully. If the Bidder fails to meet any of the above criteria, its Bid shall be disqualified and shall not be evaluated in the next steps.

Nhà thầu phải đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí nêu trên. Trường hợp Nhà thầu không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào thì sẽ dẫn đến HSDT bị loại, và HSDT sẽ không được đánh giá ở các bước tiếp theo.

- The Bidder is requested to study carefully the Instruction to Bidders and the requirements of BD. The failure of Bidder to comply with mentioned instructions and requirements will result in nonconformity with the requirements of BD.

Nhà thầu cần đọc kỹ các chỉ dẫn Nhà thầu và yêu cầu của HSMT. Việc Nhà thầu không tuân thủ theo các chỉ dẫn và yêu cầu sẽ dẫn tới việc không phù hợp với yêu cầu của HSMT.

2. Technical evaluation criteria/Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về kỹ thuật

Use pass/fail criteria to evaluate the contents of type of coal, scope of supply, delivery schedule, quality and conditions for coal supply. The Bidder must submit Form No. 04 – Letter of Commitment in accordance with the requirements specified in Chapter II. Coal supply requirements. The Bidder is evaluated to meet technical criteria if all of the following contents are evaluated as “pass”:

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để đánh giá các nội dung về chủng loại than, phạm vi, tiến độ cung cấp, chất lượng và các điều kiện đối với việc cung cấp than. Nhà thầu phải nộp Mẫu số 04 - Bản cam kết thực hiện gói thầu đáp ứng theo các yêu cầu quy định tại Chương II. Yêu cầu cung cấp than. Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng về tiêu chuẩn kỹ thuật nếu tất cả các nội dung sau đây được đánh giá là “đạt”:

Type of coal, scope of supply, and delivery schedule in Form No. 04 - Letter of Commitment of the Bidder: Must meet the requirements specified in Section 1, Chapter II. Coal supply requirements.

Chủng loại than, phạm vi và tiến độ cung cấp tại Mẫu số 04 - Bản cam kết thực hiện gói thầu của Nhà thầu chào: Phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 1, Chương II. Yêu cầu cung cấp than.

Quality and conditions for coal supply in Form No. 04 - Letter of Commitment of the Bidder: Must meet the requirements specified in Section 2, Chapter II. Coal supply requirements.

Chất lượng và các điều kiện đối việc cung cấp than tại Mẫu số 04 - Bản cam kết thực hiện gói thầu của Nhà thầu chào: Phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2, Chương II. Yêu cầu cung cấp than.

The Bidder who meets all of the above technical criteria will be evaluated in the next steps. In case the Bidder does not meet any of these criteria, its Bid shall be disqualified and shall not be evaluated in the next steps.

Nhà thầu đáp ứng tất cả các tiêu chí về kỹ thuật trên sẽ được đánh giá tại các bước tiếp theo. Trường hợp Nhà thầu không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào thì sẽ dẫn đến HSDT bị loại, và HSDT sẽ không được đánh giá ở các bước tiếp theo.

3. Financial evaluation criteria/Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính

Financial evaluation criteria follows the method of price evaluation:

Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính thực hiện theo phương pháp giá đánh giá:

Step 1: Determine offer unit price (DPU Base unit price);

Bước 1: Xác định đơn giá dự thầu (Đơn giá DPU cơ sở).

Step 2: Error correction (if any);

Bước 2: Sửa lỗi (nếu có).

Step 3: Price adjustment of deviations (if any);

Bước 3: Hiệu chỉnh sai lệch (nếu có).

Step 4: Determine offer unit price after error correction, adjustment of deviation, minus discount (The discount unit price is equal to the total discount value divided by the offer quantity);

Bước 4: Xác định đơn giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi đơn giá giảm giá (đơn giá giảm giá bằng tổng giá trị giảm giá chia cho khối lượng dự thầu).

Step 5: Determine the evaluated unit price: The evaluated unit price is determined by the offer unit price after error correction, adjustment of deviation, minus discount plus the estimated import tax unit price (if any).

Bước 5: Xác định đơn giá đánh giá: Đơn giá đánh giá được xác định bằng đơn giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi đơn giá giảm giá cộng đơn giá thuế nhập khẩu dự kiến (nếu có).

Import tax unit price = Import tax rate × Taxable unit price (unit price up to the first import border gate).

Đơn giá thuế nhập khẩu = Thuế suất thuế nhập khẩu × Đơn giá tính thuế (đơn giá đến cửa khẩu nhập đầu tiên).

In which:

Trong đó:

- Import tax rate for the type of coal and origin of coal that Bidder offers is in accordance with Vietnamese law at the bid opening time.

Thuế suất thuế nhập khẩu đối với chủng loại than và xuất xứ than nhà thầu chào theo quy định của pháp luật Việt Nam tại thời điểm mở thầu.

(Evaluated unit price shall be rounded to the nearest cent).

(Đơn giá đánh giá được làm tròn tới đơn vị cent).

In case the Bidder does not separate the unit price up to the first import border gate from the offer unit price, the taxable unit price shall be calculated using the DPU unit price offered by the Bidder.

Trong trường hợp đơn giá chào của nhà thầu không tách đơn giá đến cửa khẩu nhập đầu tiên, thì đơn giá tính thuế sẽ được tính bằng đơn giá DPU nhà thầu chào.

The bidder with the lowest evaluated unit price shall be ranked the highest.

Nhà thầu có đơn giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng cao nhất.

*

CHAPTER IV. FORMS/CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU

Form No. 01. Bid Guarantee.

Mẫu số 01. Bảo lãnh dự thầu.

Form No. 02: Bid Submission Form.

Mẫu số 02. Đơn dự thầu.

Form No. 03: Summary Table of Offer price.

Mẫu số 03. Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Form No. 04: Letter of Commitment.

Mẫu số 04. Bản cam kết thực hiện gói thầu.

*

1. Form No.01: BID GUARANTEE/Mẫu số 01: BẢO LÃNH DỰ THẦU
Form No. 01(a)/Mẫu số 01(a)

BID GUARANTEE⁽¹⁾/ BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Applicable for independent Bidder)/ (áp dụng đối với Nhà thầu độc lập)

Guarantee Applicant: ___ [insert name of the Bidder]

Bên yêu cầu bảo lãnh: ___ [ghi tên của Nhà thầu]

Beneficiary: ___ [insert name and address of the Procuring Entity]

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Date of issue: ___ [insert date of issue of Bid Guarantee]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BID GUARANTEE No.: ___ [insert number of the Bid Guarantee]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Guarantor: ___ [insert name, address, phone number, fax number and email of issuer in case this information is not written in the letter head]⁽²⁾

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên, địa chỉ, số điện thoại, fax và email nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]⁽²⁾

We, _____, [insert name of the issuer] (hereinafter referred to as “the Guarantor”) have been informed that _____ [insert name of the Bidder] (hereinafter referred to as “the Guarantee Applicant”) will participate in the Package _____ [insert name and number of the Package] issued by _____ [insert name of the Procuring Entity] on _____ [insert the issuance date of BD].

Chúng tôi, _____, [ghi tên tổ chức phát hành] (sau đây gọi là “Bên bảo lãnh”) được thông báo rằng _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Bên yêu cầu bảo lãnh”) sẽ tham dự Gói thầu _____ [ghi tên và số hiệu gói thầu] do _____ [ghi tên Bên mời thầu] phát hành ngày _____ [ghi ngày phát hành HSMT].

We hereby commit with the Beneficiary that we guarantee for the Guarantee Applicant to participate in this Package with a total amount of _____ [insert amount in figures and words with currency unit].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Bên yêu cầu bảo lãnh tham dự gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

This Guarantee shall be valid for _____⁽³⁾ days from the date of _____⁽⁴⁾

Bảo lãnh này có hiệu lực trong vòng _____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____⁽⁴⁾.

At the request of the Guarantee Applicant, we, as the Guarantor, commit unconditionally and irrevocably without the prior consent of the Guarantee Applicant, to pay the Beneficiary a sum or sums not exceeding the total amount of

_____ [insert amount in figures] (_____ [insert amount in words]) upon receipt of a written request from the Beneficiary stating that the Guarantee Applicant is in breach of at least one of the following:

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết vô điều kiện và không hủy ngang mà không cần sự đồng ý trước của Bên yêu cầu bảo lãnh, sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là _____ [ghi bằng số] (_____ [ghi bằng chữ]) khi nhận được văn bản yêu cầu từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm ít nhất một trong các nội dung sau đây:

1. The Guarantee Applicant requests to withdraw the Bid after the bid closing time and within the validity period of the Bid.

Bên yêu cầu bảo lãnh yêu cầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT.

2. The Guarantee Applicant violates law on bidder selection and provisions in the BD, and this violation results in the cancellation of the bidding package as prescribed in the BD.

Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm pháp luật về lựa chọn nhà thầu và quy định tại HSMT dẫn đến phải hủy gói thầu theo quy định tại HSMT.

3. The Guarantee Applicant fails to carry out Performance Security in accordance with the BD.

Bên yêu cầu bảo lãnh không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại HSMT.

4. After the expiration of the negotiation time period specified in the Invitation for Contract Negotiation, the Guarantee Applicant fails or refuses to negotiate the Contract or negotiates the contract but refuses to complete or does not complete the signing of the Minutes of Contract Negotiation, except in the force majeure cases and the Procuring Entity receives a notice of force majeure from the Guarantee Applicant within this time period.

Hết thời hạn trong Thông báo mời thương thảo Hợp đồng mà Bên yêu cầu bảo lãnh không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên mời thầu đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Bên yêu cầu bảo lãnh trong thời hạn này.

5. The Guarantee Applicant fails or refuses to sign the contract within time period specified in the Notice of Approval of the Bid and Contract Award of the Procuring Entity, except in the force majeure cases and the Procuring Entity receives a notice of force majeure from the Guarantee Applicant within this time period.

Bên yêu cầu bảo lãnh không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp

đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên mời thầu đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Bên yêu cầu bảo lãnh trong thời hạn này.

6. The Guarantee Applicant violates the principles of contract negotiation as prescribed in the BD.

Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm nguyên tắc thương thảo Hợp đồng được quy định tại HSMT.

7. The Guarantee Applicant violates the provisions of the BD, resulting in the termination of the contract negotiation.

Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm quy định của HSMT dẫn đến phải chấm dứt thương thảo Hợp đồng.

The Beneficiary does not need to prove or provide any documents to Guarantor and does not need the approval of Guarantee Applicant.

Bên thụ hưởng không cần chứng minh hay cung cấp bất kỳ tài liệu nào cho Bên bảo lãnh, đồng thời không cần có sự đồng ý của Bên yêu cầu bảo lãnh.

If the Guarantee Applicant is selected for contract award: this Guarantee shall expire right after the Guarantee Applicant signs the Contract and submit the Performance Security to the Beneficiary.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng.

If the Guarantee Applicant is not selected for contract award: this Guarantee shall expire right after we receive a copy of Notice of Bidder selection result sent by the Beneficiary to the Guarantee Applicant or after the expiration of the validity period of this Guarantee, whichever comes first.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản sao văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc sau khi hết thời hạn hiệu lực của bảo lãnh này, tùy thời điểm nào đến trước.

Any request for payment under this Guarantee must be sent to our address within the validity period of this Guarantee.

Bất cứ yêu cầu thanh toán nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến địa chỉ của chúng tôi trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh này.

Authorized representative of the Bank/Credit institution

Đại diện hợp pháp của ngân hàng/tổ chức tín dụng

[Full name, position, signature and seal]

[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu]

*

Notes/*Ghi chú:*

- (1) Applicable to Bid Security in the form of a Letter of Guarantee issued by a credit institution or a branch of foreign bank established under Vietnamese law. The bank/the credit institution is recommended to use this Form. If the bank/the credit institution uses another form and violates one of the following provisions: the Bid Guarantee's value is lower than the required value as prescribed in subsection 2, Section 2.14, Chapter I - Instruction to Bidders, validity period of Bid Guarantee is shorter than the required validity period as prescribed in subsection 2, Section 2.14, Chapter I - Instruction to Bidders; Procuring entity's name (the Beneficiary's name) is incorrect; Bid Guarantee is not an original and does not have a valid signature; Bid Guarantee is signed before the issuing date of the BD or after the bid closing time; Bid Guarantee fails to comply with the provision in the subsection 1 of Section 2.14 of Chapter I - Instruction to Bidders; Bid Guarantee has disadvantaged conditions for the Procuring entity, then the Bid Guarantee shall be considered invalid.

Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng/tổ chức tín dụng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn so với quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT hoặc sau thời điểm đóng thầu, không tuân thủ quy định tại tiểu mục 1 Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

- (2) Specify address, phone number, fax number, email to contact.

Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, fax, email để liên hệ.

- (3) Insert the validity days as prescribed in Section 2.14 of Chapter I - Instruction to Bidders. The validity period of the Bid Guarantee is calculated from the bid closing date to the last validity date as prescribed in the BD. The time from the bid closing time to the end of 24 hours of the bid closing date is counted as 1 day.

Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

- (4) Insert the bid closing date as prescribed in Section 2.11 Chapter I – Instruction to Bidders.

Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2.11 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu.

Form No. 01(b)/Mẫu số 01(b)

BID GUARANTEE⁽¹⁾/ BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Applicable for Consortium)/ (áp dụng đối với Nhà thầu liên danh)

Guarantee Applicant: ___[insert name of the Bidder⁽²⁾]

Bên yêu cầu bảo lãnh: ___[ghi tên của Nhà thầu⁽²⁾]

Beneficiary: ___[insert name and address of the Procuring Entity]

Bên thụ hưởng: ___[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Date of issue: ___[insert date of issue of Bid Guarantee]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___[ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BID GUARANTEE NO: ___[insert number of the Bid Guarantee]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Guarantor: ___[insert name, address, phone number, fax number and email of issuer in case this information is not written in the letter head]⁽³⁾

Bên bảo lãnh: ___[ghi tên, địa chỉ, số điện thoại, fax và email nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]⁽³⁾

We, _____, [insert name of the issuer] (hereinafter referred as “the Guarantor”) have been informed that _____ [insert name of the Bidder] (hereinafter called “the Guarantee Applicant”) will participate in the Package _____ [insert name and number of the Package] issued by _____ [insert name of the Procuring Entity] dated _____ [insert the date of BD issuance].

Chúng tôi, _____, [ghi tên tổ chức phát hành] (sau đây gọi là “Bên bảo lãnh”) được thông báo rằng _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Bên yêu cầu bảo lãnh”) sẽ tham dự Gói thầu _____ [ghi tên và số hiệu gói thầu] do _____ [ghi tên Bên mời thầu] phát hành ngày _____ [ghi ngày phát hành HSMT].

We hereby commit with the Beneficiary that we guarantee for the Guarantee Applicant to participate in this Package with an amount of _____ [insert amount in figures and words with currency unit].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Bên yêu cầu bảo lãnh tham dự gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

This Guarantee shall be valid for _____⁽⁴⁾ days from the date of _____⁽⁵⁾

Bảo lãnh này có hiệu lực trong vòng _____⁽⁴⁾ ngày, kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____⁽⁵⁾.

At the request of the Guarantee Applicant; we, as the Guarantor, commit unconditionally and irrevocably without the prior consent of the Guarantee Applicant, to pay the Beneficiary a sum or sums not exceeding the total amount of _____ [insert amount in figures] (_____ [insert amount in words]) upon receipt of a

written request from the Beneficiary stating that the Guarantee Applicant is in breach of at least one of the following:

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết vô điều kiện và không hủy ngang mà không cần sự đồng ý trước của Bên yêu cầu bảo lãnh, sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là ____ [ghi bằng số] (____ [ghi bằng chữ]) khi nhận được văn bản yêu cầu từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm ít nhất một trong các nội dung sau đây:

1. The Guarantee Applicant requests to withdraw the Bid after the bid closing time and within the validity period of the Bid.

Bên yêu cầu bảo lãnh yêu cầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT.

2. The Guarantee Applicant violates law on bidder selection and provisions in the BD, and this violation results in the cancellation of the bidding package as prescribed in the BD.

Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm pháp luật về lựa chọn nhà thầu và quy định tại HSMT dẫn đến phải hủy gói thầu theo quy định tại HSMT.

3. The Guarantee Applicant fails to carry out Performance Security in accordance with the BD.

Bên yêu cầu bảo lãnh không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại HSMT.

4. After the expiration of the negotiation time period specified in the Invitation for Contract Negotiation, the Guarantee Applicant fails or refuses to negotiate the Contract or negotiates the contract but refuses to complete or does not complete the signing of the Minutes of Contract Negotiation, except in the force majeure cases and the Procuring Entity receives a notice of force majeure from the Guarantee Applicant within this time period.

Hết thời hạn trong Thông báo mời thương thảo Hợp đồng mà Bên yêu cầu bảo lãnh không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên mời thầu đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Bên yêu cầu bảo lãnh trong thời hạn này.

5. The Guarantee Applicant fails or refuses to sign the contract within time period specified in the Notice of approval of the Bid and Contract Award of the Procuring Entity, except in the force majeure cases and the Procuring Entity receives a notice of force majeure from the Guarantee Applicant within this time period.

Bên yêu cầu bảo lãnh không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên mời thầu đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Bên yêu cầu bảo lãnh trong thời hạn này.

6. The Guarantee Applicant violates the principles of contract negotiation as prescribed in the BD.

Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm nguyên tắc thương thảo Hợp đồng được quy định tại HSMT.

7. The Guarantee Applicant violates the provisions of the BD, resulting in the termination of the contract negotiation.

Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm quy định của HSMT dẫn đến phải chấm dứt thương thảo Hợp đồng.

8. If any member of the Consortium: _____ [insert complete name of the Consortium] violates the law and/or the provisions of the BD, leading ineligible for the release of Bid Guarantee as prescribed in this Guarantee, the Bid Guarantee(s) of all consortium members shall not be released and the Beneficiary reserves the rights to request the bank/credit institution to perform its guarantee obligation.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong Liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của Nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật và/hoặc các quy định khác của HSMT dẫn đến không được giải tỏa bảo lãnh dự thầu theo quy định tại Bảo lãnh này thì bảo lãnh dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được giải tỏa và Bên thụ hưởng có quyền yêu cầu ngân hàng/tổ chức tín dụng của Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

The Beneficiary does not need to prove or provide any documents to Guarantor and does not need the approval of Guarantee Applicant.

Bên thụ hưởng không cần chứng minh hay cung cấp bất kỳ tài liệu nào cho Bên bảo lãnh, đồng thời không cần có sự đồng ý của Bên yêu cầu bảo lãnh.

If the Guarantee Applicant is selected for contract award: this Guarantee shall expire right after the Guarantee Applicant signs the Contract and submit the Performance Security to the Beneficiary.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng.

If the Guarantee Applicant is not selected for contract award: this Guarantee shall expire right after we receive a copy of Notice of Bidder selection result sent by the Beneficiary to the Guarantee Applicant or after the expiration of the validity period of this Guarantee, whichever comes first.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản sao văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc sau khi hết thời hạn hiệu lực của bảo lãnh này, tùy thời điểm nào đến trước.

Any request for payment under this Guarantee must be sent to our address within the validity period of this Guarantee.

Bất cứ yêu cầu thanh toán nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến địa chỉ của chúng tôi trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh này.

Authorized representative of the Bank/Credit institution

Đại diện hợp pháp của ngân hàng/tổ chức tín dụng

[Full name, position, signature and seal]

[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu]

Notes/*Ghi chú:*

- (1) Applicable to Bid Security in the form of a Letter of Guarantee issued by a credit institution or a branch of foreign bank established under Vietnamese law. The bank/the credit institution is recommended to use this Form. If the bank/the credit institution uses another form and violates one of the following provisions: the Bid Guarantee's value is lower than the required value as prescribed in subsection 2, Section 2.14, Chapter I - Instruction to Bidders, validity period of Bid Guarantee is shorter than the required validity period as prescribed in subsection 2, Section 2.14, Chapter I - Instruction to Bidders; Procuring entity's name (the Beneficiary's name) is incorrect; Bid Guarantee is not an original and does not have a valid signature; Bid Guarantee is signed before the issuing date of the BD or after the bid closing time; Bid Guarantee fails to comply with the provision in the subsection 1 of Section 2.14 of Chapter I - Instruction to Bidders; Bid Guarantee has disadvantaged conditions for the Procuring entity, then the Bid Guarantee shall be considered invalid.

Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng/tổ chức tín dụng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn so với quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT hoặc sau thời điểm đóng thầu, không tuân thủ quy định tại tiểu mục 1 Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

- (2) The Bidder may have one of the following names:

Tên Nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Name of the consortium;

Tên của cả Nhà thầu liên danh;

- Name of the member in charge of the Bid Guarantee for the consortium or for another member in the consortium;

Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh;

- Name of each consortium member submitting the Bid Guarantee separately.

Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

- (3) Specify address, phone number, fax number, email to contact.

Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, fax, email để liên hệ.

- (4) Insert the validity days as prescribed in Section 2.14 of Chapter I - Instruction to Bidders. The validity period of the Bid Guarantee is calculated from the bid closing date to the last validity date as prescribed in the BD. The time from the bid closing time to the end of 24 hours of the bid closing date is counted as 1 day.

Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 2.14 Chương I – Chi dẫn nhà thầu. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

- (5) Insert the bid closing date as prescribed in Section 2.11 Chapter I – Instruction to Bidders.

Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2.11 Chương I – Chi dẫn nhà thầu.

2. Form No. 02: BID SUBMISSION FORM/Mẫu số 02: ĐƠN DỰ THẦU

Form No. 02(a)/Mẫu số 02(a)

BID SUBMISSION FORM⁽¹⁾/ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Applicable to the Applicant who has no discount offer or has discount offer submitted in a separate discount letter)/(áp dụng trong trường hợp Nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Date: __ [insert date of signing of Bid Submission Form]

Ngày: __ [ghi ngày tháng năm ký Đơn dự thầu]

Name of the Package: ____ [insert the name and number of the Package]

Tên gói thầu: __ [ghi tên và số hiệu gói thầu]

To: ____ [insert complete and accurate name of the Procuring Entity]

Kính gửi: __ [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

After carefully studying the BD and revisions thereof no. ____ [insert the number of the revisions (if any)] that we have received, we, ____ [insert name of the Bidder], pledge ourselves to perform Package ____ [insert the name and number of the Package] in accordance with the BD with an offer price of ____ [insert the amount in figures and in words with currency unit], corresponding to the offer quantity of ____ [insert the offer quantity in numbers and in words with units]⁽²⁾ (including the cost contingency 15%), together with the accompanying Summary Table of Offer Price and all other relevant documents in the Bid.

Sau khi nghiên cứu HSMT và văn bản sửa đổi HSMT số ____ [ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [ghi tên Nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu ____ [ghi tên và số hiệu gói thầu] theo đúng yêu cầu của HSMT với giá dự thầu là ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu], tương ứng với khối lượng dự thầu là ____ [ghi khối lượng dự thầu bằng số, bằng chữ và đơn vị tính]⁽²⁾ (đã bao gồm chi phí dự phòng 15%) cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo và toàn bộ các tài liệu liên quan trong HSMT.

The duration of contract performance is ____ [Insert the time to complete all the tasks as required by the package].

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [Ghi thời gian để thực hiện xong tất cả nội dung công việc theo yêu cầu của gói thầu].

This Bid takes effect within ____ days⁽³⁾, from the date of ____⁽⁴⁾.

HSMT này có hiệu lực trong vòng ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Legal representative of Bidder⁽⁵⁾

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu⁽⁵⁾

[Full name, position, signature and seal (if any)] ⁽⁶⁾

[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu (nếu có)]⁽⁶⁾

Notes/Ghi chú:

- (1) The Bidder should note that the Bid Submission Form must fully and accurately include the name of the Procuring Entity and the Bidder, validity period of the Bid. Bid Submission Form must bear the signature of the Bidder's legal representative and seal (if any).

Nhà thầu lưu ý, Đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, Nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có).

- (2) The offer price and offer quantity mentioned in the Bid Submission Form must be specified and fixed in both number and words and must be in conformity with the total offer price mentioned in the Summary Table of Offer Price. The Bidder must not propose different offer prices and offer quantities or include disadvantaged conditions for the Procuring entity. In case the package is divided into independent lots, the Bidder shall provide offer price and total offer price for the lots which the Bidder makes offer; if the BD allows an offer in a number of different currency units, the Bidder shall specify the value in words and in figures in respect of each currency unit.

Giá dự thầu, khối lượng dự thầu ghi trong Đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu, khối lượng dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì Nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà Nhà thầu tham dự gói thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì Nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do Nhà thầu chào.

- (3) Insert the validity days as prescribed in Section 2.4 of Chapter I - Instruction to Bidders. The validity period of the Bid is calculated from the bid closing date to the last validity date as prescribed in the BD. The time from the bid closing time to the end of 24 hours of the bid closing date is counted as 1 day.

Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 2.4 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

- (4) Insert the bid closing date as prescribed in Section 2.11 Chapter I – Instruction to Bidders.

✕

Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2.11 Chương I – Chi dẫn nhà thầu.

- (5) If the bidder's legal representative authorizes his/her subordinate to sign the Bid Submission Form but this authorized person is different from the authorized person in the Pre-qualification process, the Bidder must send a Power of Attorney as prescribed in the PQD; if the company's charter or another related document permits such subordinate to sign the Bid Submission Form, copy of such document shall be enclosed (in such case, the Power of Attorney under the PQD is not required). Regarding Consortium, the Bid Submission Form shall be signed by the legal representative of every consortium member, unless the head member of the consortium may sign the Bid Submission Form according to the Consortium Agreement as provided in Form No. 03 of PQD. Each consortium member may give authorization similar to the case for an independent bidder.

Trường hợp đại diện theo pháp luật của Nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký Đơn dự thầu mà đối tượng được ủy quyền khác so với người được ủy quyền ở quy trình sơ tuyển thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo quy định tại HSMST; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký Đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản sao của các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo quy định tại HSMST). Trường hợp Nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 trong HSMST có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký Đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với Nhà thầu độc lập.

- (6) If a foreign bidder has no seal, a certification issued by a competent agency showing that the signature in the Bid Submission Form and other documents of the Bid belongs to the legal representative of the Bidder must be submitted.

Nếu Nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải có chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp thể hiện chữ ký trong Đơn dự thầu và các tài liệu khác của HSĐT là của người đại diện hợp pháp của Nhà thầu.

K

Form No. 02 (b)/Mẫu số 02(b)

BID SUBMISSION FORM⁽¹⁾/ ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Applicable to the Bidder who has discount offer in the Bid Submission Form)/
(áp dụng trong trường hợp Nhà thầu có đề xuất giảm giá trong Đơn dự thầu)

Date: __ [insert date of signing of Bid Submission Form]

Ngày: __ [ghi ngày tháng năm ký Đơn dự thầu]

Name of the Package: ____ [insert the name and number of the Package]

Tên gói thầu: __ [ghi tên và số hiệu gói thầu]

To: ____ [insert the complete and accurate name of the Procuring Entity]

Kính gửi: __ [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

After carefully studying the BD and revisions thereof no. ____ [insert the number of the revisions (if any)] that we have received, we, ____ [insert the Bidder's name], pledge ourselves to perform the Package ____ [insert the name and number of the Package] in accordance with the BD with an offer price of ____ [insert the amount in figures and in words with currency unit], corresponding to the offer quantity of ____ [insert the offer quantity in numbers and in words with units]⁽²⁾ (including the cost contingency 15%), together with the accompanying Summary Table of Offer Price and all other relevant documents in the Bid.

Sau khi nghiên cứu HSMT và văn bản sửa đổi HSMT số ____ [ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [ghi tên Nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu ____ [ghi tên và số hiệu gói thầu] theo đúng yêu cầu của HSMT với giá dự thầu là ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu], tương ứng với khối lượng dự thầu là ____ [ghi khối lượng dự thầu bằng số, bằng chữ và đơn vị tính]⁽²⁾ (đã bao gồm chi phí dự phòng 15%) cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo và toàn bộ các tài liệu liên quan trong HSDT.

The duration of contract performance is ____ [Insert the time to complete all the tasks as required by the package].

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [Ghi thời gian để thực hiện xong tất cả nội dung công việc theo yêu cầu của gói thầu].

In addition, we voluntarily offer a discount of offer price with an amount of ____ [insert the discount value in figures and in words with currency unit] for the tasks: _____⁽³⁾

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là: ____ [ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cho phần công việc là _____⁽³⁾.

The offer price after deducting discount is: ____ [insert amount in figures and in words with currency unit].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền].

This Bid takes effect within _____ days⁽⁴⁾, from the date of _____⁽⁵⁾.

HSDT này có hiệu lực trong vòng _____⁽⁴⁾ ngày, kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____⁽⁵⁾.

Legal representative of Bidder⁽⁶⁾

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu⁽⁶⁾

[Full name, position, signature and seal (if any)]⁽⁷⁾

[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu (nếu có)]⁽⁷⁾

Notes/Ghi chú:

- (1) The Bidder should note that the Bid Submission Form must fully and accurately include the name of the Procuring Entity and the Bidder, validity period of the Bid. Bid Submission Form must bear the signature and seal (if any) of the Bidder's legal representative.

Nhà thầu lưu ý, Đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, Nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có).

- (2) The offer price and offer quantity mentioned in the Bid Submission Form must be specified and fixed in both number and words and must be in conformity with the total offer price mentioned in the Summary Table of Offer Price. The Bidder must not propose different offer prices and offer quantities or include disadvantaged conditions for the Procuring entity. In case the package is divided into independent lots, the Bidder shall provide offer price and total offer price for the lots which the Bidder makes offer; if the BD allows an offer in a number of different currency units, the Bidder shall specify the value in words and in figures in respect of each currency unit.

Giá dự thầu, khối lượng dự thầu ghi trong Đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu, khối lượng dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì Nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà Nhà thầu tham dự gói thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì Nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do Nhà thầu chào.

- (3) The discount must be specified whether to be applicable to the whole package or to one or several tasks of the package (specifying the tasks eligible for the discount).

Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

- (4) Insert the validity days as prescribed in Section 2.4 of Chapter I - Instruction to Bidders. The validity period of the Bid is calculated from the bid closing date to the last validity date as prescribed in the BD. The time from the bid closing time to the end of 24 hours of the date of the bid closing is counted as 1 day.

Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 2.4 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMST. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

- (5) Insert the bid closing date as prescribed in Section 2.11 Chapter I – Instruction to Bidders.

Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2.11 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu.

- (6) If the bidder's legal representative authorizes his/her subordinate to sign the Bid Submission Form but this authorized person is different from the authorized person in the Pre-qualification process, the Bidder must send a Power of Attorney as prescribed in the PQD; if the company's charter or another related document permits such subordinate to sign the Bid Submission Form, copy of such document shall be enclosed (in such case, the Power of Attorney under the PQD is not required). Regarding Consortium, the Bid Submission Form shall be signed by the legal representative of every consortium member, unless the head member of the consortium may sign the Bid Submission Form according to the Consortium Agreement as provided in Form No. 03 of PQD. Each consortium member may give authorization similar to the case for an independent bidder.

Trường hợp đại diện theo pháp luật của Nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký Đơn dự thầu mà đối tượng được ủy quyền khác so với người được ủy quyền ở quy trình sơ tuyển thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo quy định tại HSMST; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký Đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản sao của các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo quy định tại HSMST). Trường hợp Nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 trong HSMST có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký Đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với Nhà thầu độc lập.

- (7) If a foreign bidder has no seal, a certification issued by a competent agency showing that the signature in the Bid Submission Form and other documents of the Bid belongs to the legal representative of the Bidder must be submitted.

Nếu Nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải có chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp thể hiện chữ ký trong Đơn dự thầu và các tài liệu khác của HSDT là của người đại diện hợp pháp của Nhà thầu.

3. Form No. 03: SUMMARY TABLE OF OFFER PRICE⁽¹⁾/Mẫu số 03: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU⁽¹⁾

Date: _____ [Insert the date of Summary Table of Offer Price]

Ngày: _____ [Điền ngày tháng năm ký Bảng tổng hợp giá dự thầu]

Name of the Package: _____ [insert the name and number of the Package]

Tên gói thầu: _____ [Ghi tên và số hiệu gói thầu]

Summary Table and Details of Offer price:

Bảng giá và chi tiết đơn giá:

No. STT	Goods/Hàng hóa	Quantity (MT)/Khối lượng (tấn)	Place of delivery /Địa điểm giao hàng	DPU Base unit price (USD/MT)/Đơn giá DPU cơ sở (USD/tấn)	Value (USD)/Thành tiền (USD)
1	[insert the name of goods] [Ghi rõ tên hàng hóa]		Hon La port, Quang Binh, Vietnam Cảng Hòn La, Quảng Bình, Việt Nam		
Total offer price of the goods: <i>Tổng giá chào của hàng hóa:</i>					
Cost contingency 15%: <i>Dự phòng 15%:</i>					
Total offer price of the goods including the cost contingency 15%: (Transfer to Bid Submission Form) <i>Tổng giá chào của hàng hóa đã bao gồm chi phí dự phòng 15%:</i> (Kết chuyển sang Đơn dự thầu)					

Notes/Ghi chú:

- The above DPU base unit price is basis Net Calorific Value (ARB) on 4,700 kcal/kg DPU Hon La port, Quang Binh, Vietnam (Incoterms 2020).

- Đơn giá trên là đơn giá DPU cảng Hòn La, Quảng Bình, Việt Nam (theo Incoterms 2020) trên cơ sở nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) 4.700 kcal/kg.

- DPU Base unit price = Base Unit Price up to the first import border gate (_____[specify the first import border gate]) + Freight, inspection cost, insurance (if any) and other costs incurred in Vietnam, in which:

- Kết cấu đơn giá DPU cơ sở bao gồm: Đơn giá cơ sở đến cửa khẩu nhập đầu tiên (___ [ghi rõ cửa khẩu nhập đầu tiên]) + Cước vận chuyển, chi phí giám định, bảo hiểm (nếu có) và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam. Trong đó:

- Base Unit Price up to the first import border gate (___ [specify the first import border gate]): USD ___/MT .
- Đơn giá cơ sở đến cửa khẩu nhập đầu tiên (___ [ghi rõ cửa khẩu nhập đầu tiên]): ___ USD/tấn .
- Freight, inspection cost, insurance (if any) and other costs incurred in Vietnam: USD ___/MT.
- Cước vận chuyển, chi phí giám định, bảo hiểm (nếu có) và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam: ___ USD/tấn.

- The above base unit price includes all costs incurred up to the first import border gate, on the way to the place of delivery and during the discharge of the goods at the Procuring Entity's stockyard (including quarantine fees and infrastructure fees, if any), except for the customs duties levied on imported goods.

- Đơn giá trên đã bao gồm toàn bộ các loại chi phí phát sinh đến cửa khẩu nhập đầu tiên, trên đường vận chuyển tới địa điểm giao hàng và dỡ hàng xuống kho của Bên mời thầu (bao gồm cả phí kiểm dịch, phí hạ tầng, nếu có), trừ các loại thuế hải quan đối với hàng nhập khẩu.

Legal representative of Bidder

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu

[Full name, position, signature and seal (if any)]

[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu (nếu có)]

Notes/Ghi chú:

- (1) The Bidder is only allowed to propose one offer price for the whole quantity that the Bidder offers in accordance with the provisions in Section 1, Chapter II. Coal supply requirements. Currency unit is in accordance with Section 2.20, Chapter I. Instruction to Bidders.

Nhà thầu chỉ được phép đề xuất một giá dự thầu cho khối lượng than mà nhà thầu chào theo quy định trong Mục 1 – Chương II. Yêu cầu cung cấp than. Tiền tệ tuân theo Mục 2.20, Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu.

4. Form No. 04: LETTER OF COMMITMENT/Mẫu số 04: BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN GÓI THẦU

Date: _____ [Insert the date of the letter of commitment]

Ngày: _____ [Điền ngày tháng năm ký cam kết]

Name of the Package: _____ [insert the name and number of the Package]

Tên gói thầu: _____ [Ghi tên và số hiệu gói thầu]

To: _____ [insert the complete and accurate name of the Procuring entity]

Kính gửi: [Điền đầy đủ và chính xác tên của bên mời thầu]

After carefully studying the BD and revisions thereof number _____ [insert the number of the revisions, if any], we, _____ [insert the Bidder's name], located in _____ [insert the address of Bidder], pledge ourselves that we shall perform the tasks specified in the Package _____ [insert the name and number of the Package] in accordance with the requirements of the BD:

Sau khi nghiên cứu HSMT và văn bản sửa đổi HSMT số _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ [Ghi tên nhà thầu], có địa chỉ tại _____ [Ghi địa chỉ của nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu _____ [Ghi tên và số hiệu gói thầu] theo đúng yêu cầu của HSMT, cụ thể như sau:

1. Type of coal, scope of supply and delivery schedule:

1.1. *Loại than, phạm vi và tiến độ cung cấp:*

No. STT	Goods Hàng hóa	Quantity (MT) Khối lượng (tấn)	Delivery time at the place of delivery Thời gian giao hàng tại địa điểm giao hàng	Place of delivery Địa điểm giao hàng
1	[insert the name of goods] [Ghi rõ tên hàng hóa]	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]

2. Quality and other conditions for coal supply:

2. *Chất lượng và các điều kiện đối với việc cung cấp than:*

2.1. Coal specification and unit price adjustment:

2.1. *Quy cách của than và điều chỉnh đơn giá:*

2.1.1. Coal specification:

2.1.1. *Quy cách của than:*

No. STT	Specification Chỉ tiêu kỹ thuật	Basis (ISO or ASTM standards) Cơ sở phân tích (theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM)	Typical value Giá trị điển hình	Rejection Từ chối
1	Total Moisture Độ ẩm toàn phần	As received basis Cơ sở nhận	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
2	Inherent Moisture Nội ẩm	Air dried basis Cơ sở khí khô	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
3	Net Calorific Value Nhiệt năng tịnh	As received basis Cơ sở nhận	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
4	Ash Content Độ tro	Air dried basis Cơ sở khí khô	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
5	Total Sulphur Lưu huỳnh	Air dried basis Cơ sở khí khô	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
6	Volatile Matter Chất bốc	Air dried basis Cơ sở khí khô	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
7	Fe ₂ O ₃ Fe ₂ O ₃	Dry basis Cơ sở khô	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
8	H H	Air dried basis Cơ sở khí khô	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
9	Size 0-50mm Cỡ hạt 0-50 mm		[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
10	HGI HGI		[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
11	Ash fusion temperature (in reducing environment): T1 (Initial Deformation) and T3 (Hemispherical) Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử) T1: (Biến dạng ban đầu) T3: (Bán cầu)		[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]

2.1.2. Adjustment of unit price in Commercial Invoice based on actual Net Calorific Value (ARB) according to analysis result at the place of loading

2.1.2. Điều chỉnh đơn giá hóa đơn thương mại theo nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) thực tế theo kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng

If the actual Net Calorific Value (ARB) according to analysis result at the place of

loading is different from typical Net Calorific Value (ARB) but not higher than 4,900 kcal/kg, then the DPU unit price shall be adjusted as the following formula:

- Trong trường hợp nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng khác nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận) nhưng không cao hơn 4.900 kcal/kg, đơn giá DPU được điều chỉnh theo công thức sau:

Adjusted DPU Unit Price = Base Unit Price up to the first import border gate × (Actual Net Calorific Value (ARB)/Typical Net Calorific Value (ARB)) + Freight, inspection cost, insurance (if any) and other costs incurred in Vietnam.

Đơn giá DPU điều chỉnh = Đơn giá cơ sở đến cửa khẩu nhập đầu tiên × (Nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận)/Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận)) + Cước vận chuyển, chi phí giám định, bảo hiểm (nếu có) và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam.

- If the actual Net Calorific Value (ARB) is higher than 4,900 kcal/kg, then the DPU unit price shall be adjusted as the following formula:

- Trong trường hợp nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng cao hơn 4.900 kcal/kg, đơn giá DPU sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

Adjusted DPU Unit Price = Base Unit Price up to the first import border gate × [4,900 kcal/kg/Typical Net Calorific Value (ARB)] + Freight, inspection cost, insurance (if any) and other costs incurred in Vietnam.

Đơn giá DPU điều chỉnh = Đơn giá cơ sở đến cửa khẩu nhập đầu tiên × [4.900 kcal/kg/Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận)] + Cước vận chuyển, chi phí giám định, bảo hiểm (nếu có) và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam.

2.2. Origin of Goods:

2.2. Xuất xứ hàng hóa:

- Origin: _____ [insert the origin of goods].

- Xuất xứ: _____ [Ghi rõ xuất xứ của than].

- Coal has not yet been imported and custom cleared into Vietnam's territory.

- Than chưa được nhập khẩu và thông quan vào lãnh thổ Việt Nam.

2.3. Place of loading: _____ [to be specified].

2.3. Địa điểm xếp hàng: _____ [Ghi rõ địa điểm xếp hàng].

2.4. Place of discharging: At the Procuring Entity's stockyard at Hon La Port, Quang Binh, Vietnam.

2.4. Địa điểm dỡ hàng: Tại kho của Bên mời thầu thuộc Cảng Hòn La, Quảng Bình.

2.5. Term of delivery: DPU Hon La port, Quang Binh, Vietnam (Incoterms 2020).

2.5. Điều kiện cơ sở giao hàng: DPU cảng Hòn La, Quảng Bình, Việt Nam theo Incoterms 2020.

2.6. Shipment:

2.6. Điều kiện giao hàng:

- Goods shall be discharged at the Procuring Entity's stockyard before being delivered to the Procuring Entity.

- Hàng hóa sẽ được dỡ xuống kho của Bên mời thầu trước khi giao cho Bên mời thầu.

2.7. Inspection entity: _____ [to be specified].

2.7. Đơn vị giám định: _____ [ghi rõ đơn vị giám định].

2.8. Terms of payment:

2.8. Điều kiện thanh toán:

- Payment method: Telegraphic transfer (T/T).

- Phương thức thanh toán: Chuyển tiền bằng điện (T/T).

- Time for payment: Payment after delivery.

- Thời hạn thanh toán: Trả sau.

2.9. Documents provided:

2.9. Các chứng từ cung cấp:

The Bidder shall provide Certificate of Origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority and other shipping documents as required by Procuring Entity for customs declaration. All time and costs incurred due to delay in providing the documents and/or failure to provide correct required documents shall be borne by the Bidder.

Nhà thầu sẽ cung cấp Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền và các chứng từ hàng hóa theo yêu cầu của Bên mời thầu để khai báo hải quan. Mọi thời gian và chi phí phát sinh do việc chậm cung cấp chứng từ và/hoặc cung cấp chứng từ không đúng yêu cầu sẽ do nhà thầu chịu.

2.10. Quantity/quality penalty:

2.10. Phạt khối lượng/chất lượng:

2.10.1. Quantity penalty

2.10.1. Phạt khối lượng

If the actual quantity according to the certificate of weight at the place of discharging is less than the quantity according to the certificate of weight at the place of loading, penalty as the following formula:

Trường hợp khối lượng theo kết quả giám định khối lượng tại địa điểm dỡ hàng thấp hơn so với khối lượng theo kết quả giám định khối lượng tại địa điểm xếp hàng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Quantity penalty amount = Commercial invoice DPU unit price × (Quantity according to the certificate of weight at the place of loading - Quantity according to the certificate of weight at the place of discharging)

Giá trị phạt khối lượng = Giá DPU theo hoá đơn thương mại × (Khối lượng theo

kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng - Khối lượng theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng).

2.10.2. Quality penalty:

2.10.2. *Phạt chất lượng:*

a) Net Calorific Value (ARB):

Chỉ tiêu Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận):

- If the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of discharging is lower than the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of loading, penalty as the following formula:

- Trường hợp Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng thấp hơn so với kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Net Calorific Value penalty unit price (P_{Qk}) = Base Unit Price up to the first import border gate × [(Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of loading - Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of discharging)/Typical Net Calorific value (ARB)].

Đơn giá phạt Nhiệt năng tịnh (P_{Qk}) = Đơn giá cơ sở đến cửa khẩu nhập đầu tiên × [(Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng - Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng)/Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) điển hình].

- If the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of discharging is lower than the rejection limit of the contract, triple penalty as the following formula:

- Trường hợp Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng thấp hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt nhân ba theo công thức sau:

Net Calorific Value penalty unit price (P_{Qk}) = 3 × [Base Unit Price up to the first import border gate × (Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of loading - Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of discharging)/Typical Net Calorific value (ARB)].

Đơn giá phạt Nhiệt năng tịnh (P_{Qk}) = 3 × [Đơn giá cơ sở đến cửa khẩu nhập đầu tiên × (Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng - Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng)/Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) điển hình].

b) Volatile Matter (ADB):

Chỉ tiêu Chất bốc (cơ sở khí khô):

- If the actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the place of discharging is less than 3% higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng lớn hơn dưới 3% so với giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Volatile Matter penalty unit price (P_{Vk}) = 1.6% × [Commercial invoice DPU

unit price \times (Actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the place of discharging – Rejection limit of the Contract) $\times 100$]

Đơn giá phạt Chất bốc (P_{VK}) = 1,6% \times [Giá DPU theo hoá đơn thương mại \times (Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng - Giới hạn từ chối theo hợp đồng) $\times 100$]

- If the actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the place of discharging is more than or equal to 3% higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng lớn hơn từ 3% trở lên so với giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Volatile Matter penalty unit price (P_{VK}) = 2 \times 1.6% \times [Commercial invoice DPU unit price \times (Actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the place of discharging – Rejection limit of the Contract) $\times 100$]

Đơn giá phạt Chất bốc (P_{VK}) = 2 \times 1,6% \times [Giá DPU theo hoá đơn thương mại \times (Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng - Giới hạn từ chối theo hợp đồng) $\times 100$]

c) Total Sulphur (ADB):

Chỉ tiêu Lưu huỳnh (cơ sở khí khô):

If the actual Total Sulphur (ADB) according to the analysis result at place of discharging is higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Lưu huỳnh (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Total Sulphur penalty unit price (P_{SK}) = USD 10.00/MT \times (Actual Total Sulphur (ADB) according to the analysis result at the place of discharging – Rejection limit of the Contract) $\times 100$

Đơn giá phạt Lưu huỳnh (P_{SK}) = 10,00 USD/tấn \times (Lưu huỳnh (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) $\times 100$

d) Fe₂O₃ (DB):

Chỉ tiêu Fe₂O₃ (cơ sở khô):

If the actual Fe₂O₃ (DB) according to the analysis result at the place of discharging is higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Fe₂O₃ (cơ sở khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Fe₂O₃ penalty unit price (P_{Fe2O3}) = USD 0.10/MT \times (Fe₂O₃ (DB) according to the analysis result at the place of discharging – Rejection limit of the Contract) $\times 100$

Đơn giá phạt Fe₂O₃ (P_{Fe2O3}) = 0,10 USD/tấn \times (Fe₂O₃ (cơ sở khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) $\times 100$

e) H (ADB):

Chỉ tiêu H (cơ sở khí khô):

If the actual H (ADB) according to the analysis result at place of discharging is higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp H (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

H penalty unit price (P_H) = USD 0.10/MT × (H (ADB) according to the analysis result at the place of discharging – Rejection limit of the Contract) × 100

Đơn giá phạt H (P_H) = 0,10 USD/tấn × (H (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100

f) Ash Fusion Temperature (in reducing environment): T1: (Initial Deformation) and T3: (Hemispherical):

Chỉ tiêu Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử): T1: (Biến dạng ban đầu) và T3: (Bán cầu):

If the actual T1 and/or T3 according to the analysis result at place of discharging is lower than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp T1 và/hoặc T3 theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng thấp hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

T1 and/or T3 penalty unit price ($P_{T1 \text{ and/or } T3}$) = USD 0.01/MT × (Rejection limit of the Contract - T1 and/or T3 according to the analysis result at the place of discharging)

Đơn giá phạt T1 và/hoặc T3 ($P_{T1 \text{ và/hoặc } T3}$) = 0,01 USD/tấn × (Giới hạn từ chối của hợp đồng - T1 và/hoặc T3 theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng)

g) Total Moisture (ARB):

Chỉ tiêu Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận):

If the actual Total moisture (ARB) according to the analysis result at place of discharging is over 0.5% higher than actual Total moisture (ARB) according to the analysis result at place of loading, penalty as the following formula:

Trường hợp Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng cao hơn quá 0,5% so với kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Total Moisture penalty unit price (P_w) = Commercial Invoice DPU unit price × [Actual Total moisture (ARB) according to analysis result at the place of discharging – (Actual Total moisture (ARB) according to analysis result at the place of loading + 0.5%)]

Đơn giá phạt Độ ẩm toàn phần (P_w) = Đơn giá DPU theo hóa đơn thương mại × [Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng - (Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng + 0,5%)]

Penalty amount for the penalties shall be equal to: Penalty unit price × The quantity according to the certificate of weight at the place of loading.

Giá trị tiền phạt đối với các khoản phạt được tính bằng Đơn giá phạt × Khối lượng theo chứng thư giám định tại địa điểm xếp hàng.

===&&&===

We pledge that we shall perform all the above tasks as specified in this letter of commitment. If we break any commitment, we shall bear all the cost arising and compensate for all the damage to the Procuring entity.

Chúng tôi cam kết thực hiện theo đúng các nội dung nêu trong bản cam kết này. Trường hợp vi phạm, chúng tôi sẽ chịu mọi chi phí phát sinh và bồi thường mọi thiệt hại gây ra cho bên mời thầu.

We bear all the responsibilities with regard to the accuracy of the information in this letter of commitment.

Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trong bản cam kết này.

Legal representative of Bidder

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu

[full name, position, wet signature and seal (if any)]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Y

**CHAPTER V. CONTRACT TERMS AND CONTRACT FORM/ CHƯƠNG V.
ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Form No. 05: Notification of Approval of the Bid and Contract Award.

Mẫu số 05. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng.

Form No. 06: Draft Coal Sales and Purchase Contract.

Mẫu số 06. Dự thảo Hợp đồng mua bán than.

Form No. 07: Performance Guarantee.

Mẫu số 07. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

5. Form No. 05: NOTICE OF APPROVAL OF THE BID AND CONTRACT AWARD/Mẫu số 05: THÔNG BÁO CHẤP THUẬN HSĐT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____[add the location], _____[add the date of issue]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

To: __[insert name of the selected Bidder, hereinafter referred to as “the Bidder”]

Kính gửi: [ghi tên của Nhà thầu trúng gói thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]

Re: Notice of Approval of the Bid and Contract Award.

Về việc: Thông báo chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng.

Pursuant to Decision No. _____ dated _____ of _____ [insert name of the Procuring Entity] (hereinafter referred to as “the Purchaser”), regarding the approval of Bidder selection result for Package _____ [insert name and number of the Package], we, the Procuring Entity would like to inform the Bidder that we have accepted the Bid and agreed to award the Coal Sales and Purchase Contract to the Bidder for Package _____ [insert name and number of package] with the Contract Price: _____ [insert the winning offer price as specified in the Decision regarding the approval of Bidder selection result] (including the cost contingency 15%), corresponding to the quantity of _____ [insert the winning offer quantity of the Package in the Decision regarding the approval of Bidder selection result] and the duration of contract performance is: _____ [insert the duration of contract performance as specified in the Decision regarding the approval of Bidder selection result].

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ [ghi tên Bên mời thầu] (sau đây gọi tắt là “Bên Mua”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu], Bên mời thầu xin thông báo chúng tôi đã chấp thuận HSĐT và đồng ý trao Hợp đồng mua bán than cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên, số hiệu gói thầu] với giá hợp đồng là ____ [ghi giá trúng gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu] (đã bao gồm chi phí dự phòng 15%), tương ứng với khối lượng là ____ [ghi khối lượng trúng gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu], với thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu].

We request the legal representative of the Bidder to finalise and sign the Contract according to the following schedule:

Đề nghị đại diện hợp pháp của nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Bên Mua theo kế hoạch như sau:

Time for finalising and signing the Contract: _____ [add time for finalising and signing the Contract] in _____ [add place for finalising and signing the Contract], attached to the Draft Contract;

Thời gian hoàn thiện và ký kết hợp đồng: ___ [ghi thời gian hoàn thiện và ký kết hợp đồng]; tại ___ [ghi địa điểm hoàn thiện và ký kết hợp đồng], đính kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Contract can be signed via fax or email (scanned copy) in advance but the originals of contract need to be fully wet signed afterwards.

Hợp đồng có thể được ký trước qua fax, email (bản scan) nhưng bản gốc cần được ký tươi đầy đủ sau đó.

We request the Bidder to carry out the Performance Security as prescribed in Section 2.28, Chapter I of BD with an amount of _____, which is equivalent to ___% of the contract value (including the cost contingency), with the validity period of the Performance Security is: ___ [insert the corresponding amount and validity period].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 2.28, Chương I của HSMT với số tiền ___, tương đương với ___% giá trị hợp đồng (đã bao gồm chi phí dự phòng) và thời gian hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng là: ___ [ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực].

This Notice is an integral part of the Contract. Upon the receipt of this Notice, the Bidder must send us in writing an acceptance of finalising and signing the Contract and carry out Performance Security as required above, in which the Bidder must commit that its current qualification still meet the requirement of Pre-qualification Documents. The Purchaser shall reject to finalise and to sign the Contract with the Bidder if the Bidder's current qualification fails to meet the requirements of the package.

Thông báo này là một phần không thể tách rời của hợp đồng mua bán than. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của HSMT. Bên Mua sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

If by the end of ___ the Bidder fails to finalise and sign the Contract or refuses to finalise and sign the Contract and/or does not carry out the Performance Security in accordance with the above requirements, the Bidder shall be disqualified and the Bid Security shall not be returned/released to the Bidder.

Nếu đến hết ngày ___ tháng ___ năm ___ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng và/hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả/giải tỏa bảo đảm dự thầu.

Legal representative of Procuring Entity

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[Full name, position, signature and seal (if any)]

(Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu (nếu có))

✓

Attachments: Draft Contract

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

6. Form No.06: DRAFT COAL SALES AND PURCHASE CONTRACT/ Mẫu số 06: DỰ THẢO HỢP ĐỒNG MUA BÁN THAN

Date: _____
_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Contract No: _____

Hợp đồng số: _____

Package: _____ [insert the name of contract]

Gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

Framework Agreement No.: _____

Thỏa thuận khung số: _____

Pre-qualification Documents: _____

Hồ sơ mời sơ tuyển: _____

- Pursuant to Decision No. _____ dated ____ regarding the approval of Bidder selection result for Package ____ of Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company and to Bidder selection result Notice No. _____ dated ____;

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của bên mời thầu;

- Pursuant to Minutes of Contract Negotiation dated ____ signed between the Procuring entity and the Bidder;

- Căn cứ biên bản thương thảo/hoàn thiện hợp đồng đã được bên mời thầu và nhà thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

We, representing the two parties, include:

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Procuring Entity (hereinafter referred as the Purchaser)

Bên mời thầu (sau đây gọi là Bên Mua)

Procuring Entity's name/Tên bên mời thầu: _____

Address/Địa chỉ: _____

Tel/Điện thoại: _____

Account/Tài khoản: _____

Represented by /Đại diện bởi: _____

Position /Chức vụ: _____

Authorization Letter/Giấy ủy quyền: _____ (if authorized/trường hợp được ủy quyền).

Bidder (hereinafter referred as the Seller)

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên Bán)

Bidder's name/Tên nhà thầu: _____

Address/Địa chỉ: _____

Tel/Điện thoại: _____

Account/Tài khoản: _____

Represented by /Đại diện bởi: _____

Position /Chức vụ: _____

Authorization Letter/Giấy ủy quyền: _____ (if authorized/trường hợp được ủy quyền).

The two parties agree to sign the contract with terms and conditions as follows:

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

1. Contract Goods/Hàng hóa

_____, later stated as “Coal” or “Cargo”.

_____, sau đây gọi là “Than” hoặc “Hàng hóa”.

2. Quantity/Khối lượng

_____ metric tons (MT).

_____ tấn.

The actual quantity is allowed within +/-10% tolerance.

Khối lượng thực tế được phép khác biệt trong dung sai +/-10%.

3. Quality/Chất lượng

The Seller shall supply Coal with below specifications according to ISO or ASTM standards:

Bên Bán sẽ cung cấp hàng hóa với bảng quy cách dưới đây theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM:

No. STT	Specification Chỉ tiêu kỹ thuật	Basis Cơ sở phân tích	Typical value Giá trị điển hình	Rejection Từ chối
1	Total Moisture Độ ẩm toàn phần	As received basis Cơ sở nhận		
2	Inherent Moisture Nội ẩm	Air dried basis Cơ sở khí khô		
3	Net Calorific Value Nhiệt năng tịnh	As received basis Cơ sở nhận		
4	Ash Content Độ tro	Air dried basis Cơ sở khí khô		
5	Total Sulphur Lưu huỳnh	Air dried basis Cơ sở khí khô		
6	Volatile Matter Chất bốc	Air dried basis Cơ sở khí khô		

7	Fe ₂ O ₃ Fe ₂ O ₃	Dry basis Cơ sở khô		
8	H H	Air dried basis Cơ sở khí khô		
9	Size 0-50mm Cỡ hạt 0-50 mm			
10	HGI HGI			
11	Ash fusion temperature (in reducing environment): T1 (Initial Deformation) and T3 (Hemispherical) Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử) T1: (Biến dạng ban đầu) T3: (Bán cầu)			

Purchaser shall reject the shipment(s) that have the quality on the certificate of analysis within the rejection range of the contract. Purchaser shall not bear any liabilities for shipment(s) that is rejected in accordance with the contract.

Bên Mua sẽ từ chối (các) lô hàng có chất lượng theo chứng thư chất lượng nằm trong giới hạn từ chối của hợp đồng. Bên Mua sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với (các) lô hàng bị từ chối theo quy định của hợp đồng.

4. Unit Price and Contract Value/Đơn giá và Giá trị Hợp đồng

4.1. Unit Price/Đơn giá:

DPU Base Unit Price of Coal: USD ___/MT basis Net Calorific Value (ARB) on 4,700 kcal/kg DPU ____, Vietnam per INCOTERMS 2020.

Đơn giá than DPU cơ sở: ___ USD/tấn cơ sở Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) 4.700 kcal/kg DPU ____, Việt Nam theo INCOTERMS 2020.

DPU Base Unit Price equals to: Base Unit Price up to the first import border gate (___[specify the first import border gate]) plus Freight, Inspection cost, Insurance (if any) and other costs incurred in Vietnam.

Đơn giá DPU cơ sở bằng: Đơn giá cơ sở đến cửa khẩu nhập đầu tiên (___[ghi rõ cửa khẩu nhập đầu tiên]) cộng Cước vận chuyển, chi phí giám định, bảo hiểm (nếu có) và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam.

- Base Unit Price up to the first import border gate (___[specify the first import border gate]): ___USD ___/MT.
- *Đơn giá cơ sở đến cửa khẩu nhập đầu tiên (___[ghi rõ cửa khẩu nhập đầu tiên]): ___ USD/tấn.*

- Freight, inspection cost, insurance (if any) and other costs incurred in Vietnam: _____ USD _____/MT.
- *Cước vận chuyển, chi phí giám định, bảo hiểm (nếu có) và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam: _____ USD/tấn.*

The above base unit price includes all costs incurred up to the first import border gate, on the way to the place of delivery and during the discharge of the goods at the Purchaser's stockyard (including quarantine fees and infrastructure fees, if any), except for the customs duties levied on imported goods.

Đơn giá trên đã bao gồm toàn bộ các loại chi phí phát sinh đến cửa khẩu nhập đầu tiên, trên đường vận chuyển tới địa điểm giao hàng và dỡ hàng xuống kho của Bên Mua (bao gồm cả phí kiểm dịch, phí hạ tầng, nếu có), trừ các loại thuế hải quan đối với hàng nhập khẩu.

4.2. Contract Value/Giá trị Hợp đồng:

Total Contract Value: _____ USD.

(In words: _____ US dollars).

Tổng giá trị hợp đồng: _____ USD.

(Bằng chữ: _____ đô la Mỹ)

15% of Contract value for contingency: _____ USD (In words: _____ US dollars).

Dự phòng 15%: _____ USD (Bằng chữ: _____ đô la Mỹ).

The reserve amount of 15% of the Contract value is allowed to be used in case the actual delivery quantity of the shipments is greater than the contract quantity (but not more than 10% of the contract quantity) and/or the actual Net Calorific Value (ARB) of the shipments is greater than the Typical Net Calorific Value (ARB) of the contract, which makes the Adjusted DPU unit price higher than the DPU Base Unit Price of the contract.

Khoản dự phòng 15% giá trị hợp đồng được phép sử dụng trong trường hợp khối lượng giao hàng thực tế lớn hơn khối lượng hợp đồng (nhưng không vượt quá 10% khối lượng hợp đồng) và/hoặc nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) của lô hàng lớn hơn nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận) quy định trong hợp đồng, làm cho đơn giá DPU điều chỉnh thực tế cao hơn đơn giá DPU cơ sở của hợp đồng.

5. Adjustment of unit price based on actual Net Calorific Value (ARB)/Điều chỉnh đơn giá theo nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) thực tế

If the actual Net Calorific Value (ARB), which determined by analysis at the place of loading as stipulated in Article 8 is different from typical Net Calorific Value (ARB) but not higher than 4,900 kcal/kg, then the DPU unit price shall be adjusted as the following formula:

Nếu Nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) được xác định bởi giám định tại địa điểm xếp hàng như quy định tại Điều 8 khác nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận) nhưng không cao hơn 4.900 kcal/kg, đơn giá DPU được điều chỉnh theo công thức sau đây:

Adjusted DPU Unit Price = Base Unit Price up to the first import border gate (_____[specify the first import border gate]) × (Actual Net Calorific Value (ARB)/Typical Net Calorific Value (ARB)) + Freight, inspection cost, insurance (if any) and other costs incurred in Vietnam.

Đơn giá DPU điều chỉnh = Đơn giá cơ sở đến cửa khẩu nhập đầu tiên (_____[ghi rõ cửa khẩu nhập đầu tiên]) × (Nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận)/nhiệt năng tịnh điển hình

(*cơ sở nhận*)) + *Cước vận chuyển, chi phí giám định, bảo hiểm (nếu có) và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam.*

In case the actual Net Calorific Value (ARB) is higher than 4,900 kcal/kg, then the DPU unit price shall be adjusted as the following formula:

Trong trường hợp nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) cao hơn 4.900 kcal/kg, đơn giá DPU sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

Adjusted DPU Unit price = Base Unit Price up to the first import border gate (____[specify the first import border gate]) × [4,900 kcal/kg/Typical Net Calorific Value (ARB)] + Freight, inspection cost, insurance (if any) and other costs incurred in Vietnam.

Đơn giá DPU điều chỉnh = Đơn giá cơ sở đến cửa khẩu nhập đầu tiên (____[ghi rõ cửa khẩu nhập đầu tiên]) × [4.900 kcal/kg/Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận)] + Cước vận chuyển, chi phí giám định, bảo hiểm (nếu có) và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam.

6. Shipment/Giao hàng

- Delivery time at the place of delivery: _____

Thời gian giao hàng tại địa điểm giao hàng: _____

Unless otherwise agreed, the Purchaser will reject all shipments delivered after the time of delivery specified in the contract and has no obligation to pay the Seller for these shipments.

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, Bên Mua sẽ từ chối tất cả các lô hàng giao sau thời gian giao hàng quy định trong hợp đồng và không có nghĩa vụ thanh toán cho Bên Bán đối với các lô hàng này.

- Place of delivery: _____

Địa điểm giao hàng: _____

- Place of loading: _____

Địa điểm xếp hàng: _____

- Place of discharging: _____

Địa điểm dỡ hàng: _____

- Partial shipment: _____

Giao hàng từng phần: _____

7. Delivery Terms/Điều khoản vận tải

The Seller shall bear all the risks and costs incurred in preparing means of transportation, delivering the goods from place of loading to the Purchaser's stockyard, and discharging the goods at the Purchaser's stockyard.

Bên Bán chịu mọi rủi ro và chi phí trong việc thu xếp phương tiện vận chuyển và vận chuyển hàng hóa từ điểm xếp hàng đến kho của Bên Mua và dỡ hàng xuống kho của Bên Mua.

8. Weighting and Sampling and Analysis/Trọng lượng, Lấy mẫu và Phân tích

8.1 The Seller shall, at its own cost, arrange Independent Surveyor to ascertain the weight and issue a certificate of weight based on goods weighing at the place of loading. The

Independent Surveyor must be a reputable international inspection organization and be accepted by the Purchaser.

Bên Bán, bằng chi phí của mình, sẽ sắp xếp đơn vị giám định độc lập để xác định khối lượng và phát hành chứng thư khối lượng tại địa điểm xếp hàng. Đơn vị giám định độc lập phải là một đơn vị giám định quốc tế có uy tín và được chấp nhận bởi Bên Mua.

- 8.2 The Seller, at its own cost, shall arrange Independent Surveyor to take samples and perform analysis in accordance with the respective ISO or ASTM standards for the total quantity of the shipment at the place of loading. The certificate of analysis shall detail the results as defined in Article 3 [Add GCV (DB) for the Purchaser's using purpose, GCV (MMMMF) and Volatile Matter (DMMF) for customs declaration purpose. These additional parameters are not used for payment of the contract]. The result of this analysis shall be the basis for issuing the commercial invoice of the shipment. The Independent Surveyor shall be a reputable international inspection organization and be accepted by the Purchaser.

Bên Bán, bằng chi phí của mình, sẽ sắp xếp đơn vị giám định độc lập để thực hiện lấy mẫu và phân tích mẫu theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM tương ứng cho toàn bộ khối lượng lô hàng tại địa điểm xếp hàng. Chứng thư chất lượng sẽ thể hiện chi tiết kết quả như được quy định trong Điều 3 [Bổ sung chỉ tiêu Nhiệt năng toàn phần (cơ sở khô) cho mục đích sử dụng của Bên Mua, Nhiệt năng toàn phần (MMMMF) và Chất bốc (DMMF) cho mục đích khai báo thủ tục hải quan. Các chỉ tiêu này không có giá trị thanh toán trong hợp đồng]. Kết quả phân tích này sẽ là cơ sở cho việc phát hành hóa đơn thương mại của lô hàng. Đơn vị giám định độc lập phải là một đơn vị giám định quốc tế có uy tín và được chấp nhận bởi Bên Mua.

- 8.3 Each representative sample shall be, properly sealed and marked, divided into ___ parts for the following purposes:

Mỗi mẫu sẽ được dán nhãn và niêm phong, chia làm ___ phần với mục đích dưới đây:

- One part for shipment analysis as defined in Article 8.2 of this Contract.

Một phần sử dụng cho mục đích tại điều khoản 8.2 của hợp đồng này.

- One part to be kept by the Independent Surveyor.

Một phần do Bên giám định giữ.

Samples and parts of samples must be properly sealed and marked.

Mẫu và các phần của mẫu phải được dán nhãn và niêm phong theo đúng quy định.

- 8.4 The Seller, at its own cost, shall arrange Independent Surveyor, accepted by the Purchaser, to ascertain the weight and issue a weight certificate at the place of discharging. The Certificate of weight at the place of discharging must be sent to the Purchaser within 05 working days after completion of cargo discharge.

Bên Bán, bằng chi phí của mình, sẽ sắp xếp đơn vị giám định độc lập, với sự đồng ý của Bên Mua, để xác định khối lượng và phát hành chứng thư khối lượng tại địa điểm dỡ hàng. Chứng thư khối lượng tại địa điểm dỡ hàng phải được gửi cho Bên Mua trong vòng 05 ngày làm việc sau khi dỡ hàng xong.

If the actual quantity according to the certificate of weight at the place of discharging is less than the quantity according to the certificate of weight at the place of loading, penalty as the following formula:

Trường hợp khối lượng theo kết quả giám định khối lượng tại địa điểm dỡ hàng thấp hơn so với khối lượng theo kết quả giám định khối lượng tại địa điểm xếp hàng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Y

Quantity penalty amount = Commercial invoice DPU unit price × (Quantity according to the certificate of weight at the place of loading - Quantity according to the certificate of weight at the place of discharging)

Giá trị phạt khối lượng = Giá DPU theo hoá đơn thương mại × (Khối lượng theo kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng - Khối lượng theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng).

- 8.5 Seller, at its own cost, shall arrange Independent Surveyor, accepted by the Purchaser, to take samples and perform an analysis in accordance with the respective ISO/ASTM standards for the total quantity of the coal discharged at the place of discharging. The certificate of analysis shall detail the results as defined in Article 3 and shall be basis for calculating the payment as defined in clause 8.6 below (if any). (Add GCV (DB), Ash Content (DB), Total Sulphur (DB), Volatile matter (DB) for the Purchaser's using purpose only, this additional parameter is not used for payment of the contract). Certificate of analysis at the place of discharging must be sent to the Purchaser within 10 working days after completion of cargo discharge.

Bên Bán, bằng chi phí của mình, sẽ sắp xếp đơn vị giám định độc lập, với sự đồng ý của Bên Mua, để thực hiện lấy mẫu và phân tích theo tiêu chuẩn ISO/ASTM tương ứng cho toàn bộ khối lượng hàng hóa giao nhận tại địa điểm dỡ hàng. Chứng thư chất lượng sẽ thể hiện chi tiết kết quả như được quy định trong Điều 3 và sẽ là cơ sở để xác định khoản phạt theo Khoản 8.6 dưới đây (nếu có). (Thêm nhiệt năng toàn phần (cơ sở khô), độ tro (cơ sở khô), lưu huỳnh (cơ sở khô), chất bốc (cơ sở khô) cho mục đích sử dụng của Bên Mua, chỉ tiêu này không có giá trị thanh toán trong hợp đồng). Chứng thư chất lượng tại địa điểm dỡ hàng phải được gửi cho Bên Mua trong vòng 10 ngày làm việc sau khi dỡ hàng xong.

The collecting, processing and dividing of samples at the place of discharging must be carried out under the supervision of the Purchaser. Each sample will be divided into 04 parts:

Việc lấy mẫu, gia công và chia mẫu tại địa điểm dỡ hàng phải được thực hiện dưới sự giám sát của Bên Mua. Mỗi mẫu sẽ được chia thành 04 phần:

- One part of sample for carrying out the quality analysis according to the content of this Article 8.5.
- *Một phần để thực hiện giám định chất lượng theo nội dung tại điều 8.5 này.*
- One part of sample kept by the Surveyor.
- *Một phần do Bên giám định giữ.*
- One part of sample kept by the Seller.
- *Một phần do Bên Bán giữ.*
- One part of sample kept by the Purchaser.
- *Một phần do Bên Mua giữ.*

Samples and parts of samples must be properly sealed and labelled.

Mẫu và các phần của mẫu phải được dán nhãn và niêm phong theo đúng quy định.

- 8.6 Quality penalty:

Phạt chất lượng:

- 8.6.1 Net Calorific Value (ARB):

Chỉ tiêu Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận):

- If the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of discharging is lower than the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of loading, penalty as the following formula:

- Trường hợp Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng thấp hơn so với kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Net Calorific Value penalty unit price (P_{Qk}) = Base Unit Price up to the first import border gate × [(Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of loading - Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of discharging)/Typical Net Calorific value (ARB)].

Đơn giá phạt Nhiệt năng tịnh (P_{Qk}) = Đơn giá cơ sở đến cửa khẩu nhập đầu tiên × [(Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng - Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng)/Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) điển hình].

- If the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of discharging is lower than the rejection limit of the contract, triple penalty as the following formula:

- Trường hợp Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng thấp hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt nhân ba theo công thức sau:

Net Calorific Value penalty unit price (P_{Qk}) = 3 × [Base Unit Price up to the first import border gate × (Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of loading - Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the place of discharging)/Typical Net Calorific value (ARB)].

Đơn giá phạt Nhiệt năng tịnh (P_{Qk}) = 3 × [Đơn giá cơ sở đến cửa khẩu nhập đầu tiên × (Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng - Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng)/Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) điển hình].

8.6.2 Volatile Matter (ADB):

Chỉ tiêu Chất bốc (cơ sở khí khô):

- If the actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the place of discharging is less than 3% higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng lớn hơn dưới 3% so với giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Volatile Matter penalty unit price (P_{Vk}) = 1.6% × [Commercial invoice DPU unit price × (Actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the place of discharging - Rejection limit of the Contract) × 100]

Đơn giá phạt Chất bốc (P_{Vk}) = 1,6% × [Giá DPU theo hoá đơn thương mại × (Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng - Giới hạn từ chối theo hợp đồng) × 100]

- If the actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the place of discharging is more than or equal to 3% higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng lớn hơn từ 3% trở lên so với giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Volatile Matter penalty unit price (P_{Vk}) = 2 × 1.6% × [Commercial invoice DPU unit

price × (Actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the place of discharging – Rejection limit of the Contract) × 100]

Đơn giá phạt Chất bốc (P_{VK}) = 2 × 1,6% × [Giá DPU theo hoá đơn thương mại × (Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng - Giới hạn từ chối theo hợp đồng) × 100]

8.6.3 Total Sulphur (ADB):

Chỉ tiêu Lưu huỳnh (cơ sở khí khô):

If the actual Total Sulphur (ADB) according to the analysis result at place of discharging is higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Lưu huỳnh (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Total Sulphur penalty unit price (P_{Sk}) = USD 10.00/MT × (Actual Total Sulphur (ADB) according to the analysis result at the place of discharging – Rejection limit of the Contract) × 100

Đơn giá phạt Lưu huỳnh (P_{Sk}) = 10,00 USD/tấn × (Lưu huỳnh (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100

8.6.4. Fe₂O₃ (DB):

Chỉ tiêu Fe₂O₃ (cơ sở khô):

If the actual Fe₂O₃ (DB) according to the analysis result at the place of discharging is higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Fe₂O₃ (cơ sở khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Fe₂O₃ penalty unit price (P_{Fe2O3}) = USD 0.10/MT × (Fe₂O₃ (DB) according to the analysis result at the place of discharging – Rejection limit of the Contract) × 100

Đơn giá phạt Fe₂O₃ (P_{Fe2O3}) = 0,10 USD/tấn × (Fe₂O₃ (cơ sở khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100

8.6.5. H (ADB):

Chỉ tiêu H (cơ sở khí khô):

If the actual H (ADB) according to the analysis result at place of discharging is higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp H (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

H penalty unit price (P_H) = USD 0.10/MT × (H (ADB) according to the analysis result at the place of discharging – Rejection limit of the Contract) × 100

Đơn giá phạt H (P_H) = 0,10 USD/tấn × (H (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100

8.6.6. Ash Fusion Temperature (in reducing environment): T1: (Initial Deformation) and T3: (Hemispherical):

Chỉ tiêu Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử): T1: (Biến dạng ban đầu) và T3: (Bán cầu):

If the actual T1 and/or T3 according to the analysis result at place of discharging is lower than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp T1 và/hoặc T3 theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng thấp hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

T1 and/or T3 penalty unit price ($P_{T1 \text{ and/or } T3}$) = USD 0.01/MT × (Rejection limit of the Contract - T1 and/or T3 according to the analysis result at the place of discharging)

Đơn giá phạt T1 và/hoặc T3 ($P_{T1 \text{ và/hoặc } T3}$) = 0,01 USD/tấn × (Giới hạn từ chối của hợp đồng - T1 và/hoặc T3 theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng)

8.6.7. Total Moisture (ARB):

Chỉ tiêu Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận):

If the actual Total moisture (ARB) according to the analysis result at place of discharging is over 0.5% higher than actual Total moisture (ARB) according to the analysis result at place of loading, penalty as the following formula:

Trường hợp Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng cao hơn quá 0,5% so với kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Total Moisture penalty unit price (P_w) = Commercial Invoice DPU unit price × [Actual Total moisture (ARB) according to analysis result at the place of discharging – (Actual Total moisture (ARB) according to analysis result at the place of loading + 0.5%)]

Đơn giá phạt Độ ẩm toàn phần (P_w) = Đơn giá DPU theo hóa đơn thương mại × [Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm dỡ hàng - (Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại địa điểm xếp hàng + 0,5%)]

Penalty amount for the penalties in Article 8.6 shall be equal to: Penalty unit price × The quantity according to the certificate of weight at the place of loading.

Giá trị tiền phạt đối với các khoản phạt tại Điều 8.6 này được tính bằng Đơn giá phạt × Khối lượng theo chứng thư giám định tại địa điểm xếp hàng.

9. Payment/Thanh toán

9.1 Payment method: Telegraphic transfer (T/T).

Phương thức thanh toán: chuyển tiền bằng điện (T/T).

- For shipment(s) of 50,000 metric tons or more: The Purchaser shall make payment for 95% of the commercial invoice value of each shipment minus quantity penalty and/or quality penalty in Article 8.6 (if any) within 07 working days from the date that all of the following conditions are met:

- Đối với (các) lô hàng có khối lượng từ 50.000 tấn trở lên: Bên Mua sẽ thanh toán 95% giá trị theo hóa đơn thương mại của mỗi lô hàng sau khi trừ đi số tiền phạt khối lượng, chất lượng theo quy định tại Điều 8.6 (nếu có) trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày lô hàng đáp ứng đủ các điều kiện:

(i) The Seller completes delivery of the shipment (which shall be demonstrated by the completion of signing of Minutes of Handover for the shipment by the Parties at the place of discharging);

(i) Bên Bán đã hoàn thành giao nhận lô hàng (thể hiện bằng việc hai bên hoàn thành ký biên bản giao nhận tại điểm dỡ hàng đối với lô hàng);

(ii) The Purchaser receives in full the shipping documents of the shipment as stipulated in section 9.2 c);

(ii) Bên Mua nhận được đầy đủ bộ chứng từ hàng hóa của lô hàng theo quy định tại mục 9.2 c);

(iii) The customs clearance of the shipment is complete;

(iii) Lô hàng đã hoàn thành các thủ tục thông quan hàng hóa;

(iv) The certificate of weight and the certificate of analysis at the place of discharging have been issued and the Parties complete signing the minutes confirming the quantity penalty and/or quality penalty (if any).

(iv) Có chứng thư khối lượng, chất lượng tại địa điểm dỡ hàng và hai bên hoàn thiện ký biên bản xác nhận số tiền phạt khối lượng, chất lượng (nếu có).

- For shipment(s) of less than 50,000 metric tons: The Purchaser shall make payment for 95% of the commercial invoice value of these shipment(s) minus quantity penalty and/or quality penalty in Article 8.6 (if any) within 07 working days from the date that all of the following conditions are met:

- Đối với (các) lô hàng có khối lượng dưới 50.000 tấn: Bên Mua sẽ thanh toán 95% giá trị theo hóa đơn thương mại của (các) lô hàng này sau khi trừ đi số tiền phạt khối lượng, chất lượng theo quy định tại Điều 8.6 (nếu có) trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày đáp ứng đủ các điều kiện:

(i) The Seller completes delivery of all the shipments of the contract (which shall be demonstrated by the completion of signing of Minutes of Handover for all the shipments of the contract by the Parties at the place of discharge);

(i) Bên Bán đã hoàn thành giao nhận tất cả các lô hàng của hợp đồng (thể hiện bằng việc hai bên hoàn thành ký biên bản giao nhận tại điểm dỡ hàng đối với các lô hàng của hợp đồng);

(ii) The Purchaser receives in full the shipping documents of these shipment(s) as stipulated in section 9.2 c);

(ii) Bên Mua nhận được đầy đủ bộ chứng từ hàng hóa của (các) lô hàng này theo quy định tại mục 9.2 c);

(iii) The customs clearance of all the shipments of the contract is complete;

(iii) Các lô hàng của hợp đồng đã hoàn thành các thủ tục thông quan hàng hóa;

(iv) The certificate of weight and the certificate of analysis at the place of discharging of the shipments have been issued and the Parties complete signing the minutes confirming the quantity penalty and/or quality penalty (if any).

(iv) Các lô hàng này đã có chứng thư khối lượng, chất lượng tại địa điểm dỡ hàng và hai bên hoàn thiện ký biên bản xác nhận số tiền phạt khối lượng, chất lượng (nếu có) cho các lô hàng này.

- The Purchaser will retain 5% of the shipment(s)' value to pay foreign contractor tax on behalf of the Seller. After finalizing the amount of foreign contractor tax with the tax authorities, the Purchaser will deduct the tax amount paid on behalf of the Seller from 5% of goods value that the Purchaser retained. The remaining amount of the shipment(s) value will be paid to the Seller via T/T within 05 working days from the date of receipt of tax collection from the tax authority for the amount of foreign contractor tax levied on the final shipment.

- Bên Mua sẽ giữ lại 5% giá trị (các) lô hàng để nộp thuế nhà thầu thay cho Bên Bán. Sau khi quyết toán số tiền thuế nhà thầu với cơ quan thuế, Bên Mua sẽ bù trừ số tiền thuế nộp thay cho Bên Bán vào số tiền hàng 5%. Số tiền hàng còn lại sẽ được Bên Mua thanh toán cho Bên Bán qua T/T trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày có biên lai thu thuế của cơ quan thuế đối với khoản thuế nhà thầu Bên Bán phải nộp cho lô hàng cuối cùng được giao nhận.

- The Seller's account information: _____

- Thông tin tài khoản nhận tiền của Bên Bán: _____

9.2 Documents provided:

Cung cấp chứng từ:

- a) Certificate of origin (COO) (01 original or electronic COO) of each shipment issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority. In case electronic COO (e-COO) is used, it must comply with applicable laws and regulations in Vietnam. For the first shipment of the contract, certificate of origin must be sent to Purchaser at least 03 (three) working days before the goods on the means of transportation/first means of transportation for the shipment arrive at the first import border gate for customs declaration of imported goods; for the next shipment(s) (if any), certificate of origin must be sent to Purchaser before the goods on the means of transportation/first means of transportation for the shipment arrive at the first import border gate for customs declaration of imported goods.

Chứng nhận xuất xứ (COO) (01 bản gốc hoặc bản điện tử) của mỗi lô hàng phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp sử dụng COO bản điện tử thì phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam. Đối với lô hàng đầu tiên của hợp đồng, chứng nhận xuất xứ phải được gửi tới Bên Mua trước khi hàng hóa trên phương tiện vận chuyển/phương tiện vận chuyển đầu tiên của lô hàng tới cửa khẩu nhập đầu tiên ít nhất 03 (ba) ngày làm việc để làm thủ tục khai báo hải quan cho hàng nhập khẩu; đối với (các) lô hàng tiếp theo (nếu có), chứng nhận xuất xứ phải được gửi tới Bên Mua trước khi hàng hóa trên phương tiện vận chuyển/phương tiện vận chuyển đầu tiên của lô hàng tới cửa khẩu nhập đầu tiên để làm thủ tục khai báo hải quan cho hàng nhập khẩu.

- b) A scanned copy of the documents specified in section 9.2 c) below must be sent to Purchaser at least 01 (one) day before the goods on the means of transportation/first means of transportation of each shipment arrives at the first import border gate for customs declaration of imported goods.

Bản sao bộ chứng từ quy định tại mục 9.2 c) sau đây phải được gửi tới Bên Mua trước khi hàng hóa trên phương tiện vận chuyển/phương tiện vận chuyển đầu tiên của mỗi lô hàng tới cửa khẩu nhập đầu tiên ít nhất 01 (một) ngày để làm thủ tục khai báo hải quan cho hàng nhập khẩu.

- c) The Seller must provide the Purchaser with the following documents of each shipment as soon as possible after the means of transportation delivering the goods depart from the place of loading:

Bên Bán phải cung cấp cho Bên Mua các chứng từ sau của mỗi lô hàng trong thời gian sớm nhất sau khi (các) phương tiện vận chuyển hàng hóa rời địa điểm xếp hàng:

(...)

The Purchaser shall not be responsible for any risks and costs incurred due to delay/failure from the Seller in providing the correct documents as specified in this Article 9.2.

Bên Mua sẽ không chịu trách nhiệm về mọi rủi ro và chi phí phát sinh do sự chậm trễ/sai sót của Bên Bán trong việc cung cấp chứng từ theo Khoản 9.2 này.

9.3 All banking charges incurred at the Seller's bank shall be borne by the Seller, all banking charges incurred at the Purchaser's bank shall be borne by the Purchaser.

Chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Bán sẽ do Bên Bán chịu, chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Mua sẽ do Bên Mua chịu.

9.4 Total commercial invoice value of the goods will be calculated by multiplying the quantity with the unit price as specified in Article 4 and adjusted according to Article 5 of this Contract.

Tổng giá trị hóa đơn thương mại của hàng hóa được tính bằng cách nhân khối lượng với đơn giá được quy định tại Điều 4 và được điều chỉnh theo Điều 5 của Hợp đồng này.

9.5 Allowance +/-10% on quantity and +/-15% on actual value is acceptable.

Cho phép dung sai +/-10% trên khối lượng và +/-15% trên giá trị thực tế.

10. Duties, Taxes, etc/Phí và thuế xuất nhập khẩu

All export taxes, fees and charges levied in the export country and taxes, fees and charges (including quarantine fee, infrastructure fee if any) incurred from the first import border gate to place of discharging (excluding customs duties levied on imported goods) shall be for Seller's account. All customs duties levied on imported goods shall be for Purchaser's account.

Tất cả các loại thuế, phí và lệ phí xuất khẩu tại nước xuất khẩu và các loại thuế, phí, lệ phí (bao gồm cả phí kiểm dịch, phí hạ tầng, nếu có) phát sinh từ cửa khẩu nhập đầu tiên đến địa điểm dỡ hàng (trừ các loại thuế hải quan hàng nhập khẩu) sẽ do Bên Bán chịu. Tất cả các loại thuế hải quan hàng nhập khẩu do Bên Mua chịu.

All foreign contractor taxes levied on the Seller that incurred in the territory of Vietnam shall be for the Seller's account. The Purchaser is only responsible for paying this amount of taxes on behalf of the Seller and will deduct this tax amount from the payment for the shipment when the Purchaser pay the Seller according to Article 9 of the contract.

Các loại thuế nhà thầu thuộc nghĩa vụ của Bên Bán phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam sẽ do Bên Bán chịu. Bên Mua chỉ có nghĩa vụ nộp thay Bên Bán và sẽ bù trừ vào tiền hàng khi thanh toán cho Bên Bán theo quy định tại Điều 9 của hợp đồng.

11. Title and Risk/Quyền sở hữu và rủi ro

Risk and Title shall pass to the Purchaser as the goods is discharged at the Purchaser's stockyard.

Rủi ro và quyền sở hữu về hàng hóa được chuyển giao cho Bên Mua kể từ khi hàng hóa được dỡ xuống kho của Bên Mua.

12. Components of the Contract/Thành phần Hợp đồng

Components of the Contract and the order of legal priority are as follows:

Thành phần Hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

(1) Contract (enclosed with Addendum(s) if any);

Văn bản hợp đồng (kèm theo (các) Phụ lục Hợp đồng nếu có);

- (2) Minutes of Contract Negotiation;
Biên bản thương thảo hợp đồng;
- (3) Decision regarding the approval of Bidder selection results;
Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- (4) The Bid of the Bidder;
HSDT của Nhà thầu;
- (5) Bidding Documents;
HSMT;
- (6) Framework Agreement;
Thỏa thuận khung;
- (7) Pre-Qualification Application;
Hồ sơ dự sơ tuyển;
- (8) Pre-Qualification documents;
Hồ sơ mời sơ tuyển;
- (9) Other accompanying documents (if any).
Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

13. Performance Security/Bảo đảm thực hiện Hợp đồng

13.1 If the Seller who fulfills the obligations of the contract, the Purchaser shall return/release the Performance Security to the Seller when Performance Security expires, or when two Parties complete their obligations of the Contract and sign Minutes of Contract Liquidation, whichever comes first.

Bên Bán hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng sẽ được hoàn trả/giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng khi bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hạn, hoặc khi hai bên hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng và ký biên bản thanh lý hợp đồng, tùy điều kiện nào đến trước.

13.2 If it is necessary to extend the duration of contract performance, the validity period of Performance Security shall be extended with the corresponding time. In any cases, the duration of the contract performance will be extended only after the validity period of Performance Security is extended.

Trường hợp cần thiết phải gia hạn hợp đồng, Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được gia hạn với thời gian tương ứng. Trong mọi trường hợp, hợp đồng chỉ được gia hạn khi Bên Bán đã thực hiện gia hạn Bảo đảm thực hiện hợp đồng.

13.3 The Seller's Performance Guarantee shall not be returned/released in the following cases:

Bên Bán không được hoàn trả/giải tỏa Bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

- (a) The Seller refuses to perform the contract when it is valid.
Bên Bán từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;
- (b) The Seller is in breach of contractual agreements;
Bên Bán vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

(c) Contract performance is behind schedule due to Seller's fault but Seller refuses to extend the validity period of Performance Security.

Bên Bán thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

14. Limitation of Warranties/*Giới hạn của Bảo đảm*

There are no warranties including warranty of fitness and merchantability which extends beyond those explicitly set forth in this contract.

Không có bảo đảm bao gồm bảo đảm của sự phù hợp và khả năng bán hàng mà kéo dài vượt ra ngoài những Bên được quy định rõ ràng trong hợp đồng này.

15. Force Majeure/*Bất khả kháng*

15.1 Provided that the provisions of this clause are complied with neither Party shall have any claim against the other if performance of this Contract is either delayed or prevented by any contingency beyond the reasonable control of the party whose performance is affected and whose prior performance does not include any negligence. Such contingency is referred to in this Contract as a "force majeure event". Force Majeure Event's shall include but not be limited to the following: Acts of God; acts of a public enemy; war (declared or undeclared); terrorism, civil war, sabotage, revolution or civil disturbance; epidemic, cyclone, flooding, tidal wave, landslide, lightning, earthquake, flood, storm, fire or adverse weather conditions; expropriation or nationalisation; insurrections, riots or terrorism; breakdowns of or damage to mine, lockouts, slowdowns, strikes or disputes; orders or acts of civil or military authorities or the necessity for compliance with any applicable law, regulation ordinance or resolution or order of court or administrative authority; embargoes; blockades; any restrictions upon, explosion, breakage or accident of facilities; and impossibility of obtaining or delay in obtaining necessary equipment, materials or supplies other than Coal.

Điều khoản này áp dụng nhằm quy định việc các Bên không khiếu nại đối với Bên còn lại nếu việc thực hiện hợp đồng bị chậm trễ hoặc cản trở do các sự kiện khách quan xảy ra nằm ngoài kiểm soát của một Bên, mà việc thực hiện hợp đồng của Bên đó bị ảnh hưởng, và việc thực hiện hợp đồng trước đó của Bên đó không có bất cứ sơ suất nào. Các sự cố bất ngờ ngẫu nhiên đó được quy định trong hợp đồng này là một "sự kiện bất khả kháng". Các sự kiện bất khả kháng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các sự kiện sau: Thiên tai, những hành động thù địch của công chúng, chiến tranh (được tuyên bố hoặc không), khủng bố, nội chiến, hành động phá hoại, cách mạng hay bạo động, dịch bệnh, bão, lũ, sóng thần, biến động, lở đất, sét đánh, động đất, lụt, bão, hỏa hoạn hoặc điều kiện bất lợi của thời tiết, quốc hữu hóa, nổi loạn, bạo động hay khủng bố, sự cố, hư hỏng công trình mỏ, nhà máy hoặc cảng; ngừng lao động, bế xưởng, lãn công, đình công, tranh chấp; gián đoạn giao thông, theo lệnh hoặc hoạt động của chính quyền dân sự hay quân sự hoặc sự cần thiết phải tuân thủ luật, quy định pháp lệnh, nghị quyết hoặc lệnh của tòa án hoặc cơ quan hành chính, cấm vận, phong tỏa, bất kỳ hạn chế, nổ tung, đổ vỡ, tai nạn của các cơ sở; và sự bất khả thi trong việc tiếp nhận hoặc chậm trễ trong việc có được thiết bị cần thiết, vật liệu, vật tư khác ngoài than.

15.2 During the period when a force majeure event is delaying or preventing performance both parties' obligations under this Contract shall be suspended.

Trong suốt thời gian xảy ra một sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc chậm trễ hoặc cản trở thực hiện hợp đồng, nghĩa vụ của các Bên theo Hợp đồng này sẽ tạm dừng.

- 15.3 If a force majeure event is likely to delay or prevent performance of this Contract, the party invoking this clause shall immediately give written notice to the other party stating the reason for and likely duration of the expected delay.

Nếu một sự kiện bất khả kháng xảy ra dẫn đến việc chậm trễ hay cản trở thực hiện hợp đồng thì các Bên có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản ngay lập tức cho Bên kia ghi rõ lý do và thời gian chậm trễ dự kiến.

- 15.4 The party declaring force majeure shall within 14 (fourteen) days of the declaration provide the other party with satisfactory evidence issued by the chamber of commerce or a relevant government authority.

Trong vòng 14 ngày kể từ ngày tuyên bố bất khả kháng, bên tuyên bố bất khả kháng sẽ phải cung cấp cho bên còn lại bằng chứng thỏa đáng do phòng thương mại hoặc cơ quan nhà nước có liên quan phát hành.

- 15.5 The party declaring force majeure shall resume performance as soon as possible after the effects of the force majeure event cease and the duration of Contract Performance shall be extended by the amount of time lost on account of the force majeure event. Where possible, the Seller shall give priority to the performance of this Contract over other contracts that the Seller may have entered into with other parties.

Bên tuyên bố gặp bất khả kháng sẽ thực hiện nghĩa vụ sớm nhất có thể sau khi tác động của sự kiện bất khả kháng kết thúc và thời hạn hợp đồng sẽ được gia hạn thêm bằng khoảng thời gian đã mất vì sự kiện bất khả kháng. Nếu có thể Bên Bán sẽ ưu tiên việc thực hiện Hợp đồng này trước các hợp đồng với các đối tác khác.

- 15.6 If a force majeure event prevents the performance of a shipment of the Contract Goods of this Contract for more than three (03) months, either party shall have the right on giving written notice to the other party to cancel that shipment of the Contract Goods without any liability.

Nếu sự kiện bất khả kháng cản trở việc thực hiện một lô hàng của Hợp đồng trên 03 (ba) tháng, một Bên sẽ có quyền gửi thông báo bằng văn bản đến Bên còn lại để hủy chuyển hàng đó mà không phải chịu trách nhiệm gì.

- 15.7 In the event that one Party encounters force majeure, which leads to an extension of the duration of contract performance, the two Parties shall agree to sign an addendum to extend the duration of contract performance, and at the same time the Seller must extend the validity period of Performance Security. In case the Seller does not agree to extend the validity period of the Performance Security, the Purchaser has the rights to notify the Seller in writing to terminate the contract without any liability to the Seller.

Trường hợp một Bên gặp phải bất khả kháng dẫn đến việc kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng, hai Bên sẽ thỏa thuận ký phụ lục gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, đồng thời Bên Bán phải gia hạn thời hạn hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp Bên Bán không đồng ý gia hạn thời hạn hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng, Bên Mua có quyền thông báo bằng văn bản tới Bên Bán để chấm dứt hợp đồng mà không phải chịu trách nhiệm gì đối với Bên Bán.

16. Assignment/Chuyển giao

Neither the Seller nor the Purchaser shall assign the whole or any part of its rights and obligations hereunder without the written consent of the other party.

Không Bên nào được phép chuyển giao toàn bộ hay một phần quyền và nghĩa vụ của mình cho Bên khác mà chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên còn lại.

17. Insolvency/Mất khả năng thanh toán

If either Party (“the Insolvent Party”) shall suspend payments, call a meeting of creditors, propose a voluntary arrangement, have an administration or winding up order made, have a receiver or manager appointed or call or hold a meeting to go into liquidation (other than for reconstruction or amalgamation), the other Party shall have the right on giving written notice to the insolvent party to terminate this Contract without any liability.

Nếu một trong hai Bên (“Bên mất khả năng thanh toán”) trì hoãn việc thanh toán, một cuộc họp với các bên chủ Nợ sẽ được diễn ra, đề xuất một thỏa thuận tự nguyện, có quyền quản lý hoàn thành việc đặt hàng, sẽ chỉ định bên nhận hoặc bên quản lý hoặc tiến hành một cuộc họp để tiến hành thanh khoản (không phải để tái thiết hoặc hợp nhất), Bên còn lại sẽ có quyền thông báo bằng văn bản cho bên mất khả năng thanh toán để chấm dứt Hợp đồng này mà không có bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào.

18. Limitation of Liability/Giới hạn trách nhiệm

The liability for damages arising from any breach by either party of any of the terms of this Contract shall be limited to direct and foreseeable losses. Neither party shall be liable to the other for consequential losses. For the avoidance of doubt the expression “consequential losses” includes loss of profit.

Trách nhiệm về thiệt hại phát sinh do việc vi phạm của một trong hai Bên đối với bất kỳ điều khoản hợp đồng sẽ được giới hạn ở những thiệt hại trực tiếp và có thể lường trước. Không Bên nào phải chịu trách nhiệm về thiệt hại gián tiếp. Để tránh nhầm lẫn, cụm từ “thiệt hại gián tiếp” bao gồm thiệt hại lợi nhuận.

19. Confidentiality/Bảo mật

Each party to this Contract shall treat the terms of this Contract as confidential and shall not disclose them to any third party (other than to its professional advisers or as required by law) without the prior written consent of the other party.

Mỗi Bên tham gia Hợp đồng này sẽ coi các điều khoản của Hợp đồng này là bí mật và không tiết lộ chúng cho bất kỳ bên thứ ba nào (trừ các cố vấn chuyên môn hoặc theo yêu cầu của pháp luật) mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.

20. Other Terms/Các điều khoản khác

Any claim in respect of any delivery under the contract shall be submitted within 30 (thirty) days from completion of delivery of the shipment and the shipping documents or shall otherwise be deemed as waived, unless otherwise mutually agreed. Where there is not in conflict with the foregoing, this Contract incorporates INCOTERMS 2020.

Bất cứ khiếu nại liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này sẽ phải được thông báo trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ hoàn tất việc giao hàng và có đầy đủ bộ chứng từ của lô hàng, nếu không sẽ được coi là từ bỏ quyền khiếu nại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Với những phần không mâu thuẫn, hợp đồng này tuân thủ theo INCOTERMS 2020.

21. Governing law and Arbitration/Luật chi phối và trọng tài

This Contract shall be governed and construed in accordance with Vietnamese Law.

Hợp đồng này phải được chi phối và tuân thủ theo luật Việt Nam.

In case of any dispute which may arise between the Purchaser and the Seller in connection with this Contract or the interpretation, performance or non-performance hereof, and which cannot be settled by mutual accord between the Purchaser and the Seller, such dispute shall be finally settled through arbitration at the Vietnam International Arbitration Centre at the Vietnam Chamber of Commerce and Industry ("VIAC") in accordance with arbitration rules ("VIAC Rules") and under Vietnamese law. The language of arbitration is English and Vietnamese. The place of arbitration is Hanoi. The award rendered by the arbitrators shall be final and binding on the Parties concerned, including the decision as to allocate of the cost of such arbitration.

Bất kỳ tranh chấp phát sinh giữa Bên Mua và Bên Bán liên quan đến Hợp đồng này hoặc việc giải thích, thực hiện hoặc không thực hiện ở đây, mà không giải quyết được bằng biện pháp thương lượng giữa Bên Mua và Bên Bán sẽ được giải quyết thông qua trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam tại Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam ("VIAC") theo quy tắc trọng tài ("Quy tắc VIAC") và theo luật Việt Nam. Ngôn ngữ trọng tài là tiếng Anh và tiếng Việt. Địa điểm trọng tài là thành phố Hà Nội. Phán quyết do các trọng tài đưa ra sẽ là cuối cùng và ràng buộc các Bên liên quan, bao gồm quyết định về việc phân bổ chi phí trọng tài này.

22. Sanction Clause/Điều khoản cấm vận

Each Party hereby undertakes that it shall:

Mỗi bên tham gia hợp đồng cam kết rằng:

(a) not engage in any transaction that evades or avoids, or has the purpose of evading or avoiding, directly or indirectly, any applicable Sanctions Laws and Regulations;

không tham gia vào bất kỳ giao dịch nào trốn tránh hoặc có mục đích trốn tránh một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, bất kỳ Luật và Quy định cấm vận hiện hành nào;

(b) not fund all or part of any payment under the Contract out of proceeds directly derived from transactions which would cause the Purchaser or the Seller to be in breach of any applicable Sanctions Laws and Regulations;

không tài trợ toàn bộ hoặc một phần bất kỳ khoản thanh toán nào bắt nguồn từ Hợp đồng này, điều mà sẽ khiến Người mua hoặc Người bán vi phạm các Luật và Quy định về cấm vận hiện hành;

(c) procure that no director, officer, agent, employee or person acting on behalf of the Purchaser shall act on behalf of a Sanctions Restricted Person or a Sanctions Restricted Country when carrying out any act relating to or connected with the Contract.

không có giám đốc, cán bộ, đại lý, nhân viên hoặc bất kỳ người nào thay mặt Người mua đại diện cho Tổ chức, cá nhân hoặc Quốc gia bị cấm vận thực hiện bất kỳ hành động nào liên quan hoặc dẫn nối đến Hợp đồng này.

(d) bear responsibility for its breach of the said above undertakings and shall settle any dispute, compensate losses, directly related to the said breach by itself and at its own cost. The other party (non-defaulting party) shall bear no liability with regard to such non-compliance.

chịu trách nhiệm về việc vi phạm các cam kết nói trên và sẽ tự giải quyết bất kỳ tranh chấp, bồi thường thiệt hại nào liên quan trực tiếp đến vi phạm nói trên bằng chi phí của mình. Bên còn lại (bên không vi phạm) sẽ không chịu trách nhiệm liên quan đến việc không tuân thủ đó.

23. Effectiveness of Contract and Miscellaneous/Hiệu lực của hợp đồng và các điều khoản khác

This Contract is valid from the signing date to the end of _____.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày_____.

This Contract may expire earlier if both Parties complete all of their obligations and sign Minutes of Contract Liquidation.

Hợp đồng cũng có thể hết hạn sớm hơn nếu hai Bên hoàn thành các nghĩa vụ của mình và ký biên bản thanh lý hợp đồng.

All Parties shall strictly comply with the terms of the Contract. Any changes or modifications to this Contract must be made in writing and subject to the approval of all Parties.

Các Bên sẽ phải tuân thủ nghiêm ngặt các điều khoản của hợp đồng. Bất kỳ sự thay đổi hay chỉnh sửa liên quan tới hợp đồng này phải được thực hiện bằng văn bản và phải được chấp thuận của tất cả các Bên.

INCOTERMS 2020 published by the International Chamber of Commerce shall apply to this contract.

INCOTERMS 2020 được ban hành bởi phòng thương mại quốc tế sẽ được áp dụng cho hợp đồng này.

Signing via fax or email (scanned copy) is acceptable. However, the originals need to be fully wet signed afterwards.

Việc ký kết qua máy fax hoặc email (bản scan) được chấp nhận. Tuy nhiên bản gốc cần được ký tươi đầy đủ sau đó.

This Contract is signed on and executed in six (06) originals, which have equal legal value. Each Party shall keep three (03) originals.

Hợp đồng này được lập thành 06 (sáu) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 03 (ba) bản.

In case of inconsistency between the English and Vietnamese version, the English version will be prevailed.

Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt, thì bản tiếng Anh sẽ được thừa nhận.

FOR THE SELLER
ĐẠI DIỆN BÊN BÁN

FOR THE PURCHASER
ĐẠI DIỆN BÊN MUA

f

7. Form No. 07: PERFORMANCE GUARANTEE⁽¹⁾/ Mẫu số 07: BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

Date of issue: _____

Ngày phát hành: _____, ngày _____ tháng _____ năm _____

To: _____ [insert name of the Procuring entity]

Kính gửi: _____ [ghi tên Bên mời thầu]

(hereinafter referred to as “the Purchaser”)

(sau đây gọi là Bên Mua)

At the request of _____ [insert name of the Bidder] (hereinafter referred to as the Bidder), who won Package _____ [insert name and number of the Package] and commits to sign Coal Sales and Purchase Contract to supply coal for the above package (hereinafter referred to as “Contract”)⁽²⁾;

Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng gói thầu _____ [ghi tên và số hiệu gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng để cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”)⁽²⁾;

We, _____ [insert name of Bank/Credit institution], having our registered office at _____, phone number: _____, fax number: _____, email: _____ [insert address, phone number, fax number and email of Bank/Credit institution⁽³⁾], commit to guarantee for contract performance of the Bidder with an amount of _____ [insert the amount in figures and in words with currency unit]. We commit to pay unconditionally and irrevocably to the Purchaser any amount not exceeding _____ [insert the guarantee amount] upon receipt of a written request from the Purchaser stating that the Bidder is in breach of the Contract within the validity period of Performance Guarantee, without prior consideration or approval of the Bidder.

Chúng tôi, _____ [ghi tên của ngân hàng/tổ chức tín dụng], có trụ sở đăng ký tại _____, số điện thoại: _____, fax: _____, email _____ [ghi địa chỉ, số điện thoại, fax và email của ngân hàng/tổ chức tín dụng⁽³⁾], xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Bên Mua bất cứ khoản tiền nào không vượt quá _____ [ghi số tiền Bảo lãnh] khi nhận được văn bản của Bên Mua thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng, mà không cần có sự xem xét hay chấp thuận trước của Nhà thầu.

This Guarantee is valid from the date of issue to the end of _____⁽⁴⁾.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành đến hết ngày _____ tháng _____ năm⁽⁴⁾.

Authorized representative of the Bank/Credit institution

Đại diện hợp pháp của ngân hàng/tổ chức tín dụng

[Full name, position, signature and seal]
[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu]

Notes/Ghi chú:

- (1) Only applicable in case the Performance Security is a Letter of Guarantee from a Bank or Credit institution.

Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng.

- (2) If the bank/credit institution requires a signed contract to grant the guarantee, the Company will report this to the competent person to consider and decide. In this case, the above paragraph can be corrected as follows:

“At the request of ____ [write the name of the Bidder] (hereinafter referred to as “the Bidder”), is the Bidder who won Package ____ [insert the name and number of the Package] and signed Coal Sales and Purchase Contract No. ____ [insert contract number] dated ____ [insert date of the contract] (hereinafter referred to as “Contract”);

Nếu ngân hàng/tổ chức tín dụng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Công ty sẽ báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng gói thầu ____ [ghi tên và số hiệu gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

- (3) Specify address, phone number, fax number, email to contact.

Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, fax, email để liên hệ.

- (4) Insert deadlines in accordance with the provisions in Section 2.28 - Chapter I. Instruction to Bidders

Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu tại Mục số 2.28 – Chương I. Chỉ dẫn Nhà thầu.

*